**PHỤ LỤC 01**

CÁC LOẠI GIẤY TỜ LÀM CĂN CỨ ĐỂ CẤP, GHI, ĐIỀU CHỈNH SỔ BHXH

**1. Cộng nối thời gian nhưng không phải đóng BHXH**

1.1. Trường hợp cấp và ghi xác nhận thời gian đóng BHXH cho người lao động có thời gian công tác trước năm 1995 (không bao gồm người bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc tự ý bỏ việc, bị phạt tù giam trước ngày 01/01/1995), hồ sơ bao gồm:

a) Lý lịch gốc và lý lịch bổ sung (nếu có) của người lao động, quyết định tiếp nhận, hợp đồng lao động, các giấy tờ có liên quan khác như: quyết định nâng bậc lương, quyết định điều động hoặc quyết định chuyển công tác, quyết định phục viên xuất ngũ, chuyển ngành, giấy thôi trả lương….;

b) Đối với người nghỉ chờ việc từ tháng 11/1987 đến trước ngày 01/01/1995: hồ sơ như điểm a, thêm Quyết định nghỉ chờ việc và Danh sách của đơn vị hoặc các giấy tờ xác định người lao động có tên trong danh sách của đơn vị đến ngày 31/12/1994.

- Trường hợp không có quyết định nghỉ chờ việc thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng đơn vị tại thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp sổ BHXH, trong đó đảm bảo người lao động có tên trong danh sách của đơn vị tại thời điểm có quyết định nghỉ chờ việc và chưa hưởng các khoản trợ cấp một lần.

- Trường hợp đơn vị đã giải thể thì do cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

1.2. Trường hợp cấp và ghi xác nhận thời gian đóng BHXH đối với cán bộ, công chức, viên chức, công nhân, quân nhân và công an nhân dân thuộc biên chế các cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang đã xuất cảnh hợp pháp ra nước ngoài, đã về nước nhưng không đúng hạn hoặc về nước đúng thời hạn nhưng đơn vị cũ không bố trí, sắp xếp được việc làm và người lao động tự do được cử đi hợp tác lao động sau khi về nước tiếp tục tham gia đóng BHXH bắt buộc (không bao gồm những trường hợp vi phạm pháp luật ở nước ngoài bị trục xuất về nước hoặc bị kỷ luật buộc phải về nước hoặc bị phạt tù giam trước ngày 01/01/1995);

a) Hồ sơ kèm theo của người lao động có thời hạn ở nước ngoài theo Hiệp định của Chính phủ bao gồm:

- Lý lịch gốc, lý lịch bổ sung (nếu có), các giấy tờ gốc có liên quan đến thời gian làm việc, tiền lương của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài; quyết định tiếp nhận trở lại làm việc đối với trường hợp người lao động về nước và tiếp tục làm việc trước ngày 01/01/1995. Trường hợp không có Quyết định tiếp nhận thì được thay thế bằng lý lịch do người lao động khai khi được tiếp nhận trở lại làm việc hoặc lý lịch của người lao động khai có xác nhận của đơn vị tiếp nhận.

- Bản chính “Thông báo chuyển trả” hoặc “Quyết định chuyển trả” của Cục Hợp tác quốc tế về lao động (nay là Cục Quản lý lao động ngoài nước) cấp. Trường hợp không còn bản chính “Thông báo chuyển trả” hoặc “Quyết định chuyển trả” thì phải có Giấy xác nhận về thời gian đi hợp tác lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội của Cục Quản lý lao động ngoài nước trên cơ sở đơn đề nghị của người lao động.

- Giấy xác nhận chưa nhận chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ sau khi về nước của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động trước khi đi công tác, làm việc có thời gian ở nước ngoài. Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể thì cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

b) Hồ sơ kèm theo của người đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức hợp tác trực tiếp giữa các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố với các tổ chức kinh tế của nước ngoài bao gồm:

- Lý lịch gốc, lý lịch bổ sung (nếu có), các giấy tờ gốc có liên quan đến thời gian làm việc, tiền lương của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài; quyết định tiếp nhận trở lại làm việc đối với trường hợp người lao động về nước và tiếp tục làm việc trước ngày 01/01/1995. Trường hợp không có Quyết định tiếp nhận thì được thay thế bằng Lý lịch do người lao động khai khi được tiếp nhận trở lại làm việc hoặc lý lịch của người lao động khai có xác nhận của đơn vị tiếp nhận.

- Giấy xác nhận chưa nhận chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ sau khi về nước của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động trước khi đi công tác, làm việc có thời gian ở nước ngoài. Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể thì cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

- Bản chính Quyết định cử đi công tác, làm việc có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi công tác, làm việc có thời hạn ở nước ngoài bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

+ Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi công tác, làm việc có thời hạn ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của đơn vị cử đi.

+ Trường hợp không có Quyết định cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Trường hợp cơ quan, đơn vị cử đi không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

c) Hồ sơ kèm theo của người đi học tập, thực tập ở nước ngoài bao gồm:

- Lý lịch gốc, lý lịch bổ sung (nếu có), các giấy tờ gốc có liên quan đến thời gian làm việc, tiền lương của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài; quyết định tiếp nhận trở lại làm việc đối với trường hợp người lao động về nước và tiếp tục làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995. Trường hợp không có Quyết định tiếp nhận thì được thay thế bằng Lý lịch do người lao động khai khi được tiếp nhận trở lại làm việc hoặc lý lịch của người lao động khai có xác nhận của đơn vị tiếp nhận.

- Giấy xác nhận chưa nhận chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ sau khi về nước của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động trước khi đi công tác, làm việc có thời gian ở nước ngoài. Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể thì cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

- Bản chính Quyết định cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

+ Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của đơn vị cử đi.

+ Trường hợp không có Quyết định cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Trường hợp cơ quan, đơn vị cử đi không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

d) Hồ sơ kèm theo của người đi làm chuyên gia theo Hiệp định của Chính phủ bao gồm:

- Lý lịch gốc, lý lịch bổ sung (nếu có), các giấy tờ gốc có liên quan đến thời gian làm việc, tiền lương của người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài; quyết định tiếp nhận trở lại làm việc đối với trường hợp người lao động về nước và tiếp tục làm việc trước ngày 01/01/1995. Trường hợp không có Quyết định tiếp nhận thì được thay thế bằng Lý lịch do người lao động khai khi được tiếp nhận trở lại làm việc hoặc lý lịch của người lao động khai có xác nhận của đơn vị tiếp nhận.

- Giấy xác nhận chưa nhận chế độ trợ cấp một lần, trợ cấp phục viên, xuất ngũ sau khi về nước của cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý người lao động trước khi đi công tác, làm việc có thời gian ở nước ngoài. Trường hợp cơ quan, đơn vị đã giải thể thì cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận.

- Bản chính Quyết định cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi làm chuyên gia bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

+ Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi làm chuyên gia ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của đơn vị cử đi.

+ Trường hợp không có Quyết định cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài thì phải có xác nhận bằng văn bản của thủ trưởng cơ quan, đơn vị cử người lao động, trong đó ghi rõ thời gian người lao động được cử đi công tác, làm việc, học tập, thực tập có thời hạn ở nước ngoài và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận. Trường hợp cơ quan, đơn vị cử đi không còn tồn tại thì cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

- Giấy xác nhận của cơ quan quản lý chuyên gia về việc đã hoàn thành nghĩa vụ đóng góp cho ngân sách nhà nước và đóng BHXH theo quy định của Nhà nước của chuyên gia trong thời gian làm việc ở nước ngoài.

1.3. Đối tượng là người lao động tự do được cử đi lao động hợp tác sau khi về nước tiếp tục tham gia đóng BHXH bắt buộc thì thời gian công tác tính hưởng BHXH được xem xét, giải quyết. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản chính Quyết định cử đi lao động hợp tác nước ngoài hoặc bản sao Quyết định trong trường hợp người lao động được cử đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài bằng một Quyết định chung cho nhiều người.

Trường hợp không còn bản chính Quyết định cử đi công tác, làm việc có thời hạn ở nước ngoài thì được thay thế bằng bản sao Quyết định có xác nhận của Bộ chủ quản đối với người lao động làm việc ở nước ngoài hoặc xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương đối với người lao động do địa phương cử đi.

b) Bản chính “Thông báo chuyển trả” hoặc “Quyết định chuyển trả” của Cục Hợp tác quốc tế về lao động (nay là Cục Quản lý lao động ngoài nước) cấp;

Trường hợp không còn bản chính “Thông báo chuyển trả” hoặc “Quyết định chuyển trả” thì phải có Giấy xác nhận về thời gian đi hợp tác lao động để giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội của Cục Quản lý lao động ngoài nước trên cơ sở đơn đề nghị của người lao động *(theo Mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc).*

1.4. Ghi xác nhận thời gian đóng BHXH đối với cán bộ có thời gian làm việc ở xã, phường, thị trấn, bao gồm cả chức danh khác theo quy định tại Khoản 4, Điều 8 Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTBXH, hồ sơ kèm theo bao gồm:

- Hồ sơ, lý lịch gốc của cá nhân;

- Các giấy tờ liên quan chứng minh thời gian làm việc ở xã, phường, thị trấn (danh sách, Quyết định phân công, Quyết định hưởng sinh hoạt phí...);

1.5. Trường hợp ghi xác nhận thời gian đóng BHXH đối với người có thời gian làm Chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có quy mô toàn xã, hồ sơ kèm theo bao gồm:

- Hồ sơ lý lịch gốc của cá nhân, hồ sơ đảng viên khai trong thời gian làm Chủ nhiệm hợp tác xã, sổ sách hoặc giấy tờ liên quan như: danh sách trích ngang, danh sách chi trả sinh hoạt phí, danh sách hoặc Quyết định phê duyệt, công nhận kết quả bầu cử... thể hiện có thời gian làm Chủ nhiệm Hợp tác xã từ ngày 01/7/1997 trở về trước. Trường hợp không có giấy tờ nêu trên nhưng có cơ sở xác định người lao động có thời gian làm Chủ nhiệm Hợp tác xã thì UBND cấp xã phối hợp với Đảng ủy, HĐND xã nơi người lao động kê khai có thời gian làm Chủ nhiệm hợp tác xã các minh, nếu đủ căn cứ xác định người lao động có thời gian làm Chủ nhiệm hợp tác xã thì có văn bản (biên bản) xác nhận về thời gian làm Chủ nhiệm Hợp tác xã, thời gian công tác giữ chức danh, chức vụ theo quy định tại Điều 1, Quyết định số 250/QĐ-TTg và cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xác nhận.

- Danh sách phê duyệt của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt UBND tỉnh) đối với người lao động có thời gian làm Chủ nhiệm hợp tác xã có quy mô toàn xã từ ngày 01/7/1997 trở về trước (Mẫu do UBND tỉnh ban hành).

- Danh sách phê duyệt hồ sơ tính thời gian làm Chủ nhiệm Hợp tác xã của UBND tỉnh.

- Giấy xác nhận về thời gian làm Chủ nhiệm Hợp tác xã (Mẫu số 02- QĐ250 kèm theo Quyết định số 250/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ) đối với người không cư trú tại tỉnh, thành phố có thời gian làm chủ nhiệm Hợp tác xã.

1.6. Trường hợp ghi xác nhận thời gian đóng BHXH theo quy định tại Khoản 2, Điều 23 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ, hồ sơ bao gồm:

- Quyết định: phục viên hoặc xuất ngũ hoặc thôi việc;

- Giấy xác nhận chưa hưởng chế độ trợ cấp theo Quyết định số 47/2002/QĐ-TTg ngày 11/4/2002; Điểm a Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005; Quyết định số 92/2005/QĐ-TTg ngày 29/4/2005; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 2/10/2008; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/2010; Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 và Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

- Quyết định về việc thu hồi Quyết định hưởng chế độ và số tiền trợ cấp một lần theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008 và Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06/5/10 của Thủ tướng Chính phủ đối với cán bộ xã (nếu có).

- Giấy xác nhận chưa giải quyết trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp một lần, trợ cấp xuất ngũ, phục viên, BHXH một lần đối với trường hợp quân nhân, công an nhân dân phục viên, xuất ngũ, thôi việc từ ngày 15/12/1993 đến ngày 31/12/1994.

**2. Điều chỉnh làm nghề công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm**

Hồ sơ gồm 1 trong các loại giấy tờ sau: Quyết định phân công vị trí công việc, hưởng lương; Hợp đồng lao động, Hợp đồng làm việc và các giấy tờ khác có liên quan đến việc điều chỉnh.

**3. Thay đổi nơi làm việc**

Quyết định (văn bản) chứng minh địa điểm làm việc

**4. Điều chỉnh họ, tên, chữ đệm; điều chỉnh ngày tháng năm sinh; giới tính, dân tộc; quốc tịch**

- Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh do cơ quan có thẩm quyền về hộ tịch cấp theo quy định và chứng minh thư/thẻ căn cước/hộ chiếu.

- Trường hợp là đảng viên theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**PHỤ LỤC 02:**

CÁC LOẠI GIẤY TỜ LÀM CĂN CỨ LẬP DANH SÁCH TRUY THU BHXH, BHYT, BHTN

| Số TT | Đối tượng là đơn vị | Đối tượng là người lao động | Giấy tờ, hồ sơ xác định đối tượng | Thời gian thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1/1995 | 1/1998 | 1/2000 | 1/2003 | 1/2007 | 1/2016 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Cơ quan hành chính, Đảng CSVN, tổ chức chính trị - xã hội từ Trung ương đến cấp huyện | 1.1. Cán bộ, công chức | Quyết định tuyển dụng, hoặc quyết định xếp lương | X | X | X | X | X | X |
| 1.2. Lao động Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP | Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP |  |  | X | X | X | X |
| 2 | Đơn vị sự nghiệp công lập | 2.1. Công chức, viên chức. | Quyết định; Hợp đồng làm việc | X | X | X | X | X | X |
| 2.2. Lao động Hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP | Hợp đồng lao động theo NĐ68/2000/NĐ-CP |  |  | X | X | X | X |
| 2.3. HĐLĐ từ 03 tháng trở lên. | Hợp đồng lao động |  |  |  | X | X | X |
| 3 | Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội đặc thù theo quy định của Chính phủ | 2.1. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước được điều động sang | Quyết định tuyển dụng, hoặc điều động, quyết định xếp lương | X | X | X | X | X | X |
| 2.2. Lao động theo HĐLĐ | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên |  |  |  | X | X | X |
| 4 | Doanh nghiệp nhà nước | 4.1. Cán bộ công nhân viên (bao gồm cả người quản lý doanh nghiệp) | Quyết định bổ nhiệm (người quản lý Doanh nghiệp), tuyển dụng, xếp lương (viên chức chuyên môn nghiệp vụ, thừa hành và công nhân) | X | X | X | X | X | X |
| 4.2. Lao động theo HĐLĐ | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên | X | X | X | X | X | X |
| 5 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh; văn phòng đại diện nước ngoài | 5.1. Lao động theo Hợp đồng lao động | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên | Doanh nghiệp sử dụng từ 10 LĐ trở lên | Doanh nghiệp sử dụng từ 10 LĐ trở lên | Doanh nghiệp sử dụng từ 10 LĐ trở lên | Tất cả các loại DN | Tất cả các loại DN | Tất cả các loại DN |
| 5.2. Người quản lý doanh nghiệp có hưởng tiền lương, tiền công | HĐLĐ, Bảng lương đăng ký, Bảng thanh toán tiền lương |  |  |  | X | X | X |
| 6 | Ủy ban nhân dân cấp xã | 6.1. Cán bộ chuyên trách, công chức | - Danh sách cán bộ chuyên trách, công chức có trong định biên được phê duyệt  - Quyết định xếp sinh hoạt phí theo Nghị định 09/1998/NĐ-CP |  | X | X | X | X | X |
| 6.2. Cán bộ không chuyên trách | Danh sách cán bộ KCT theo định biên được phê chuẩn |  |  |  |  |  | X |
| 7 | Sự nghiệp ngoài công lập | 7.1. Cán bộ, công chức, viên chức nhà nước được điều động sang | Quyết định điều động, bổ nhiệm | X | X | X | X | X | X |
| 7.2. Lao động theo Hợp đồng lao động | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên |  |  | X | X | X | X |
| 8 | Hợp tác xã | 8.1. Lao động theo HĐLĐ | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên |  |  |  | X | X | X |
| 8.2. Người quản lý HTX hưởng tiền lương, tiền công | Quyết định phê chuẩn |  |  |  | X | X | X |
| 9 | Tổ hợp tác, cá nhân có SDLĐ | Lao động theo HĐLĐ | HĐLĐ từ 03 tháng trở lên |  |  |  | X | X | X |

2. Bảng thanh toán tiền lương (hoặc bảng kê tiền lương, tiền công nếu trả qua ATM) tương ứng thời gian truy thu.

3. Loại khác: Văn bản giải trình, thuyết minh ….., hoặc giấy tờ liên quan đến việc khoán sản phẩm, khoán công việc, ….. (nếu có).

**\* Ghi chú:** Cơ quan BHXH xem xét, giải quyết: truy thu BHXH bắt buộc từ ngày 01/01/1995, thời gian trước ngày 01/01/1995 không thuộc thẩm quyền; truy thu BHTN từ ngày 01/01/2009.

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**PHỤ LỤC 03:**

CÁC LOẠI GIẤY TỜ LÀM CĂN CỨ ĐỂ CẤP LẠI, GHI, ĐIỀU CHỈNH THẺ BHYT

**1. Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin đã ghi trên thẻ BHYT, hồ sơ gồm một trong các giấy tờ sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng** | **Tên loại văn bản, hồ sơ** | **Ghi chú** |
| **1. Người có công với cách mạng quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng** | | | |
| 1.1 | Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, bao gồm: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, thương binh loại B, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên. | a) Thẻ thương binh, thẻ bệnh binh;  b) Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh;  c) Quyết định công nhận là người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945 của Ban Thường vụ tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương;  d) Quyết định hưởng trợ cấp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.  đ) Giấy xác nhận của Sở Lao động Thương binh và Xã hội nơi đang hưởng trợ cấp hằng tháng hoặc đã giải quyết trợ cấp một lần (theo hướng dẫn về cơ sở xác định là người có công với cách mạng tại Công văn số 467/NCC ngày 17/6/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); |  |
| 1.2 | Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, trừ các đối tượng tại điểm 1 nêu trên | a) Huân chương Kháng chiến;  b) Huy chương Kháng chiến;  c) Huân chương Chiến thắng;  d) Huy chương Chiến thắng;  đ) Thẻ thương binh, thẻ bệnh binh;  e) Giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh;  g) Giấy chứng nhận về khen thưởng tổng kết thành tích kháng chiến và thời gian hoạt động KC của cơ quan Thi đua Khen thưởng cấp huyện;  h) Quyết định hưởng trợ cấp của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.  i) Giấy xác nhận của Sở Lao động Thương binh và Xã hội nơi đang hưởng trợ cấp hàng tháng hoặc đã giải quyết trợ cấp một lần (theo hướng dẫn về cơ sở xác định là người có công với cách mạng tại Công văn số 467/NCC ngày 17/6/2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); |  |
| 2. Cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Nghị định số 157/2016/NĐ-CP và Thông tư 25/2016/TT-BLĐTBXH (không được ngân sách nhà nước đóng BHYT theo đối tượng cựu chiến binh) | | | |
| 2.1. | Cựu chiến binh giai đoạn trước 30/4/1975 | a) Quyết định phục viên hoặc xuất ngũ hoặc chuyển ngành.  b) Quyết định được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg;  c) Quyết định được hưởng trợ cấp theo QĐ 188/2007/QĐ-TTg;  d) Quyết định hưởng trợ cấp theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ.  đ) Quyết định được hưởng trợ cấp theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg;  đ) Quyết định được hưởng trợ cấp theo QĐ số 38/2010/QĐ-TTg.  e) Quyết định được hưởng trợ cấp thanh niên xung phong theo QĐ số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.  g) Giấy chứng nhận tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH ngày 10/7/2009 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT- BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội - Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính;  h) Lý lịch cán bộ Đảng viên có ghi là thanh niên xung phong theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH ngày 10/7/2009 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội.  i) Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ ở thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC;  k) Giấy khen trong thời kỳ tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC;  l) Giấy chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến theo quy định tại Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC |  |
| 2.2. | Cựu chiến binh giai đoạn từ 30/4/1975 đến trước thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc | a) Quyết định phục viên hoặc xuất ngũ hoặc chuyển ngành ghi rõ thời gian, địa điểm nơi đóng quân theo quy định tại Quyết định 62/2011/QĐ-TTg hoặc Quyết định hưởng trợ cấp theo quy định tại Quyết định 62/2011/QĐ-TTg.  b) Giấy chứng nhận tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH ngày 10/7/2009 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT- BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 16/4/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội- Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính;  c) Giấy chứng nhận hoàn thành nhiệm vụ ở thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC;  d) Giấy khen trong thời kỳ tham gia thanh niên xung phong của cơ quan có thẩm quyền cấp trước khi thanh niên xung phong trở về địa phương theo quy định tại Thông tư số 24/2009/TT-BLĐTBXH và Thông tư liên tịch số 08/2012/TTLT-BLĐTBXH-BNV-BTC;  đ) Quyết định được hưởng trợ cấp theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg.  e) Giấy chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến theo quy định tại Thông tư liên tịch số 138/2015/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC |  |
| 2.3 | Cựu chiến binh không được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT mà tham gia BHYT theo đối tượng khác có mức hưởng BHYT thấp hơn mức hưởng BHYT của đối tượng cựu chiến binh thì đối tượng đó được đổi quyền lợi theo nhóm đối tượng cựu chiến binh. | a) Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT (Mẫu TK1-TS);  b) Giấy tờ chứng minh (theo điểm 2.1, 2.2 nêu trên)  c) Riêng các đối tượng sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp nghỉ hưu, cơ quan BHXH căn cứ hồ sơ, dữ liệu đang quản lý để đổi thẻ theo quyền lợi của đối tượng cựu chiến binh. |  |
| 2.4. | Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp đã hoàn thành nhiệm vụ tại ngũ trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc đã nghỉ hưu, phục viên, chuyển ngành. | Quyết định phục viên hoặc xuất ngũ hoặc chuyển ngành. |  |
| 3 | Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ | a) Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ hoặc Quyết định cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sỹ và trợ cấp tiền tuất của Sở Lao động Thương binh và Xã hội theo quy định tại Thông tư 05/2013/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.  b) Giấy xác nhận của Sở Lao động Thương binh và Xã hội nơi tiếp nhận, quản lý hồ sơ và làm thủ tục mua BHYT cho thân nhân của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng liệt sỹ theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT-BLĐTBXH. |  |
| 4 | Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo | a) Sổ hộ khẩu;  b) Sổ tạm trú;  c) Giấy xác nhận của UBND cấp xã nơi có đối tượng cư trú. |  |
| 5 | Thân nhân người có công với cách mạng (trừ trường hợp là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con của liệt sỹ; người có công nuôi dưỡng liệt sỹ), bao gồm:  - Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ trên 6 tuổi đến dưới 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của các đối tượng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên;  - Con đẻ từ trên 6 tuổi của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học bị dị dạng, dị tật do hậu quả của chất độc hóa học không tự lực được trong sinh hoạt hoặc suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt. | Giấy xác nhận của Sở Lao động Thương binh và Xã hội nơi tiếp nhận, quản lý hồ sơ và làm thủ tục mua BHYT cho thân nhân của người có công với cách mạng theo quy định tại Thông tư số 05/2013/TT- BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. |  |
| 6 | Người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ | Giấy xác nhận khuyết tật, ghi rõ mức độ khuyết tật thuộc các đối tượng người khuyết tật nặng và người khuyến tật đặc biệt nặng theo Thông tư liên tịch số 37/2012/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT”.  Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) đối với người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng |  |
| 7 | Người thuộc hộ gia đình nghèo | Giấy chứng nhận học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo theo Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH”  Danh sách hàng năm được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận đối với người thuộc hộ gia đình nghèo; người thuộc hộ gia đình cận nghèo; người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |  |

**2. Thay đổi thông tin về nhân thân, bổ sung mã nơi đối tượng sinh sống trên thẻ BHYT, hồ sơ gồm một trong các loại giấy tờ sau:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đối tượng** | **Tên loại văn bản, hồ sơ** | **Ghi chú** |
| 1 | Điều chỉnh họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính | Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh do cơ quan có thẩm quyền về hộ tịch cấp theo quy định. |  |
| 2 | Bổ sung mã nơi đối tượng sinh sống đối với người dân tộc thiểu số và người thuộc hộ gia đình nghèo tham gia BHYT đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; người tham gia BHYT đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo. | 2.1. Sổ hộ khẩu;  2.2. Sổ tạm trú. |  |

**Ghi chú**: người tham gia không có giấy tờ nêu tại phụ lục, mà có các giấy tờ liên quan khác để chứng minh, làm căn cứ điều chỉnh (trừ các trường hợp: điều chỉnh nhân thân, bổ sung mã nơi đối tượng sinh sống) như: giấy tờ chứng minh là người có công với cách mạng; cựu chiến binh theo quy định tại Pháp lệnh Cựu chiến binh; người tham gia kháng chiến; chứng minh làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm... thì đơn vị nộp các giấy tờ này cho cơ quan BHXH để xem xét, giải quyết (không ghi vào Bảng kê hồ sơ).

**BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

**DANH MỤC**

BIỂU MẪU QUẢN LÝ THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; QUẢN LÝ SỔ BHXH, THẺ BHYT  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên mẫu biểu** | **Ký hiệu** | **Thời gian lập** | **Số bản lập** | **Trách nhiệm lập** | **Nơi nhận** | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **I** | **Mẫu biểu liên quan đến đơn vị, người tham gia** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin BHXH, BHYT | TK1-TS | Khi có phát sinh | 01 | Người tham gia | Cơ quan BHXH |  |
| 2 | Tờ khai đơn vị tham gia, điều chỉnh BHXH, BHYT | TK3-TS | Khi có phát sinh | 01 | Đơn vị | Cơ quan BHXH |  |
| 3 | Bảng kê thông tin | D01-TS | Khi có phát sinh | 01 | Đơn vị | Cơ quan BHXH |  |
| 4 | Danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BHN | D02-TS | Khi có phát sinh | 01 | Đơn vị | Cơ quan BHXH |  |
| 5 | Danh sách người chỉ tham gia BHYT | D03-TS | Khi có phát sinh | 01 | Đơn vị, UBND xã, đại lý thu | Cơ quan BHXH, cơ quan QL đối tượng |  |
| 6 | Danh sách người tham gia BHXH tự nguyện | D05-TS | Khi có phát sinh | 01 | Đại lý thu | Cơ quan BHXH |  |
| **II** | **Mẫu biểu nghiệp vụ trong Ngành** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng hợp danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | D02a-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu | Lưu |  |
| 2 | Tổng hợp danh sách người chỉ tham gia BHYT | D03a-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu | Lưu |  |
| 3 | Danh sách đơn vị Thuế quản lý chưa tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN | D04a-TS | Khi có phát sinh | 01 | Khai thác&TN |  |  |
| 4 | Danh sách đơn vị BHXH đang quản lý chưa tham gia tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN đầy đủ cho người lao động | D04b-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu |  |  |
| 5 | Danh sách đơn vị giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh | D04c-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu |  |  |
| 6 | Danh sách đơn vị trả thu nhập theo kế hoạch thanh tra của cơ quan thuế | D04d-TS | Khi có phát sinh | 02 | Quản lý thu, Khai thác&TN |  |  |
| 7 | Thông báo về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN | D04e-TS | Khi có phát sinh | 02 | Quản lý thu, Khai thác&TN | Đơn vị |  |
| 8 | Biên bản làm việc về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ - BNN cho người lao động | D04h-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu | Khai thác&TN |  |
| 9 | Báo cáo tình hình khai thác, phát triển đối tượng của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | D04k-TS | Khi có phát sinh | 01 | Khai thác&TN |  |  |
| 10 | Danh sách đơn vị đề nghị thanh tra đột xuất | D04m-TS | Khi có phát sinh | 01 | Khai thác&TN |  | . |
| 11 | Tổng hợp danh sách người tham gia BHXH tự nguyện | D05a-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu | Lưu |  |
| 12 | Bảng tổng hợp người tham gia BHXH tự nguyện, ngân sách nhà nước hỗ trợ | D06-TS | Hằng quý | 02 | Quản lý thu | Cơ quan tài chính |  |
| 13 | Danh sách người tham gia đến hạn phải đóng BHXH tự nguyện, BHYT | D08a-TS | Hằng tháng | 01 | Quản lý thu | Đại lý thu |  |
| 14 | Danh sách cấp sổ BHXH | D09a-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ | Đơn vị |  |
| 15 | Danh sách cấp thẻ BHYT | D10a-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ | Đơn vị |  |
| 16 | Phiếu trả hồ sơ | C02-TS | Khi có phát sinh | 02 | Thu, ST, CSXH |  |  |
| 17 | Biên bản thẩm định số liệu thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | C03-TS | Hằng quý | 02 | Quản lý thu | Kế hoạch - Tài chính |  |
| 18 | Phiếu sử dụng phôi bìa sổ BHXH | C06-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 19 | Phiếu sử dụng phôi thẻ BHYT | C07-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 20 | Phiếu giao nhận phôi sổ BHXH, thẻ BHYT | C08-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 21 | Biên bản hủy sổ BHXH, thẻ BHYT | C10-TS | Khi có phát sinh | 02 | Cấp Sổ, thẻ | BHXH cấp trên |  |
| 22 | Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | C12-TS | Hằng tháng | 02 | Quản lý thu | Đơn vị |  |
| 23 | Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | C13-TS | Hằng năm | 02 | Cấp Sổ, thẻ | Đơn vị |  |
| 24 | Quyết định hoàn trả tiền thu BHXH, BHYT | C16-TS | Khi có phát sinh | 02 | Cơ quan BHXH | Đơn vị, người tham gia |  |
| 25 | Đối chiếu biên lai thu tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT | C17-TS | Khi có phát sinh | 01 | Quản lý thu | Đại lý, KHTC |  |
| 26 | Sổ theo dõi sử dụng phôi sổ BHXH | S04-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 27 | Sổ theo dõi tình hình cấp sổ BHXH | S05-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 28 | Sổ theo dõi sử dụng phôi thẻ BHYT | S06-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 29 | Sổ theo dõi chi tiết thời hạn sử dụng thẻ BHYT | S07-TS | Khi có phát sinh | 01 | Cấp Sổ, thẻ |  |  |
| 30 | Báo cáo chỉ tiêu quản lý thu; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT | B01-TS | Hằng tháng (quý) | 02 | QL Thu; cấp sổ, thẻ | BHXH cấp trên |  |
| 31 | Báo cáo tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | B02a-TS | Hằng quý, năm | 02 | Quản lý thu | BHXH cấp trên |  |
| 32 | Báo cáo tổng hợp tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | B02b-TS | Hằng quý, năm | 02 | Quản lý thu | BHXH cấp trên |  |
| 33 | Báo cáo chi tiết đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | B03-TS | Hằng tháng | 02 | Quản lý thu | Quản lý nợ |  |
| 34 | Báo cáo tình hình nợ của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | B03a-TS | Hằng quý, năm | 02 | Quản lý nợ | BHXH cấp trên |  |
| 35 | Danh sách truy thu cộng nối thời gian | B04a-TS | Hằng quý | 02 | Quản lý thu | BHXH cấp trên |  |
| 36 | Tổng hợp danh sách truy thu cộng nối thời gian | B04b-TS | Hằng quý | 02 | Quản lý thu | BHXH cấp trên |  |
| 37 | Tổng hợp danh sách cộng nối thời gian tham gia BHXH | B04c-TS | Hằng quý | 02 | Cấp Sổ, thẻ | BHXH cấp trên |  |
| 38 | Bảng tổng hợp số thẻ và số phải thu theo nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu | B05-TS | Hằng quý | 02 | Quản lý thu | Giám định BHYT, KHTC |  |
| 39 | Báo cáo tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | B06-TS | Hằng tháng | 02 | Quản lý thu | BHXH cấp trên |  |
| 40 | Kế hoạch thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN | K01-TS | Hằng năm | 02 | Quản lý thu | BHXH cấp trên |  |
| 41 | Kế hoạch sử dụng phôi sổ BHXH, thẻ BHYT | K02-TS | Hằng năm | 02 | Cấp Sổ, thẻ | BHXH cấp trên |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu TK1-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**TỜ KHAI  
THAM GIA, ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ**

Kính gửi: ........................................................................

**I. Phần kê khai bắt buộc**

[01]. Họ và tên (viết chữ in hoa):................................................................................................

[02]. Ngày, tháng, năm sinh: ..…/……./…… [03]. Giới tính: ………………………………………

[04]. Quốc tịch ………………………………… [05]. Dân tộc: ………………………………………..

[06]. Nơi đăng ký giấy khai sinh: [06.1]. Xã (phường, thị trấn): ……………………….

[06.2]. Huyện (quận, thị xã, Tp thuộc tỉnh): ……………..[06.3]. Tỉnh (Tp): .……………………….

[07]. Địa chỉ nhận hồ sơ: [07.1]. Số nhà, đường phố, thôn xóm: …………..

[07.2]. Xã (phường, thị trấn): .…………………[07.3] Huyện (quận, thị xã, Tp thuộc tỉnh): ………

[07.4].Tỉnh (Tp): ……………………………….……………………………………………………….

[08]. Họ tên cha/ mẹ/ người giám hộ *(đối với trẻ em dưới 6 tuổi):* ……………………………….

**II. Phần kê khai chung**

[09]. Mã số BHXH (đã cấp): .……………………. [09.1]. Số điện thoại liên hệ: .…………………

[09.2]. Số CMND/ Hộ chiếu/ Thẻ căn cước: ………………………………..……………………….

[10]. Mã số hộ gia đình (đã cấp): ……………………………….…………………………………….

*(trường hợp chưa có mã hộ gia đình thì kê khai bổ sung Phụ lục đính kèm tờ khai)*

[11]. Mức tiền đóng: .……………………. [12]. Phương thức đóng: .………………………………

[13]. Nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu: …………………………………………………

[14]. Nội dung thay đổi, yêu cầu:………………………………..……………………..……………..

……………………………………………………………………………………………………………

[15]. Hồ sơ kèm theo (nếu có): ……………………………….…………………………………….

……………………………………………………………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
| XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ  *(chỉ áp dụng đối với người lao động thay đổi họ, tên đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh)* | Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai *……….., ngày ……. tháng …… năm ……….* **Người kê khai**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục: Thành viên hộ gia đình**

Họ và tên chủ hộ: …………………….…………………….…………. Số điện thoại (nếu có):………………………………..…………………….;

Số sổ hộ khẩu (hoặc sổ tạm trú):……………………………………... Địa chỉ: Thôn (bản, tổ dân phố) …………………….Xã (phường, thị trấn) ………………….. Huyện (quận, thị xã, Tp thuộc tỉnh): ………………………….………. Tỉnh (Tp): ……………………………….…………………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Giới tính** | **Nơi cấp giấy khai sinh** | **Mối quan hệ với chủ hộ** | **Số CMND/ Thẻ căn cước/ Hộ chiếu** | **Ghi chú** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |

*(Ghi chú: Người kê khai có thể tra cứu Mã số BHXH và Mã hộ gia đình tại địa chỉ:* ***http://baohiemxahoi.gov.vn****)*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai *……….., ngày ……. tháng …… năm ……….* **Người kê khai**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tờ khai tham gia, điều chỉnh thông tin bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

**(Mẫu TK1-TS)**

a) Mục đích:

- Kê khai các thông tin người tham gia BHXH, BHYT, BHTN và thành viên Hộ gia đình khi không có mã số BHXH.

- Kê khai khi có yêu cầu điều chỉnh thông tin tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN như: nhân thân, chức danh nghề, phương thức đóng, nơi đăng ký KCB ban đầu ...

b) Trách nhiệm lập:

- Người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN.

- Cha/mẹ/người giám hộ (đối với Trẻ em dưới 6 tuổi).

c) Thời gian lập:

- Đối với người lao động cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTNLĐ-BNN; người chỉ tham gia BHXH bắt buộc; người tham gia BHXH tự nguyện: Khi tham gia khi chưa được cấp mã số BHXH hoặc điều chỉnh thông tin tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

- Đối với người chỉ tham gia BHYT:

+ Trẻ em dưới 6 tuổi chưa được cấp thẻ BHYT;

+ Người tham gia khi có điều chỉnh thông tin; người tham gia chưa được cấp mã số BHXH.

d) Phương pháp lập:

[01]. Họ và tên: ghi đầy đủ họ, chữ đệm và tên bằng chữ in hoa có dấu của người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN

[02]. Ngày tháng năm sinh: ghi đầy đủ ngày tháng năm sinh như trong giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu, thẻ căn cước.

[03]. Giới tính: ghi giới tính của người tham gia (nếu là nam thì ghi từ “nam” hoặc nếu là nữ thì ghi từ “nữ”).

[04]. Quốc tịch: ghi như trong giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu, thẻ căn cước.

[05]. Dân tộc: ghi như trong giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu, thẻ căn cước.

[06]. Nơi đăng ký Giấy khai sinh: ghi rõ tên xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), tỉnh, thành phố đã đăng ký giấy khai sinh.

Trường hợp chưa xác định được nơi cấp giấy khai sinh lần đầu thì ghi nguyên quán (trường hợp sát nhập, chia tách địa giới hành chính thì ghi theo tên địa danh tại thời điểm kê khai) hoặc ghi theo nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú.

[07]. Địa chỉ nhận hồ sơ: ghi đầy đủ địa chỉ nơi đang sinh sống để cơ quan BHXH gửi trả sổ BHXH, thẻ BHYT hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính khác: số nhà, đường phố, thôn xóm; xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh, thành phố.

[08]. Họ tên cha hoặc mẹ, hoặc người giám hộ (áp dụng đối với trẻ em dưới 6 tuổi): Ghi họ tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ.

[09]. Mã số BHXH: ghi mã số BHXH đã được cơ quan BHXH đã cấp (chỉ áp dụng đối với trường hợp đã được cấp mã số BHXH khi điều chỉnh thông tin); trường hợp không nhớ mã số BHXH thì người kê khai có thể tra cứu mã số BHXH tại Bưu điện văn hóa xã hoặc địa chỉ: http://baohiemxahoi.gov.vn hoặc phối hợp với Cơ quan BHXH hoặc Đơn vị sử dụng lao động, UBND xã, Đại lý thu/nhà trường, Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội và cơ quan quản lý đối tượng để xác định mã số BHXH.

Trường hợp không xác định được mã số BHXH mà có số sổ BHXH hoặc số thẻ BHYT thì ghi số sổ BHXH hoặc số thẻ BHYT.

Trường hợp xác định được mã số BHXH nhưng khác số sổ BHXH thì ghi mã số BHXH vào chỉ tiêu này và ghi bổ sung số sổ BHXH vào chỉ tiêu [14].

[09.1]. Số điện thoại liên hệ: ghi số điện thoại liên hệ (nếu có).

[09.2]. Số chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước: ghi số chứng minh nhân dân hoặc ghi số hộ chiếu hoặc ghi số Thẻ căn cước.

[10]. Mã hộ gia đình: ghi mã hộ gia đình đã được cơ quan BHXH đã cấp (chỉ áp dụng đối với trường hợp đã được cấp mã số BHXH khi điều chỉnh thông tin); trường hợp không nhớ mã số BHXH thì người kê khai có thể tra cứu mã số BHXH tại địa chỉ: http://baohiemxahoi.gov.vn hoặc phối hợp với Cơ quan BHXH hoặc Đơn vị sử dụng lao động, UBND xã, Đại lý thu/nhà trường, Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng thương binh và người có công; Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc ngành lao động, thương binh và xã hội và cơ quan quản lý đối tượng để xác định mã hộ gia đình.

[11]. Mức tiền đóng (áp dụng đối với người tham gia BHXH tự nguyện): ghi mức thu nhập tháng do người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn.

[12]. Phương thức đóng (áp dụng đối với người đi lao động ở nước ngoài, người tham gia BHXH tự nguyện): ghi cụ thể phương thức đóng là 03 tháng hoặc 06 tháng hoặc 12 tháng ...

[13]. Nơi đăng ký KCB ban đầu: ghi nơi đăng ký khám bệnh, chữa bệnh BHYT ban đầu (danh sách đăng ký nơi KCB ban đầu được cơ quan BHXH thông báo hằng năm gửi cho cho đơn vị, UBND xã, đại lý thu).

[14]. Nội dung thay đổi, yêu cầu: ghi nội dung yêu cầu thay đổi như: họ tên, ngày tháng năm sinh, các thông tin liên quan đến chức danh, nghề nghiệp, công việc, phương thức đóng, nơi đăng ký KCB ban đầu ...

[15]. Hồ sơ kèm theo:

- Đối với người điều chỉnh thông tin, ghi các loại giấy tờ chứng minh.

- Đối với người tham gia được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn, ghi các loại giấy tờ chứng minh.

Sau khi hoàn tất việc kê khai, người tham gia ký ghi rõ họ tên. Trường hợp kê khai thay đổi về nhân thân (họ, tên đệm, tên; ngày, tháng, năm sinh, giới tính) đã ghi trên sổ BHXH, thẻ BHYT thì phải có xác nhận của đơn vị nơi người lao động đang làm việc. Đối với người đang bảo lưu thời gian đóng BHXH thì không phải xác nhận.

**Phụ lục: Thành viên hộ gia đình**

a) Mục đích: Kê khai đầy đủ, chính xác thông tin toàn bộ thành viên hộ gia đình trong sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú của người tham gia.

b) Trách nhiệm lập:

- Người tham gia hoặc chủ hộ hoặc người đại diện hộ gia đình.

- Cha/mẹ/người giám hộ (đối với Trẻ em dưới 6 tuổi).

c) Thời gian lập: khi người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN chưa được cấp mã số BHXH.

d) Căn cứ lập: sổ hộ khẩu hoặc sổ tạm trú, giấy tờ liên quan đến tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN;

đ) Phương pháp lập:

\* Phần thông tin chung: ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ; ghi số sổ hộ khẩu (hoặc số sổ tạm trú); số điện thoại liên hệ (nếu có); ghi rõ địa chỉ: thôn (bản, tổ dân phố); xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh (thành phố).

Trường hợp hộ gia đình chỉ có giấy tạm trú thì vẫn thực hiện kê khai nhưng ghi rõ cụm từ “giấy tạm trú” vào cột ghi chú.

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột A: ghi số thứ tự từ 1 đến hết các thành viên trong hộ gia đình.

- Cột B: ghi đầy đủ họ và tên của từng người trong sổ hộ khẩu (trừ những người tạm vắng) hoặc sổ tạm trú (bao gồm chủ hộ và các thành viên trong hộ).

- Cột 1: ghi mã số BHXH đối với từng thành viên hộ gia đình đã được cơ quan BHXH cấp; trường trường hợp chưa xác định được mã số BHXH thì người kê khai có thể tra cứu mã số BHXH tại địa chỉ: http://baohiemxahoi.gov.vn (nếu đủ điều kiện).

- Cột 2: ghi ngày, tháng, năm sinh như trong giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân, hộ chiếu, thẻ căn cước.

- Cột 3: ghi giới tính của các thành viên trong hộ (nếu là nam thi ghi từ “nam” hoặc nếu là nữ thì ghi từ “nữ”).

- Cột 4: ghi rõ tên xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh, thành phố đã cấp giấy khai sinh.

Trường hợp chưa xác định được nơi cấp giấy khai sinh thì ghi nguyên quán (trường hợp sát nhập, chia tách địa giới hành chính thì ghi theo tên địa danh tại thời điểm kê khai) hoặc ghi theo nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú.

- Cột 5: ghi mối quan hệ với chủ hộ (là vợ, chồng, con, cháu...).

- Cột 6: Số chứng minh nhân dân/Hộ chiếu/Thẻ căn cước (nếu có): ghi số chứng minh nhân dân hoặc ghi số hộ chiếu hoặc ghi số Thẻ căn cước.

- Cột 7: ghi những nội dung cần ghi chú.

Sau khi hoàn tất việc kê khai, người kê khai ký ghi rõ họ tên.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu TK3-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**TỜ KHAI  
ĐƠN VỊ THAM GIA, ĐIỀU CHỈNH BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ**

Kính gửi: ........................................................................

[01]. Tên đơn vị: ……………………………….………………………………..…………………….

[02]. Mã số đơn vị: ……………………………….……………………………………………………

[03]. Mã số thuế: ……………………………….………………………………..…………………….

[04]. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: ……………………………….…………………………………..

[05]. Địa chỉ giao dịch hoặc liên hệ:……………………………….………………………………..

[06]. Loại hình đơn vị: ……………………………….………………………………………………

[07]. Số điện thoại ………………………………. [07]. Địa chỉ email ……………………………

[08]. Quyết định thành lập/Giấy phép đăng ký kinh doanh: ……………………………………

[09.1]. Số:………………………………. ; [09.2]. Nơi cấp: ………………………………………..

[10]. Phương thức đóng khác: [10.1]. 03 tháng một lần. □ [10.2]. 06 tháng một lần □

[11]. Nội dung thay đổi, yêu cầu: ……………………………….…………………………………

[12]. Hồ sơ kèm theo (nếu có): ……………………………….………………………………….

…………………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………..

|  |  |
| --- | --- |
|  | *……….., ngày ……. tháng …… năm ………..* **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tờ khai đơn vị tham gia, điều chỉnh BHXH, BHYT (mẫu TK3-TS)**

a) Mục đích: kê khai các thông tin của đơn vị khi đăng ký tham gia BHXH, BHYT, BHTN và khi thay đổi thông tin của đơn vị.

b) Trách nhiệm lập: Đơn vị tham gia BHXH, BHYT.

c) Thời gian lập: đơn vị BHXH, BHYT tham gia lần đầu, đơn vị di chuyển từ địa bàn tỉnh, thành phố khác đến; khi có thay đổi thông tin của đơn vị.

d) Phương pháp lập:

[01]. Tên đơn vị: ghi đầy đủ tên đơn vị.

[02]. Mã số đơn vị: ghi mã số đơn vị do cơ quan BHXH cấp, trường hợp chưa được cấp mã thì để trống.

[03]. Mã số thuế: ghi mã số thuế của đơn vị, trường hợp đơn vị chưa được cấp mã số thuế thì để trống.

*Lưu ý:*

*- Mã đơn vị lấy theo mã số thuế.*

*- Đối với đơn vị đã được cấp mã số đơn vị và mã số thuế thì ghi cả hai mã số vào chỉ tiêu tương ứng (đối với đơn vị di chuyển từ địa bàn tỉnh, thành phố khác đến; khi có thay đổi thông tin của đơn vị).*

*- Trường hợp đơn vị chưa, được cấp mã số thuế thì mã đơn vị được cấp theo quy định.*

*- Trường hợp đã được cấp mã số đơn vị, sau khi được bổ sung mã số thuế thì mã đơn vị được điều chỉnh theo mã số thuế.*

[04]. Địa chỉ đăng ký kinh doanh: ghi địa chỉ theo quyết định thành lập, giấy phép kinh doanh.

[05]. Địa chỉ giao dịch hoặc liên hệ: ghi đầy đủ số nhà, đường phố, thôn xóm; xã, phường, thị trấn; quận, huyện thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố nơi đơn vị đóng trụ sở.

[06]. Loại hình đơn vị: ghi các loại hình đơn vị như: Cơ quan hành chính, Đảng, đoàn; Sự nghiệp công lập; Sự nghiệp ngoài công lập; Doanh nghiệp nhà nước; doanh nghiệp ngoài nhà nước; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Hợp tác xã; Tổ hợp tác; hộ kinh doanh cá thể; cá nhân có sử dụng lao động; Văn phòng đại diện, tổ chức quốc tế.

[07]. Số điện thoại: ghi số điện thoại của đơn vị.

[08]. Địa chỉ email: ghi địa chỉ email của đơn vị.

[09]. Quyết định thành lập/Giấy phép đăng ký kinh doanh:

[09.1]. Số: ghi số quyết định thành lập/Giấy phép đăng ký kinh doanh.

[09.2]. Nơi cấp: ghi cơ quan cấp Quyết định thành lập/Giấy phép đăng ký kinh doanh cho đơn vị.

[10]. Phương thức đóng khác (chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp trả lương theo sản phẩm, theo khoán): nếu chọn phương thức đóng 03 tháng một lần thì đánh dấu x với ô [10.1]; nếu chọn phương thức đóng 06 tháng một lần thì đánh dấu x với ô [10.2].

[11]. Nội dung thay đổi, yêu cầu: ghi nội dung yêu cầu thay đổi như: tên đơn vị, địa chỉ đơn vị, loại hình đơn vị...

[12]. Hồ sơ kèm theo: kê chi tiết, số lượng các loại giấy tờ gửi kèm.

**Lưu ý:**

Khi thay đổi thông tin đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN thì chỉ cần ghi mã số thuế đơn vị và chỉ tiêu [01], [02], [09], [10];

Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lập hồ sơ; lưu trữ hồ sơ tham gia BHXH, BHYT, BHTN.

Đ) Sau khi hoàn tất việc kê khai, thủ trưởng đơn vị ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu D01-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------**

**BẢNG KÊ THÔNG TIN**

(1): ……………………………………………………………………………………………………………

(Kèm theo(2) …………………………………………………………………………………………………… )

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Tên, loại văn bản** | **Số hiệu văn bản** | **Ngày ban hành** | **Ngày văn bản có hiệu lực** | **Cơ quan ban hành văn bản** | **Trích yếu văn bản** | **Trích lược nội dung cần thẩm định** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|  | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |

Đơn vị cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về kiểm tra, đối chiếu, lập bảng kê và lưu trữ hồ sơ của người lao động./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày ……. tháng …… năm ………..* **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Bảng kê thông tin (mẫu D01-TS)**

1. Mục đích: tổng hợp hồ sơ, giấy tờ của đơn vị, người tham gia làm căn cứ truy thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp lại, đổi, điều chỉnh nội dung đã ghi trên sổ BHXH, thẻ BHYT gửi kèm Danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D02-TS) hoặc Tờ khai tham gia BHXH, BHYT (Mẫu TK1-TS).

2. Trách nhiệm lập: đơn vị.

3. Thời gian lập: khi có phát sinh.

4. Căn cứ lập: các loại giấy tờ theo mục 2 Phụ lục 01; Phụ lục 02; Phụ lục 03. Ghi rõ bản chính/ bản sao/ bản chứng thực của giấy tờ.

5. Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu hàng ngang:

- Chỉ tiêu (1): ghi nội dung lập bảng kê (ví dụ: hồ sơ làm căn cứ truy thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN hoặc hồ sơ làm căn cứ điều chỉnh thông tin tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN).

- Chỉ tiêu (2): ghi bảng kê nộp kèm theo [ví dụ: kèm theo danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D02-TS) hoặc kèm theo tờ khai tham gia BHXH, BHYT (Mẫu TK1-TS)].

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột 1: ghi số thứ tự.

- Cột 2: ghi họ tên người tham gia điều chỉnh.

- Cột 3: ghi mã số BHXH của người tham gia điều chỉnh.

- Cột 4: ghi tên, loại văn bản (Quyết định, HĐLĐ, Giấy xác nhận ...).

- Cột 5: ghi số hiệu văn bản (99/QĐ-UBND, 88/LĐTBXH-NCC ...).

- Cột 6: ghi ngày ban hành văn bản.

- Cột 7: ghi ngày văn bản có hiệu lực.

- Cột 8: ghi cơ quan ban hành văn bản (UBND huyện, tỉnh hoặc Sở, ngành ...; Công ty A ...).

- Cột 9: ghi nội dung trích yếu văn bản (V/v tuyển dụng, điều động, tăng lương; xác nhận người có công với cách mạng ...).

- Cột 10: ghi một số thông tin được trích lược nêu trong giấy tờ để cơ quan BHXH có căn cứ thẩm định như:

+ Truy thu: ghi một số nội dung trong văn bản làm căn cứ truy thu.

+ Trường hợp điều chỉnh nội dung đã ghi trên sổ BHXH (điều chỉnh làm nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại nguy hiểm thuộc danh mục do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ y tế ban hành): ghi rõ công việc, địa điểm làm việc; mức lương, phụ cấp lương, các khoản bổ sung hoặc bậc lương, hệ số lương, thời điểm hưởng lương của người lao động theo Quyết định phân công nghề, công việc hoặc Quyết định tiền lương hoặc HĐLĐ, HĐLV theo nghề hoặc công việc.

+ Cấp lại sổ BHXH do thay đổi họ, tên, chữ đệm; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; quốc tịch:

Ghi rõ: họ tên; ngày tháng năm sinh; giới tính; quốc tịch của người tham gia được ghi trong Giấy khai sinh hoặc bản Trích lục khai sinh;

Ghi rõ: số chứng minh thư/thẻ căn cước/hộ chiếu; họ và tên, ngày tháng năm sinh của người tham gia được ghi trong chứng minh thư/thẻ căn cước/hộ chiếu.

Trường hợp là đảng viên ghi rõ: họ tên; ngày tháng năm sinh; ngày tháng năm khai lý lịch của người tham gia được ghi trong Lý lịch đảng viên.

+ Trường hợp được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn:

Đối với người có công với cách mạng được cấp thẻ thương binh, thẻ bệnh binh, giấy chứng nhận người hưởng chính sách như thương binh: ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, tỷ lệ mất sức lao động của người có công với cách mạng được ghi trong thẻ; họ và tên, chức vụ của người ký cấp thẻ.

Đối với người có công với cách mạng được cấp Quyết định công nhận, Quyết định hưởng trợ cấp, Giấy xác nhận, Giấy chứng nhận, Huân chương, Huy chương... (viết tắt là văn bản): ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh của người có công với cách mạng được nêu trong văn bản (nếu có); họ và tên, chức vụ của người ký văn bản.

Đối với cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ (Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP): ghi rõ tên Quyết định (là phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành); ngày nhập ngũ; cấp bậc quân hàm (chuẩn úy, thiếu úy...); địa điểm nơi đóng quân của cựu chiến binh được nêu trong văn bản; họ và tên, cấp bậc của người ký văn bản (hoặc ký thẩm định văn bản).

Đối với cựu chiến binh là người trực tiếp tham gia kháng chiến được cấp Giấy chứng nhận, Giấy khen, Quyết định hưởng trợ cấp, Lý lịch (cán bộ, đảng viên): ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh của cựu chiến binh được nêu văn bản; họ và tên, chức vụ của người ký văn bản.

Đối với người được hưởng quyền lợi cao hơn theo hộ gia đình (như: thân nhân người có công với cách mạng, hộ gia đình nghèo...) được cấp giấy chứng nhận, giấy xác nhận, sổ hộ khẩu, sổ tạm trú: ghi rõ họ tên của người có công với cách mạng (hoặc chủ hộ), họ và tên các thân nhân được ghi trong văn bản; họ và tên, chức vụ của người ký văn bản.

**\* Lưu ý:** Trường hợp người tham gia không có giấy tờ nêu tại Phụ lục 02, Mục II, III Phụ lục 03 mà có giấy tờ khác chứng minh thì đơn vị nộp cho cơ quan BHXH để xem xét giải quyết, không ghi vào bảng kê này.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên đơn vị: .……………………………  Mã đơn vị: .……………………………..  Địa chỉ: ....………………………………. | Mẫu D02-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH LAO ĐỘNG *Số: …………… tháng ……….năm……***

**THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

*…*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, nơi làm việc** | **Tiền lương** | | | | | | **Từ tháng, năm** | **Đến tháng, năm** | **Ghi chú** |
| **Hệ số/Mức lương** | **Phụ cấp** | | | | |
| **Chức vụ** | **Thâm niên VK (%)** | **Thâm niên nghề (%)** | **Phụ cấp lương** | **Các khoản bổ sung** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Nguyễn Thị A | 123456789 | Phó Chánh thanh tra Sở A | 4.74 | 0.40 |  | 19% |  |  | 06/2015 | 09/2015 | Số 11/QĐ-Sở A |
| 2 | Nguyễn Văn B |  | Thanh tra viên Sở A | 3.33 |  |  | 5% |  |  | 06/2015 | 09/2015 | Số 12/QĐ-Sở A |
| 1.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn C | 2222333333 |  | 4.98 | 0.40 |  | 29% |  |  | 02/2015 | 09/2015 | ….. |
|  | **Cộng tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1 | Lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số Sổ BHXH đề nghị cấp: ………………………………….

Tổng số thẻ BHYT đề nghị cấp: ………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *Ký, ghi rõ họ tên* | *Ngày ……. tháng …… năm ………..* **Đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D02-TS)**

a) Mục đích: để đơn vị đăng ký; truy thu, điều chỉnh đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT đối với người lao động thuộc đơn vị.

Trách nhiệm lập: đơn vị sử dụng lao động.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh về lao động, tiền lương và truy thu đối với người lao động thuộc đơn vị.

d) Căn cứ lập:

- Tờ khai tham gia BHXH, BHYT (Mẫu TK1-TS);

- HĐLĐ, HĐLV, quyết định tuyển dụng, tiếp nhận; quyết định nâng lương, thuyên chuyển

- Hồ sơ khác có liên quan.

đ) Phương pháp lập:

Ghi tăng, giảm lao động hoặc tăng, giảm tiền lương vào từng mục tương ứng, cụ thể:

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi rõ họ, tên của từng người lao động và ghi tương ứng vào từng mục tăng lao động, tăng tiền lương hoặc giảm lao động, giảm tiền lương.

Đối với những đơn vị có số lượng người tham gia BHYT lớn, có yêu cầu phân nhóm đối tượng để thuận tiện trong việc tiếp nhận và trả thẻ BHYT, cơ quan BHXH có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị khi lập danh sách cấp thẻ BHYT, tại cột B tách thành các nhóm theo mã đơn vị trực thuộc (nhóm và mã đơn vị trực thuộc do đơn vị tự xây dựng nhưng tối đa không quá 6 ký tự được ký hiệu bằng số hoặc bằng chữ).

Ví dụ: Công ty A có 02 phân xưởng trực thuộc, mỗi phân xưởng có 50 lao động thì Công ty A khi lập danh sách phân thành 02 nhóm: Phân xưởng 1, mã số 01, kèm theo danh sách của 50 lao động thuộc Phân xưởng 1; tiếp theo là Phân xưởng 2, mã số 02, kèm theo danh sách 50 lao động của Phân xưởng 2 (mã số đơn vị trực thuộc có thể là 01, 02 hoặc AA, AB hoặc nhiều ký tự hơn nhưng không quá 6 ký tự).

- Cột C: ghi mã số đối với người đã có mã số BHXH.

- Cột 1: ghi đầy đủ, chi tiết về cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, công việc, điều kiện nơi làm việc theo quyết định hoặc HĐLĐ, HĐLV (Ví dụ: Phó Chánh thanh tra Sở A, công nhân vận hành máy may công nghiệp Công ty B ...).

- Cột 2: ghi tiền lương được hưởng:

+ Người lao động thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì ghi bằng hệ số (bao gồm cả hệ số chênh lệch bảo lưu nếu có).

Ví dụ: Tiền lương ghi trong quyết định tuyển dụng hoặc HĐLV là 2,34 thì ghi 2,34.

+ Người lao động thực hiện chế độ tiền lương do chủ sử dụng lao động quyết định thì ghi mức lương theo công việc hoặc chức danh, bằng tiền đồng Việt Nam.

Ví dụ: mức lương của người lao động là 52.000.000 đồng thì ghi 52.000.000 đồng.

- Cột: 3, 4, 5: ghi phụ cấp chức vụ bằng hệ số; phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề bằng tỷ lệ phần trăm (%) vào cột tương ứng, nếu không hưởng phụ cấp nào thì bỏ trống.

- Cột 6: ghi phụ cấp lương theo quy định của pháp luật lao động (nếu có).

- Cột 7: ghi các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật lao động từ ngày 01/01/2018 (nếu có).

- Cột 8, 9: ghi từ tháng năm đến tháng năm người lao động bắt đầu tham gia hoặc điều chỉnh mức đóng. Trường hợp người lao động có thời gian truy đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN thì ghi từng dòng, theo từng mốc thời gian truy đóng.

- Cột 10: ghi số; ngày, tháng, năm của HĐLĐ, HĐLV hoặc quyết định (tuyển dụng, tiếp nhận); tạm hoãn HĐLĐ, nghỉ việc không hưởng lương ... Ghi đối tượng được hưởng quyền lợi BHYT cao hơn nếu có giấy tờ chứng minh như: người có công, cựu chiến binh,....

\* Chỉ tiêu hàng ngang:

- Tăng: ghi theo thứ tự lao động tăng mới; lao động điều chỉnh tăng mức đóng trong đơn vị.

- Giảm: ghi theo thứ tự lao động giảm do ngừng việc, nghỉ hưởng chế độ BHXH...; lao động điều chỉnh giảm mức đóng trong đơn vị.

- Ghi tổng số sổ BHXH, thẻ BHYT đề nghị cơ quan BHXH cấp.

**Lưu ý:**

+ Nếu trong tháng đơn vị lập nhiều danh sách lao động đóng BHXH, BHYT, BHTN thì đánh số các danh sách.

+ Đơn vị kê khai đầy đủ, chính xác tiền lương đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN của từng người lao động theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về việc lập hồ sơ; lưu trữ hồ sơ tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN.

+ Trường hợp người lao động chỉ tham gia BHTNLĐ, BNN thì ghi vào mục III (Chỉ đóng BHTNLĐ, BNN) tương tự như trên.

+ Trường hợp đơn vị báo tăng lao động đối với người lao động đã có mã số BHXH, ghi đầy đủ các tiêu thức trên biểu mẫu và ghi nơi đăng ký KCB ban đầu vào cột 10.

+ Trường hợp đơn vị có nhiều người thay đổi nơi đăng ký KCB ban đầu thì ghi cột B, cột C và ghi nội dung thay đổi nơi đăng ký KCB ban đầu vào cột 10, các cột khác bỏ trống.

e) Sau khi hoàn tất việc kê khai đơn vị ký, ghi rõ họ tên.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên đơn vị: .……………………………  Mã đơn vị: .……………………………..  Địa chỉ: ....………………………………. | Mẫu D03-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH NGƯỜI CHỈ THAM GIA BHYT   
Số: ………. tháng ……năm…………**

**Đối tượng tham gia Lương cơ sở…………….đồng**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Ngày tháng năm sinh** | **Giới tính** | **Nơi đăng ký KCB ban đầu** | **Biên lai, ngày tham gia** | | **Tiền lương, trợ cấp hoặc số tiền đóng** | **Tỷ lệ NS hỗ trợ (%)** | **Thời hạn sử dụng thẻ** | | **Ghi chú** |
| **Số** | **Ngày** | **Số tháng** | **Từ ngày** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |
| 1 | Tăng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Người tham gia |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Giảm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1 | Người tham gia |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng Số thẻ BHYT đề nghị cấp: …………………………….

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *….., ngày …. tháng … năm ………..* **UBND xã/Đại lý thu/nhà trường………...** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Cơ quan BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Cơ quan quản lý đối tượng** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu số D03-TS).**

a) Mục đích: kê khai các thông tin của người chỉ tham gia BHYT để thu, cấp thẻ BHYT theo quy định.

b) Trách nhiệm lập: UBND cấp xã, đơn vị quản lý người tham gia BHYT hoặc đại lý thu/nhà trường hoặc cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: lập khi đơn vị bắt đầu tham gia đóng BHYT và khi có biến động (tăng, giảm) về người tham gia, số tiền đóng BHYT.

d) Phương pháp lập:

- Đối tượng tham gia: ghi loại đối tượng tham gia BHYT (người nghèo, người có công, trẻ em dưới 6 tuổi, hộ gia đình ...).

- Lương cơ sở: ghi mức tiền lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm lập danh sách.

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục: tăng người tham gia, tăng tiền lương, trợ cấp; giảm người tham gia, giảm tiền lương, trợ cấp.

- Cột B: ghi họ, tên người tham gia BHYT.

Đối với những đơn vị có số lượng người tham gia BHYT lớn, có yêu cầu phân nhóm đối tượng để thuận tiện trong việc tiếp nhận và trả thẻ BHYT, cơ quan BHXH có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị khi lập danh sách cấp thẻ BHYT, tại cột B tách thành các nhóm theo mã đơn vị trực thuộc (nhóm và mã đơn vị trực thuộc do đơn vị tự xây dựng nhưng tối đa không quá 6 ký tự được ký hiệu bằng số hoặc bằng chữ).

Ví dụ: Trường A có n lớp trực thuộc, mỗi lớp có 50 học sinh thì Trường A khi lập danh sách phân thành n nhóm: lớp 1, mã số 01, kèm theo danh sách của 50 học sinh thuộc lớp 1; tiếp theo là lớp 2, mã số 02, kèm theo danh sách 50 học sinh của lớp 2... (mã số đơn vị trực thuộc có thể là 01, 02 hoặc AA, AB hoặc nhiều ký tự hơn nhưng không quá 6 ký tự)

- Cột 1: ghi mã số BHXH của từng người tham gia.

- Cột 2: ghi ngày tháng năm sinh như trong giấy khai sinh hoặc chứng minh thư, hộ chiếu, thẻ căn cước.

- Cột 3: ghi giới tính của người tham gia BHYT là nữ bằng cách đánh dấu nhân (x), là nam để trống.

- Cột 4: ghi nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu theo hướng dẫn của cơ quan BHXH hoặc đại lý thu BHXH, BHYT.

- Cột 5: ghi số, ngày của biên lai thu tiền đối với người tham gia BHYT tự đóng.

- Cột 6: ghi ngày biên lai thu tiền hoặc ngày văn bản phê duyệt đối tượng có hiệu lực.

- Cột 7: Tiền lương, trợ cấp hoặc số tiền đóng

+ Đối với người được ngân sách nhà nước đóng, ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% mức đóng (bao gồm cả ngân sách địa phương hỗ trợ), người được tổ chức BHXH đóng theo mức lương cơ sở: không ghi số liệu.

+ Đối với người lao động: ghi tiền lương làm căn cứ đóng; trường hợp người thuộc chế độ tiền lương do nhà nước quy định ghi bằng tổng hệ số lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có) nhân mức lương cơ sở tại thời điểm hiện tại.

+ Đối với người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng: ghi tiền lương hưu, trợ cấp MSLĐ.

+ Đối với người lao động đã được đơn vị báo giảm khi đủ điều kiện nghỉ hưởng chế độ hưu trí: để trống, sau khi có quyết định nghỉ hưởng chế độ hưu trí của cơ quan BHXH thì Phòng/Tổ chế độ BHXH lập Mẫu D03-TS ghi mức tiền lương hưu theo quyết định được hưởng gửi Phòng/Tổ quản lý thu điều chỉnh theo quy định.

+ Đối với người hưởng trợ cấp thất nghiệp: ghi mức tiền hưởng trợ cấp thất nghiệp.

+ Đối với người hưởng chế độ thai sản: ghi tiền lương tháng liền kề trước khi nghỉ thai sản.

+ Đối với người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng: ghi số tiền do người tham gia đóng bao gồm cả số tiền do tổ chức, cá nhân hỗ trợ (nếu có).

Ví dụ: Ông Nguyễn Văn A thuộc hộ cận nghèo tham gia BHYT từ ngày 01/01/2017 với thời gian 6 tháng. Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70%, giả sử ngân sách địa phương hỗ trợ thêm 10%, lương cơ sở là 1.300.000 đồng thì số tiền ghi tại cột 8 là 70.200 đồng (=1.300.000 đồng x 4,5% x 6 tháng x 20%).

+ Đối với người tham gia BHYT theo hộ gia đình: ghi số tiền do người tham gia đóng bao gồm cả số tiền do tổ chức, cá nhân hỗ trợ (nếu có) theo thứ tự giảm dần mức đóng.

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn B, bà C (vợ ông B), anh D (con ông B) tham gia BHYT từ ngày 01/01/2017 với thời gian 12 tháng, lương cơ sở là 1.210.000 đồng thì số tiền ghi tại cột 8 như sau:

Ông B là: 702.000 đồng (=1.300.000 đồng x 4,5% x 12 tháng).

Bà C là: 491.400 đồng (=1.300.000 đồng x 4,5% x 12 tháng x 70%).

Anh D là: 421.200 đồng (=1.300.000đồng x 4,5% x 12 tháng x 60%).

- Cột 8: ghi tỷ lệ % ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ (bao gồm cả ngân sách địa phương).

- Cột 9: ghi số tháng thẻ BHYT có giá trị sử dụng (chỉ áp dụng đối với người tham gia theo hộ gia đình và người tham gia BHYT được ngân sách nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân hỗ trợ một phần mức đóng).

- Cột 10: ghi ngày tháng năm bắt đầu thẻ BHYT có giá trị sử dụng.

- Cột 11: Ghi chú

+ Ghi họ và tên cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ đối với trẻ em dưới 6 tuổi.

+ Ghi các nội dung bổ sung.

\* Chỉ tiêu theo hàng ngang:

- Tăng:

+ Ghi thứ tự tăng người tham gia BHYT.

+ Ghi thứ tự tăng tiền lương.

- Giảm:

+ Ghi thứ tự giảm người tham gia BHYT.

+ Ghi thứ tự giảm tiền lương.

Lưu ý:

- Trường hợp có nhiều người thay đổi nơi đăng ký KCB ban đầu thì ghi cột B, cột 1 và ghi nội dung thay đổi vào cột 11, các cột khác bỏ trống.

- Trường hợp có nhiều người đề nghị hoàn trả tiền đóng BHYT thì ghi cột B, cột 1 và ghi nội dung thay đổi vào cột 11, các cột khác bỏ trống.

- Phần ký, xác nhận của cơ quan BHXH và cơ quan quản lý đối tượng chỉ thực hiện đối với nhóm đối tượng được ngân sách nhà nước đóng 100% mức đóng do UBND xã lập, sau khi đã rà soát, đối chiếu với đối tượng đang quản lý.

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, thực hiện việc rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, Trường hợp đúng, thực hiện cấp thẻ BHYT theo quy định. Trường hợp chưa đúng đối tượng hoặc thiếu thông tin chuyển lại UBND xã để hoàn thiện.

đ) Sau khi hoàn tất việc kê khai UBND xã/Đại lý thu, ký, ghi rõ họ tên.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên Đại lý: ...……………………………  Số định danh: …………………………..  Địa chỉ: ....………………………………. | Mẫu D05-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Mức tiền làm căn cứ đóng** | **Phương thức đóng** | | **Số tiền đóng** | | | **Chi chú** |
| **Số tháng đóng** | **Từ tháng/năm** | **Tổng số** | **Người tham gia đóng** | **NSNN hỗ trợ** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 = 5 + 6 | 5 | 6 | 7 |
| **I** | **Tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.1 | Người lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1 | Người lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số sổ BHXH đề nghị cấp: ……………………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cán bộ thu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng(Tổ) thu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Đại lý …………..** *(ký, ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách người tham gia BHXH tự nguyện (Mẫu D05-TS)**

a) Mục đích: để đại lý thu hoặc cơ quan BHXH kê khai người tham gia BHXH tự nguyện tăng mới, đóng tiếp, đóng lại, điều chỉnh mức đóng ...

b) Trách nhiệm lập: đại lý thu, Phòng/Tổ Quản lý thu.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập: Mẫu TK1-TS.

đ) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục tăng mới, đóng tiếp, đóng lại.

- Cột B: ghi họ, tên người tham gia BHXH tự nguyện và ghi vào từng mục tăng mới, đóng tiếp, đóng lại tương ứng.

- Cột C: ghi đầy đủ mã số BHXH của từng người tham gia.

- Cột 1: ghi mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng BHXH tự nguyện theo Mẫu TK1-TS.

- Cột 2: ghi tháng năm bắt đầu đóng mới, đóng tiếp, đóng lại hoặc điều chỉnh mức tiền đóng BHXH tự nguyện.

- Cột 3: ghi số tháng đóng BHXH tự nguyện theo phương thức đăng ký.

- Cột 4: bằng cột 5 + cột 6.

- Cột 5: ghi số tiền đóng BHXH tự nguyện tương ứng với số tháng đóng trừ số tiền được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng (nếu có).

cột 5 = (cột 1 x cột 3 x 22%) - cột 6).

- Cột 6: ghi số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng theo quy định.

- Cột 7: ghi cụ thể đối tượng tăng do: đóng mới, đóng tiếp, đóng lại tương ứng các dòng.

e) Sau khi hoàn tất việc kê khai Đại lý thu, Phòng/Tổ Quản lý thu ký, ghi rõ họ tên.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên đơn vị: .……………………………  Mã đơn vị: .……………………………..  Điện thoại: ....………………………….. | Mẫu D02a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**TỔNG HỢP DANH SÁCH LAO ĐỘNG THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**   
Số:………tháng……năm…………….

**A. Phần chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Mức đóng cũ** | | | | | | **Mức đóng mới** | | | | | | **Từ tháng năm** | **Đến tháng năm** | **Tiền đóng phát sinh** | | | | **Ghi chú** |
| **Tiền lương** | **Phụ cấp** | | | | | **Tiền lương** | **Phụ cấp** | | | | |
| **Chức vụ** | **TN VK (%)** | **TN nghề (%)** | **PC lương** | **Các khoản bổ sung** | **Chức vụ** | **TN VK (%)** | **TN nghề (%)** | **PC lương** | **Các khoản bổ sung** | **BHXH** | **BHYT** | **BHTN** | **BHTNLĐ**  **-BNN** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| **I** | **Tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Thị A | 123456789 |  |  |  |  |  |  | 4.74 | 0.40 |  | 19% |  |  | 06/2015 | 09/2015 | 1,828,863 | 316,534 |  |  |  |
| 2 | Nguyễn Văn B | 5555555555 |  |  |  |  |  |  | 3.33 |  |  | 5% |  |  | 06/2015 | 09/2015 | 1,045,454 | 180,944 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn C | 2222333333 | 4.98 | 0.4 |  | 28% |  |  | 4.98 | 0.40 |  | 29% |  |  | 02/2015 | 09/2015 | 232,323 | 232,323 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II. 1 | Lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**B. Phần tổng hợp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lao động** | | **Số tiền BHXH** | | **Số tiền BHYT** | | **Số tiền BHTN** | | **Số tiền BHTNLĐ, BNN** | |
| **Tăng** | **Giảm** | **Tăng** | **Giảm** | **Tăng** | **Giảm** | **Tăng** | **Giảm** | **Tăng** | **Giảm** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Mang sang |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số phát sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số điều chỉnh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Số cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Tổng số Sổ BHXH đề nghị cấp: ……………….. Tổng số thẻ BHYT đề nghị cấp: ………………………………..

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Trưởng phòng (Tổ) QL thu** | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tổng hợp danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D02a-TS)**

a) Mục đích: để tổng hợp số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN theo danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của đơn vị lập và tiền đóng phát sinh của từng lao động theo kê khai của đơn vị (Mẫu D02-TS).

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH tỉnh, huyện.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh (sau khi cán bộ thu cập nhật dữ liệu theo Mẫu D02-TS của đơn vị vào phần mềm quản lý thu; in, ký, chuyển cùng hồ sơ của đơn vị cho Phòng/Tổ Cấp sổ, thẻ).

d) Căn cứ lập: Danh sách lao động tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D02-TS) do đơn vị chuyển đến.

e) Phương pháp lập:

- Ghi lao động tăng hay giảm và điều chỉnh về lao động hay mức đóng vào từng chỉ tiêu tương ứng.

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi rõ họ, tên của từng người lao động và ghi tương ứng vào từng chỉ tiêu tăng lao động, tăng mức đóng hoặc giảm lao động, giảm mức đóng, trong từng chỉ tiêu lại ghi theo thứ tự tại Mẫu D02-TS.

- Cột C: ghi mã số BHXH của từng người theo Mẫu D02-TS.

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: ghi tiền lương, phụ cấp và các khoản bổ sung theo mức đóng cũ của người lao động (nếu có).

- Cột 7: ghi tiền lương mới của người lao động.

+ Trường hợp tiền lương của người lao động cao hơn 20 lần mức lương cơ sở thì ghi tiền lương đóng BHXH, BHYT bằng 20 lần lương cơ sở, ghi riêng dòng tiền lương tham gia BHTN tối đa bằng 20 lần lương tối thiểu vùng.

Ví dụ: tại thời điểm lương cơ sở là 1.210.000 đồng, lương tối thiểu vùng là 3.500.000 đồng. Tiền lương ghi tại cột 2 Mẫu D02-TS là 120.000.000 đồng thì ghi như sau:

Dòng thứ nhất ghi tiền lương đóng BHXH, BHYT là: 24.200.000 đồng.

Dòng phía dưới tiếp theo ghi tiền lương đóng BHTN: 70.000.000 đồng.

- Cột 8, 9, 10: ghi phụ cấp chức vụ bằng hệ số; phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề bằng tỷ lệ phần trăm (%) vào cột tương ứng.

- Cột 11: ghi phụ cấp lương theo quy định của pháp luật lao động.

- Cột 12: ghi các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật lao động từ ngày 01/01/2018.

- Cột 13, 14: ghi từ tháng năm đến tháng năm người lao động bắt đầu tham gia hoặc điều chỉnh mức đóng. Trường hợp người lao động có thời gian truy đóng BHXH, BHYT, BHTN thì ghi từng dòng, theo từng mốc thời gian truy đóng.

- Cột 15: ghi số tiền đóng BHXH phát sinh của người lao động.

- Cột 16: ghi số tiền đóng BHYT phát sinh của người lao động.

- Cột 17: ghi số tiền đóng BHTN phát sinh của người lao động.

- Cột 18: ghi số; ngày, tháng, năm của HĐLĐ, HĐLV hoặc Quyết định (tuyển dụng, tiếp nhận), tạm hoãn HĐLĐ, nghỉ thai sản, nghỉ không hưởng lương.

\* Phần tổng hợp: tổng hợp số lao động, số tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN tăng, giảm cụ thể theo từng chỉ tiêu, cụ thể:

- Chỉ tiêu mang sang: ghi số cuối kỳ trước mang sang vào các cột tương ứng.

- Chỉ tiêu số phát sinh:

+ Cột 1: ghi số lao động tăng mới trong đợt phát sinh.

+ Cột 2: ghi số lao động giảm trong đợt phát sinh.

+ Cột 3: ghi số tiền BHXH tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của một tháng phát sinh.

+ Cột 4: ghi số tiền BHXH giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của một tháng phát sinh.

+ Cột 5: ghi số tiền BHYT tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của một tháng phát sinh.

+ Cột 6: ghi số tiền BHYT giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của một tháng phát sinh.

+ Cột 7: ghi số tiền BHTN tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của một tháng phát sinh.

+ Cột 8: ghi số tiền BHTN giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của một tháng phát sinh.

+ Cột 9: ghi số tiền BHTNLĐ, BNN tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của một tháng phát sinh.

+ Cột 10: ghi số tiền BHTNLĐ, BNN giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của một tháng phát sinh.

- Chỉ tiêu số điều chỉnh:

+ Cột 1; 2: để trống.

+ Cột 3: ghi tổng số tiền BHXH tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 4: ghi tổng số tiền BHXH giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 5: ghi tổng số tiền BHYT tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 6: ghi tổng số tiền BHYT giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 7: ghi tổng số tiền BHTN tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 8: ghi tổng số tiền BHTN giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 9: ghi tổng số tiền BHTNLĐ, BNN tăng tương ứng với số người tăng và tiền lương tăng của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

+ Cột 10: ghi tổng số tiền BHTNLĐ, BNN giảm tương ứng với số người giảm và tiền lương giảm của tổng thời gian trước tháng phát sinh.

- Chỉ tiêu số cuối kỳ:

+ Cột 1: ghi số người đến cuối kỳ (bằng cột 1 chỉ tiêu mang sang + cột 1 chỉ tiêu số phát sinh - cột 2 chỉ tiêu số phát sinh).

+ Cột 2: để trống.

+ Cột 3: ghi số tiền BHXH cuối kỳ (bằng cột 3 chỉ tiêu mang sang + cột 3 chỉ tiêu số phát sinh - cột 4 chỉ tiêu số phát sinh).

+ Cột 4: để trống.

+ Cột 5: ghi số tiền BHYT cuối kỳ (bằng cột 5 chỉ tiêu mang sang + cột 5 chỉ tiêu số phát sinh - cột 5 chỉ tiêu số phát sinh).

+ Cột 6: để trống.

+ Cột 7: ghi số tiền BHTN cuối kỳ (bằng cột 7 chỉ tiêu mang sang + cột 7 chỉ tiêu số phát sinh - cột 7 chỉ tiêu số phát sinh).

+ Cột 8: để trống.

+ Cột 9: ghi số tiền BHTNLĐ, BNN cuối kỳ (bằng cột 9 chỉ tiêu mang sang + cột 9 chỉ tiêu số phát sinh - cột 9 chỉ tiêu số phát sinh).

+ Cột 10: để trống.

\* Ghi tổng số sổ BHXH, thẻ BHYT đề nghị in.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên đơn vị/Đ.Lý: .……………………………  Mã đơn vị/Đ/Lý: .……………………………..  Địa chỉ, điện thoại: ....………………………. | Mẫu D03a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NGƯỜI CHỈ THAM GIA BHYT  
Tháng……….năm………..**

**Đối tượng tham gia Lương cơ sở: …………….đồng**

**A. Phần chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Ngày tham gia /ngày đóng tiền** | **Tiền lương** | **Giảm mức đóng (%)** | **Thời hạn sử dụng thẻ** | | **Số tiền đối tượng đóng** | | **NSNN hỗ trợ** | | **Ghi chú** |
| **Từ ngày** | **Đến ngày** | **Năm nay** | **Năm sau** | **Năm nay** | **Năm sau** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **I** | **Tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**B. Phần tổng hợp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số người tham gia** | **Số tiền** | **Số tiền đối tượng đóng** | | **Ngân sách NN hỗ trợ** | |
| **Năm nay** | **Năm sau** | **Năm nay** | **Năm sau** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Số đầu kỳ mang sang |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Số phát sinh tăng |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Số phát sinh giảm |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Số điều chỉnh tăng |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Số điều chỉnh giảm |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Số cuối kỳ |  |  |  |  |  |  |

Thời hạn thẻ có giá trị sử dụng từ………………

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) QL thu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tổng hợp danh sách người chỉ tham gia BHYT (Mẫu D03a-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp, kê khai các thông tin của người chỉ tham gia đóng BHYT để cấp thẻ BHYT theo quy định.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH tỉnh, huyện.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh Mẫu D03-TS (cán bộ thu cập nhật dữ liệu theo Mẫu D03-TS vào phần mềm quản lý thu; in, ký, chuyển cùng hồ sơ cho Phòng/Tổ Cấp sổ, thẻ).

d) Phương pháp lập:

- Đối tượng tham gia; ghi loại đối tượng tham gia BHYT (người nghèo, người có công, hộ cận nghèo ...).

- Lương cơ sở: ghi mức tiền lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm lập danh sách.

- Tỷ lệ ngân sách nhà nước hỗ trợ (áp dụng đối với nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng và nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình): ghi tỷ lệ % ngân sách nhà hỗ trợ đóng, (bao gồm tỷ lệ theo quy định của Nhà nước, của địa phương) đối với một số đối tượng quy định trong Luật BHYT.

A. Phần chi tiết:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục: tăng người tham gia, tăng tiền lương, trợ cấp; giảm người tham gia, giảm tiền lương, trợ cấp.

- Cột B: ghi họ, tên người tham gia BHYT theo thứ tự tại Mẫu D03-TS. Trường hợp tham gia theo đối tượng hộ gia đình thì ghi theo từng thành viên đóng BHYT theo thứ tự như sau: người thứ nhất (phải đóng 100% mức đóng) ghi trước, sau đó ghi theo thứ tự được giảm dần mức đóng (70%, 60% ...), sau đó ghi hộ gia đình thứ 2.

- Cột C: ghi mã số BHXH của từng người tương ứng cột 1 Mẫu D03-TS. Đối với người tham gia chưa có mã số BHXH tại cột 1 Mẫu D03-TS thì cơ quan BHXH cấp và ghi mã số BHXH đối với từng người tham gia.

- Cột 1: ghi ngày tham gia hoặc ngày đóng tiền tương ứng cột 7 Mẫu D03-TS.

- Cột 2: Đối với đối tượng đóng theo mức lương cơ sở thì để trống; đối với đối tượng đóng theo tiền lương, trợ cấp thì ghi mức tiền lương đóng BHYT (lương hưu, trợ cấp thất nghiệp ...).

- Cột 3: chỉ ghi đối với những trường hợp tham gia BHYT theo hộ gia đình được giảm trừ mức đóng (70%, 60%, 50% ...); người không được giảm trừ mức đóng thì để trống.

- Cột 4, 5: ghi ngày tháng năm bắt đầu thẻ BHYT có giá trị sử dụng và ngày tháng năm thẻ BHYT hết hạn trị sử dụng, tương ứng số tiền đóng BHYT của người tham gia.

- Cột 6, 7: ghi số tiền đóng BHYT tương ứng với thời hạn sử dụng của thẻ BHYT:

+ Đối với đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng, đối tượng tham gia BHYT theo hộ gia đình: ghi số tiền của người tham gia đóng tương ứng với thời hạn trong năm vào cột 6 và số tiền tương ứng với thời hạn năm sau vào cột 7.

+ Đối với người do ngân sách nhà nước và tổ chức BHXH đóng: ghi số tiền ngân sách nhà nước, tổ chức BHXH đóng tương ứng một tháng vào cột 6.

- Cột 8, 9: ghi số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng BHYT tương ứng với thời hạn sử dụng của thẻ BHYT năm nay và năm sau.

Ví dụ: Học sinh Nguyễn Văn A tham gia BHYT liên tục với phương thức đóng 12 tháng, đóng tiền từ ngày 01/10/2016 thì ghi như sau:

Cột 6: 1.210.000 x 4.5% x 3 x 70% (tháng 10 - 12/2016) = 114.345 đồng.

Cột 7: 1.210.000 x 4.5% x 9 x 70% (tháng 01 - 09/2017) = 343.035 đồng.

Cột 8: 1.210.000 x 4.5% x 3 x 30% (tháng 10 - 12/2016) = 49.005 đồng.

Cột 9: 1.210.000 x4.5% x 9 x 30% (tháng 01 -09/2017)= 147.015 đồng.

- Ghi chú:

B. Phần tổng hợp:

Tổng hợp số người tham gia số tiền đối tượng đóng, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng cụ thể theo từng tiêu thức, cụ thể:

- Chỉ tiêu mang sang: ghi số cuối kỳ trước mang sang vào các cột tương ứng.

- Chỉ tiêu số phát sinh tăng: ghi số phát sinh tăng trong tháng vào các cột tương ứng.

- Chỉ tiêu số phát sinh giảm: ghi số phát sinh giảm trong tháng vào các cột tương ứng.

- Chỉ tiêu số điều chỉnh tăng: ghi số điều chỉnh tăng vào các cột tương ứng (cột 1 để trống).

- Chỉ tiêu số điều chỉnh giảm: ghi số điều chỉnh giảm vào các cột tương ứng (cột 1 để trống).

- Chỉ tiêu số cuối kỳ: ghi số cuối kỳ vào các cột tương ứng (= số cuối kỳ trước mang sang + số phát sinh tăng trong tháng - số phát sinh giảm trong tháng + số điều chỉnh tăng - số điều chỉnh giảm).

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP……..** | Mẫu D04a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ THUẾ ĐANG QUẢN LÝ CHƯA THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Mã số thuế | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chức danh, nghề nghiệp | Ngày vào làm việc tại đơn vị | Mức khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN | | Ghi chú |
| Số tiền | Thời điểm bắt đầu hưởng |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I | Công ty A - Xã A, huyện B, tỉnh C - Mã số thuế 123456789 | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn M | 123456 | 11/12/1985 | Nam | Kế toán | 1/6/2017 | 5,500,000 | 1/6/2017 |  |
| 2 | Nguyễn Thị P | 555666 | 1/10/1990 | Nữ | Nhân viên kinh doanh | 1/5/2017 | 7,500,000 | 1/5/2017 |  |
| … | …………… | ……. | …… | … | ………. | …… | …… | …… |  |
| 2 | Công ty B - Xã A, huyện B, tỉnh C - Mã số thuế 123456789 | | | | | | | | |
| … | …………… | ……. | …… | … | ………. | …… | …… | …… |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* |  | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách đơn vị Thuế đang quản lý chưa tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu D04a-TS)**

a) Mục đích: để theo dõi, đôn đốc đơn vị chưa đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN hoặc đóng chưa đủ số người thuộc diện tham gia thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN.

b) Trách nhiệm lập: Trung tâm CNTT/ Phòng CNTT.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập:

- Dữ liệu của cơ quan thuế;

- Dữ liệu của cơ quan BHXH đang quản lý;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan liên quan và cơ quan BHXH;

- Các nguồn khác.

đ) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu hàng ngang:

- Dòng 1: ghi rõ tên đơn vị, mã số do cơ quan thuế cung cấp.

\* Chỉ tiêu hàng dọc

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi rõ tên đơn vị, họ tên người lao động.

- Cột 1: ghi mã số thuế của đơn vị và cá nhân người lao động.

- Cột 2: ghi ngày tháng năm sinh của người lao động.

- Cột 3: ghi giới tính của người lao động.

- Cột 4: ghi rõ chức danh, nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

- Cột 5: ghi ngày tháng vào làm việc tại đơn vị.

- Cột 6: ghi mức khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN của người lao động.

- Cột 7: ghi thời điểm bắt đầu khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN của người lao động.

- Cột 8: ghi chú

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP……..** | Mẫu D04b-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**Danh sách đơn vị BHXH đang quản lý chưa tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN đầy đủ cho người lao động**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Mã số BHXH | Ngày tháng năm sinh | Giới tính | Chức danh, nghề nghiệp | Ngày vào làm việc tại đơn vị | Mức khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN | | Ghi chú |
| Số tiền | Thời điểm bắt đầu |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| 1 | Công ty A - Xã A, huyện B, tỉnh C - Mã số BHXH 22225555 - Mã số thuế 123456789 | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn M | 123456 | 11/12/1985 | Nam | Kế toán | 1/6/2017 | 5,500,000 | 1/6/2017 |  |
| 2 | Nguyễn Thị P | 555666 | 1/10/1990 | Nữ | Nhân viên kinh doanh | 1/5/2017 | 7,500,000 | 1/5/2017 |  |
| … | ……………. | …….. | ………. | … | …………. | …… | …… | …… |  |
| 2 | Công ty B - Xã A, huyện B, tỉnh C - Mã số BHXH 22225555 - Mã số thuế 123456789 | | | | | | | | |
| … | ……………. | …….. | ………. | … | …………. | …… | …… | …… |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* |  | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách đơn vị BHXH đang quản lý chưa tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BNTNLĐ, BNN đầy đủ cho người lao động (Mẫu số D04b-TS)**

a) Mục đích: để theo dõi, đôn đốc đơn vị đóng chưa đủ số người thuộc diện tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

b) Trách nhiệm lập: Trung tâm CNTT/ Phòng CNTT

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập:

- Dữ liệu của cơ quan thuế;

- Dữ liệu của cơ quan BHXH đang quản lý;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan liên quan và cơ quan BHXH;

- Các nguồn khác.

đ) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu hàng ngang:

- Dòng 1: ghi rõ tên đơn vị, mã số đơn vị do cơ quan BHXH cấp, mã số do cơ quan thuế cung cấp.

\* Chỉ tiêu hàng dọc:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi rõ tên đơn vị, họ tên người lao động.

- Cột 1: ghi mã số do cơ quan thuế cung cấp của người lao động.

- Cột 2: ghi ngày tháng năm sinh của người lao động.

- Cột 3: ghi giới tính của người lao động.

- Cột 4: ghi chức danh, nghề nghiệp của người lao động (nếu có).

- Cột 5: ghi ngày tháng vào làm việc tại đơn vị.

- Cột 6: ghi mức khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN của người lao động.

- Cột 7: ghi thời điểm bắt đầu khấu trừ BHXH, BHYT, BHTN của người lao động.

- Cột 8: ghi chú.

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP……..** | Mẫu D04c-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**Danh sách đơn vị đang tham gia BHXH đã giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Mã số BHXH** | **Địa chỉ** | **Số văn bản của cơ quan có thẩm quyền** | | | **Tổng số lao động** | **Tổng số tiền nợ** | **Tổng số tháng nợ** | **Ghi chú** |
| **Số văn bản** | **Hiệu lực** | **Cơ quan ban hành** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| I | Giải thể, phá sản, bị thu hồi GCNĐKKD và ngừng hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công ty A | 222333 | *Xã A, huyện B, tỉnh H* | *15/QĐ-TAND* | *1/6/2017* | *Tòa án huyện B* | *15* | *2,300,000* |  |  |
| 2 | Công ty B | 222444 | *Xã A, huyện C, tỉnh H* | *16/QĐ-TAND* | *1/6/2017* | *Tòa án huyện C* | *16* | *2,400,000* |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Tạm ngừng hoạt động |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công ty C | 222555 | *Xã A, huyện D, tỉnh H* | *17/QĐ-TAND* | *1/6/2017* | *Tòa án huyện D* | *17* | *2,500,000* |  |  |
| 2 | Công ty D | 222666 | *Xã A, huyện E, tỉnh H* | *18/QĐ-TAND* | *1/6/2017* | *Tòa án huyện E* | *18* | *2,600,000* |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Bỏ địa chỉ kinh doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công ty D | 222777 | *Xã A, huyện F, tỉnh H* | *19/QĐ-TAND* | *1/6/2017* | *Tòa án huyện F* | *19* | *2,700,000* |  |  |
|  | ………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* |  | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo tình hình các đơn vị đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN đã giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh (Mẫu D04c-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình các đơn vị đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN đã giải thể, phá sản, bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, bỏ địa chỉ kinh doanh.

b) Trách nhiệm lập: Trung tâm CNTT/ Phòng CNTT

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập:

- Dữ liệu của cơ quan thuế;

- Dữ liệu của cơ quan BHXH đang quản lý;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan liên quan và cơ quan BHXH;

- Các nguồn khác.

đ) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu hàng ngang

- Mục I: ghi danh sách các đơn vị đã giải thể, phá sản, bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngừng hoạt động.

- Mục II: ghi danh sách các đơn vị đang tạm ngừng hoạt động.

- Mục III: ghi danh danh sách các đơn vị có chủ bỏ trốn, bỏ địa chỉ kinh doanh.

\* Chỉ tiêu hàng dọc

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi tên đơn vị.

- Cột 1: Ghi mã số đơn vị do cơ quan BHXH cấp.

- Cột 2: ghi địa chỉ đơn vị đang đóng trụ sở.

- Cột 3: ghi số văn bản do cơ quan có thẩm quyền ra văn bản tình trạng hoạt động của đơn vị (nếu có).

- Cột 4: ghi ngày có hiệu lực của văn bản do cơ quan có thẩm quyền ra văn bản tình trạng hoạt động của đơn vị (nếu có).

- Cột 5: ghi tên cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản về tình trạng hoạt động của đơn vị

- Cột 6: ghi số người lao động đang tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN trên địa bàn do cơ quan BHXH đang quản lý.

- Cột 7: ghi tổng số tiền nợ của đơn vị đến tháng hiện tại.

- Cột 8: ghi tổng số tháng nợ của đơn vị đến thời điểm hiện tại.

- Cột 9: ghi chú

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP……..** | Mẫu D04d-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**Danh sách đơn vị trả thu nhập theo kế hoạch thanh tra của cơ quan thuế**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Mã số thuế** | **Địa chỉ** | **Thời gian thanh tra** | | **Ghi chú** |
| **Từ ngày tháng năm** | **Đến ngày tháng năm** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* |  | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách đơn vị trả thu nhập theo kế hoạch thanh tra của Cơ quan thuế (mẫu D04d-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp, rà soát tránh trùng lặp kế hoạch thanh tra giữa cơ quan BHXH và cơ quan thuế

b) Trách nhiệm lập: Trung tâm CNTT/ Phòng CNTT

c) Thời gian lập: kho có phát sinh.

d) Căn cứ lập:

- Dữ liệu của cơ quan thuế;

- Dữ liệu của cơ quan BHXH đang quản lý;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan liên quan và cơ quan BHXH;

- Các nguồn khác.

đ) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu hàng dọc

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi tên đơn vị.

- Cột 1: Ghi mã số thuế do cơ quan thuế cung cấp

- Cột 2: ghi địa chỉ đơn vị đang đóng trụ sở.

- Cột 3: ghi ngày bắt đầu cuộc thanh tra của đơn vị

- Cột 4: ghi ngày kết thúc cuộc thanh tra của đơn vị

- Cột 5: ghi chú

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu D04c-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI ……… **BẢO HIỂM XÃ HỘI…………….. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: /BHXH-PT | *……….., ngày ……. tháng …… năm 20 ………..* |

**THÔNG BÁO  
V/v đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động**

Kính gửi: ........................................................................

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, Luật Vệ sinh, An toàn lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ dữ liệu do Cục thuế ... cung cấp. Sau khi đối chiếu với dữ liệu do Bảo hiểm xã hội ……. đang quản lý, đơn vị ……….. chưa đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho .... người lao động (danh sách Mẫu D04b-TS, Mẫu D04b-TS kèm theo).

Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp. Đề nghị đơn vị thực hiện đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động tại Bảo hiểm xã hội ……………… trước ngày ..…/……./…… *(ngày gửi thông báo cộng 15 ngày).*

Quá thời hạn trên, đơn vị không thực hiện đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động, Bảo hiểm xã hội sẽ thực hiện thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật

Trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động nếu có vướng mắc, đề nghị đơn vị phản ánh với Bảo hiểm xã hội .... (địa chỉ…………….., số điện thoại để được hướng dẫn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như trên; - UBND .... (để báo cáo); - Sở/Phòng LĐ-TB&XH (để báo cáo); - Cục/Chi cục Thuế (để phối hợp); - Lưu: ……………….. | **GIÁM ĐỐC BHXH** |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu D04b-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
----------------------**

**BIÊN BẢN  
Làm việc về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động**

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Bảo hiểm y tế, Luật Việc làm, Luật An toàn, Vệ sinh lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông báo số .../BHXH-PT ngày ..…/……./…… và Thông báo số ...../BHXH-PT ngày .../.../…… của Bảo hiểm xã hội …………………… về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

Hôm nay, ngày ..…/……./…… , tại trụ sở ………………………………., tiến hành làm việc về việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động cụ thể như sau:

**I. Thành phần**

**1. Đại diện Bảo hiểm xã hội ……………………………….:**

- Ông (bà)…………………………………….…., chức vụ: ……………………………………….

- Ông (bà)…………………………………….…., chức vụ: ……………………………………….

**2. Đại diện đơn vị ……………………………………………:**

- Ông (bà)…………………………………….…., chức vụ: ……………………………………….

- Ông (bà)…………………………………….…., chức vụ: ……………………………………….

**II. Nội dung**

**1. Tình hình đơn vị**

1.1. Tổng số lao động của đơn vị: ……………………………. người. Trong đó:

a) Số lao động đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hoặc đang đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp ở đơn vị khác: ……………. người.

b) Số lao động đang đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại đơn vị: ………………. người.

c) ……………………………………………………………………………………………………………

1.2. Tiền lương:

a) Tổng thu nhập kê khai với cơ quan thuế: ………………………………………………………….

b) Tiền lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác ghi trong hợp đồng lao động: ………

**2. Ý kiến của Cơ quan Bảo hiểm xã hội:**

2.1. Để đảm bảo quyền lợi cho người lao động và chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. Yêu cầu đơn vị thực hiện đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tại Bảo hiểm xã hội …………. trước ngày..…/……./……

2.2. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp ………………………………..……………………………

2.3. ……………………………………………………………………………………………………

Sau ngày ..…/……./…… đơn vị không thực hiện đăng ký đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp cho người lao động, Bảo hiểm xã hội .……………………. sẽ thực hiện thanh tra chuyên ngành về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**3. Ý kiến của đơn vị ……………………………….**

3.1 ……………………………………………………………………………………………………………

3.2 ……………………………………………………………………………………………………………

**4. Các ý kiến khác**

……………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau được thông qua các bên đều nhất trí, Bảo hiểm xã hội .……………………. giữ 01 bản, đơn vị .……………………. giữ 01 bản.

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ………………………** | **ĐẠI DIỆN BHXH……………………..** |

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH VIỆT NAM **BHXH TỈNH, ……..** | Mẫu D04k-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO  
Tình hình khai thác, phát triển đối tượng, đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN  
Năm...**

**I. Thuận lợi, khó khăn**

1. Tình hình kinh tế-xã hội trên địa bàn

2. Tình hình các doanh nghiệp

3. Cơ quan BHXH và các cơ quan nhà nước liên quan

**II. Kết quả**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại hình đơn vị** | **Đơn vị** | | | | | **Lao động** | | | |
| Số đơn vị trong địa bàn | Số đơn vị đang tham gia BHXH | Số đơn vị tăng mới | | Số đơn vị còn phải khai thác | Số lao động thực tế trong địa bàn | Số lao động đang tham gia BHXH | Số lao động tăng mới | |
| Tổng số | Tr. Đó: chuyển từ tỉnh khác đến | Tổng số | Tr. Đó: chuyển từ tỉnh khác đến |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1 | Doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Doanh nghiệp có vốn ĐTNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài QD |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Hộ kinh doanh cá thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp**

**IV. Kiến nghị, đề xuất**

1. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền

2. BHXH Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *Ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo tình hình khai thác phát triển đối tượng, đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN (Mẫu D04k-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình khai thác phát triển đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN để xây dựng kế hoạch tuyên truyền vận động, thanh tra, kiểm tra, đôn đốc đơn vị đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN cho người lao động theo quy định.

b) Trách nhiệm lập: Phòng/Tổ khai thác và thu nợ.

c) Thời gian lập: hằng năm.

d) Căn cứ lập:

- Dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước (thuế, kế hoạch - đầu tư);

- Dữ liệu của cơ quan BHXH đang quản lý;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan liên quan và cơ quan BHXH;

- Các nguồn khác.

đ) Phương pháp lập:

- Mục I: Nêu thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân trong triển khai thực hiện khai thác đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN ảnh hưởng từ tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn, doanh nghiệp và từ phía cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, cơ quan BHXH.

- Mục II: Nêu kết quả thực hiện.

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi loại hình đơn vị.

- Cột 1: ghi tổng số đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn theo từng loại hình đơn vị (bao gồm cả đơn vị đã tham gia và chưa tham gia BHXH, BHYT).

- Cột 2: ghi số đơn vị đang tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn do cơ quan BHXH đang quản lý.

- Cột 3: ghi tổng số đơn vị tăng mới trong năm.

- Cột 4: ghi số đơn vị tăng mới do chuyển từ tỉnh, thành phố khác đến.

- Cột 5: ghi tổng số đơn vị còn phải khai thác trên địa bàn

- Cột 6: ghi tổng số người lao động đang làm việc tại đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn theo từng loại hình đơn vị (bao gồm cả người lao động đã tham gia và chưa tham gia BHXH, BHYT).

- Cột 7: ghi số người lao động đang tham gia BHXH, BHYT trên địa bàn do cơ quan BHXH đang quản lý.

- Cột 8: ghi tổng số người lao động tăng mới trong năm.

- Cột 9: ghi số người lao động tăng mới từ tỉnh, thành phố khác đến.

- Mục III: ghi tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp khai thác, phát triển đối tượng.

- Mục IV: ghi kiến nghị đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP……..** | Mẫu D04m-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**Danh sách đơn vị đề nghị thanh tra đột xuất**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị** | **Mã số BHXH** | **Địa chỉ** | **Lao động** | | | **Tổng số tiền nợ** | **Số tháng nợ** | **Ghi chú** |
| **Tổng số lao động** | **Đã tham gia BHXH** | **Chưa tham gia BHXH** |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* |  | *Ngày tháng năm* **Thủ trưởng đơn vị** *(ký, ghi rõ họ tên)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách các đơn vị đề nghị thanh tra đột xuất (Mẫu D04m-TS)**

a) Mục đích: lập danh sách để tổ chức thực hiện thanh tra.

b) Trách nhiệm lập: Ban Thu.

c) Thời gian lập: hằng quý.

d) Căn cứ lập:

- Dữ liệu của các cơ quan quản lý nhà nước (thuế, kế hoạch - đầu tư);

- Dữ liệu của cơ quan BHXH đang quản lý;

- Kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan liên quan và cơ quan BHXH;

- Các nguồn khác.

đ) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục.

- Cột B: ghi tên đơn vị.

- Cột 1: ghi mã số BHXH do cơ quan BHXH cung cấp

- Cột 2: ghi địa chỉ đơn vị đóng trụ sở.

- Cột 3: ghi tổng số người lao động đang làm việc tại đơn vị, doanh nghiệp (bao gồm cả người lao động đã tham gia và chưa tham gia BHXH, BHYT).

- Cột 4: ghi số người lao động đang tham gia BHXH, BHYT của đơn vị.

- Cột 5: ghi tổng số người lao động chưa tham gia BHXH, BHYT của đơn vị.

- Cột 6: ghi tổng số tiền nợ của đơn vị đến thời điểm hiện tại.

- Cột 7: ghi tổng số tháng nợ của đơn vị đến thời điểm hiện tại.

- Cột 8: ghi chú

|  |  |
| --- | --- |
| Tên đại lý:  Mã đại lý:  Điện thoại liên hệ | Mẫu D05a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**TỔNG HỢP DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN**Tháng………..năm……………..

**A. Phần chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Mức tiền làm căn cứ đóng** | **Từ tháng** | **Số tháng đóng** | **Số tiền đóng** | | | **Ghi chú** |
| **Tổng số** | **Người tham gia đóng** | **NSNN hỗ trợ** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I** | **Tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Người lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng tăng** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.1 | Người lao động |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II.2 | Tiền lương |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng giảm** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Điều chỉnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III.I | Phương thức đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**B. Phần tổng hợp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Nội dung | Số lao động | Tổng số tiền | Người TG đóng | NSNN hỗ trợ |
| A | B | 1 |  |  |  |
| 1 | Số đầu kỳ mang sang |  |  |  |  |
| 2 | Tăng trong kỳ |  |  |  |  |
| 3 | Giảm trong kỳ |  |  |  |  |
| 4 | Số cuối kỳ |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) thu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) KH-TC** *(ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày … tháng … năm ……..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tổng hợp danh sách người tham gia BHXH tự nguyện (Mẫu D05a-TS)**

a) Mục đích; tổng hợp số người, số tiền tham gia BHXH tự nguyện tăng mới, đóng tiếp, đóng lại, điều chỉnh ...

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh mẫu D05-TS (cán bộ thu cập nhật dữ liệu theo Mẫu D05-TS của đại lý thu vào phần mềm quản lý thu; in, ký, chuyển cùng hồ sơ của đại lý thu cho Phòng/Tổ KH-TC xác nhận đã thu tiền, chuyển Phòng/Tổ Cấp sổ, thẻ).

d) Căn cứ lập: Mẫu D05-TS.

e) Phương pháp lập:

A. Phần chi tiết: ghi tương tự như hướng dẫn Mẫu D05-TS.

B. Phần tổng hợp: Tổng hợp số người tham gia số tiền đối tượng đóng, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng cụ thể theo từng tiêu thức, cụ thể:

- Chỉ tiêu mang sang: ghi số cuối kỳ trước mang sang vào các cột tương ứng (riêng cột 1 bao gồm cả những người đã đóng kỳ trước nhưng kỳ này chưa đến hạn phải đóng).

- Chỉ tiêu số phát sinh: ghi số phát sinh trong tháng vào các cột tương ứng.

- Chỉ tiêu số điều chỉnh: ghi số điều chỉnh trước tháng phát sinh vào các cột tương ứng.

- Chỉ tiêu số cuối kỳ: ghi số cuối kỳ vào các cột tương ứng.

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH, TP……..** | Mẫu D06-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ**

**Từ tháng .... năm 20.... đến tháng ……… năm 20 ………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên đơn vị | Số người tham gia BHXH tự nguyện | Số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia | Số tiền do người tham gia đóng | Số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ | Số tiền ngân sách nhà nước đã chuyển | Số tiền ngân sách nhà nước chưa chuyển |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Xã/huyện ...... |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã/huyện |  |  |  |  |  |  |
| …… | …………… |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng phòng (Tổ) thu** | **Trưởng phòng (Tổ) KH-TC** | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Bảng tổng hợp người tham gia BHXH tự nguyện, ngân sách nhà nước hỗ trợ (Mẫu D06-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp số người, số tiền do người tham gia BHXH tự nguyện đóng, số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: 03 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng.

d) Căn cứ lập: Mẫu D05a-TS.

e) Phương pháp lập:

- Cột A: Ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn.

- Cột B: Ghi tên xã/huyện tương ứng.

- Cột 1: Ghi số người tham gia BHXH tự nguyện đến cuối kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số tiền phải đóng theo đăng ký của người tham gia (mức thu nhập tháng của người làm căn cứ đóng x 22%).

- Cột 3: Ghi số tiền do người tham gia đóng (= cột 2 - cột 4).

- Cột 4: Ghi số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ [= 22% x tỷ lệ (%) hỗ trợ của Nhà nước (= 30% với người tham gia thuộc hộ nghèo, 25% với người tham gia thuộc hộ cận nghèo, 10% với các đối tượng khác) x mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn x số tháng hỗ trợ].

Mức hỗ trợ tiền đóng hằng tháng cho người tham gia BHXH tự nguyện trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 là 46.200 đồng/tháng đối với người thuộc hộ nghèo; 38.500 đồng/tháng đối với người thuộc hộ cận nghèo; và 15.400 đồng/tháng đối với các đối tượng khác.

- Cột 5: Ghi số tiền ngân sách nhà nước đã chuyển.

- Cột 6: Ghi số tiền ngân sách nhà nước chưa chuyển.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH tỉnh, TP………… BHXH huyện, TP…………………… | Mẫu D08a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐẾN HẠN PHẢI ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN, BHYT**

Số:……….. tháng …….năm……….

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Họ và tên** | **Mã số BHXH** | **Ngày tháng năm sinh** | **Địa chỉ** | **Tháng đến hạn phải đóng** | **Ghi chú** |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 |
| **I** | **BHXH tự nguyện** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **BHYT** |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** | **Trưởng phòng (Tổ) thu** | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách người tham gia đến hạn phải đóng BHXH tự nguyện, BHYT (Mẫu D08a-TS)**

a) Mục đích: để tổng hợp thông tin người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT đến hạn phải đóng tiếp BHXH tự nguyện, BHYT.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: hằng tháng khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập: Mẫu D03a-TS, D05a-TS và cơ sở dữ liệu về thời gian tham gia BHXH tự nguyện, BHYT của người tham gia đã nhập vào phần mềm quản lý.

e) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự từ nhỏ đến lớn theo từng mục BHXH tự nguyện, BHYT.

- Cột B: ghi họ, tên người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT vào mục tương ứng BHXH tự nguyện, BHYT.

- Cột C: ghi số định danh của người tham gia.

- Cột D: ghi ngày tháng năm sinh của người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT.

- Cột 1: ghi địa chỉ của người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT.

- Cột 2: ghi ngày tháng cuối phải đóng của BHXH tự nguyện, BHYT theo phương thức đã đăng ký.

- Cột 3: Ghi chú.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH TỈNH………..  **BHXH HUYỆN** | Mẫu D09a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH CẤP SỔ BHXH**

Tên đơn vị: ………………………………. Mã đơn vị:……………………………….

Địa chỉ: ……………………………….……………………………….

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Mã số BHXH | Ngày tháng năm sinh | Địa chỉ nhận hồ sơ | Ghi chú |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 |
| I | Tăng mới |  |  |  |  |
|  | …….. |  |  |  |  |
| II | Cấp lại |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng/Tổ Cấp sổ, thẻ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Giám đốc BHXH** |

**HƯỚNG DẪN LẶP**

**Danh sách cấp sổ BHXH (Mẫu D09a-TS)**

a) Mục đích: để đối chiếu, kiểm kê số người đủ điều kiện được cấp mới, cấp lại sổ BHXH.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH nơi phát hành sổ BHXH lập.

c) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự xếp riêng từng phần.

- Cột B: ghi họ và tên người tham gia.

- Cột C: ghi số định danh.

- Cột 1: ghi ngày tháng năm sinh.

- Cột 2: ghi đầy đủ địa chỉ nơi đang sinh sống để cơ quan BHXH gửi trả sổ BHXH, thẻ BHYT hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính khác: số nhà, đường phố, thôn xóm; xã (phường, thị trấn); huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh); tỉnh, thành phố.

- Cột 3: ghi chú thông tin cần lưu ý.

\* Chỉ tiêu theo hàng ngang:

- Tăng mới: ghi thứ tự người tham gia tăng mới được cấp sổ BHXH

- Cấp lại: ghi thứ tự người tham gia được cấp lại sổ BHXH.

|  |  |
| --- | --- |
| **BHXH ………..  BHXH …………** | Mẫu D10a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: …./QĐ-BHXH ngày …/…/20… của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH CẤP THẺ BHYT**

Đơn vị/Đại lý: ………………………………. Mã đơn vị/Đại lý: ……………………………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Họ và tên | Mã số BHXH | Ngày tháng năm sinh | Nơi đăng ký KCB ban đầu | | Mã nơi đối tượng sinh sống K1/K2/K3 | Giá trị sử dụng thẻ BHYT | | Ghi chú |
| Mã cơ sở KCB | Tên cơ sở KCB ban đầu | Từ | Đến |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| I | Cấp mới |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Văn A |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Tiếp tục tham gia |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Trần Thị B |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Cấp lại |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Nguyễn Thị C |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | Đổi thẻ |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Vũ Quang D |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng/Tổ Cấp sổ, thẻ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách cấp thẻ BHYT (Mẫu D10a-TS)**

a) Mục đích: để đối chiếu, kiểm kê số người được cấp mới, gia hạn, cấp lại, đổi thẻ BHYT; theo dõi thời gian tham gia liên tục theo mã số của người tham gia;

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH nơi phát hành thẻ BHYT.

c) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu theo hàng dọc

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi họ và tên người được cấp thẻ BHYT.

- Cột C: ghi mã số của người có thẻ BHYT.

- Cột 1: ghi ngày tháng năm sinh.

- Cột 2: ghi mã cơ sở y tế nơi đăng ký KCB ban đầu.

- Cột 3: ghi tên cơ sở KCB ban đầu.

- Cột 4:Mã nơi đối tượng sinh sống K1/K2/K3

- Cột 5,6: ghi giá trị sử dụng thẻ BHYT từ ngày..../.../ ... đến ngày.../.../....

- Cột 7: ghi chú thông tin cần lưu ý.

\* Chỉ tiêu theo hàng ngang:

- Tăng mới: ghi thứ tự người tham gia tăng mới được cấp thẻ BHYT

- Tiếp tục tham gia: ghi thứ tự người tham gia được gia hạn thẻ BHYT nối tiếp thời hạn sử dụng của thẻ cũ.

- Cấp lại: ghi thứ tự người tham gia được cấp lại thẻ BHYT

- Đổi thẻ: ghi thứ tự người tham gia được đổi thẻ BHYT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | Bộ phận:……………….. Số: ……………………… | Mẫu C02-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |   **PHIẾU TRẢ HỒ SƠ**  - Bộ phận đề nghị: ………………………………..…………………….  - Bộ phận điều chỉnh: ……………………………..…………………….  - **Nội dung đề nghị điều chỉnh:**  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  - **Hồ sơ gửi kèm:**  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….   |  |  | | --- | --- | |  | *….., ngày …. tháng … năm …….* **Người đề nghị**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | |  |  | | --- | --- | | Bộ phận:……………….. Số: ……………………… | Mẫu C02-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |   **PHIẾU TRẢ HỒ SƠ**  - Bộ phận đề nghị: ………………………………..…………………….  - Bộ phận điều chỉnh: ……………………………..…………………….  - **Nội dung đề nghị điều chỉnh:**  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  - **Hồ sơ gửi kèm:**  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….  ……………………………….…………………………………………….   |  |  | | --- | --- | |  | *….., ngày …. tháng … năm …….* **Người đề nghị**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Phiếu trả hồ sơ (mẫu C02-TS)**

a) Mục đích:

- Để trả lại hồ sơ đối với các trường hợp không đầy đủ, không khớp đúng.

- Trường hợp dữ liệu chương trình và hồ sơ không khớp đúng, chưa hợp lệ đề nghị hướng dẫn bổ sung hoặc điều chỉnh.

b) Trách nhiệm lập: Phòng/ Tổ Quản lý thu; Phòng/Tổ cấp sổ, thẻ; Phòng/Tổ chế độ BHXH.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập:

Các phòng/tổ nhận hồ sơ chuyển đến, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ với dữ liệu trong chương trình quản lý, nếu không khớp đúng, chưa hợp lệ thì lập Phiếu này kèm theo hồ sơ chuyển lại cho phòng/tổ chuyển đến.

đ) Phương pháp lập: ghi nội dung đề nghị điều chỉnh và các hồ sơ gửi kèm để điều chỉnh gửi bộ phận điều chỉnh thực hiện điều chỉnh theo yêu cầu.

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM ------------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| **Mẫu C03-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* | *…………, ngày ...... tháng.... năm......* |

**BIÊN BẢN**

**THẨM ĐỊNH SỐ LIỆU THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN  
Quý ……. năm ……**

**I. Thành phần gồm có:**

**- Đại diện BHXH ………: ông (bà)............................................., chức vụ ..............................**

**- Đại diện BHXH ...........: ông (bà) ..........................................., chức vụ ...............................**

Căn cứ báo cáo thu quý/năm ......... của BHXH .......................................................................

Sau khi kiểm tra số liệu thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN các bên thống nhất số liệu như sau:

**II. Nội dung thẩm định**

**A. Thừa chưa phân bổ kỳ trước mang sang**

**B. Thực hiện thu trong kỳ**

**1. Thực hiện thu BHXH**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **Số báo cáo** | **Số kiểm tra** | **Chênh lệch** |
| **A** | **B** |  | **1** | **2** | **3** |
| **I** | **BHXH bắt buộc** | 01 |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 02 |  |  |  |
| 2 | Quỹ lương đóng | 03 |  |  |  |
| 3 | Tổng số phải thu | 04 |  |  |  |
| 3.1 | Số phải thu phát sinh trong kỳ | 05 |  |  |  |
| 3.2 | Điều chỉnh số phải thu | 06 |  |  |  |
|  | + Tăng | 07 |  |  |  |
|  | Trong đó: Tăng năm trước | 08 |  |  |  |
|  | + Giảm | 09 |  |  |  |
|  | Trong đó: Giảm năm trước | 10 |  |  |  |
| 3.3 | Thiếu kỳ trước mang sang | 11 |  |  |  |
|  | Trong đó: Lãi chậm đóng | 12 |  |  |  |
| 3.4 | Phải thu lãi chậm đóng | 13 |  |  |  |
| 4 | Số tiền đã thu | 14 |  |  |  |
|  | Trong đó: Lãi chậm đóng | 15 |  |  |  |
| 5 | Thiếu chuyển sang kỳ sau | 16 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 17 |  |  |  |
| **II** | **BHXH tự nguyện** | 18 |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 19 |  |  |  |
| 2 | Tổng số phải thu | 20 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng | 21 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ | 22 |  |  |  |
| 3 | Thiếu kỳ trước mang sang | 23 |  |  |  |
|  | + Người tham gia đóng thiếu | 24 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ thiếu | 25 |  |  |  |
| 4 | Số tiền đã đóng trong kỳ | 26 |  |  |  |
|  | + Người tham gia đóng | 27 |  |  |  |
|  | Trong đó : lãi | 28 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ | 29 |  |  |  |
| 5 | Thiếu chuyển sang kỳ sau: | 30 |  |  |  |
|  | + Người tham gia đóng thiếu | 31 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ thiếu | 32 |  |  |  |

**2. Thực hiện thu BHYT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Người lao động và người SDLĐ đóng** | 33 |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 34 |  |  |  |
| 2 | Quỹ lương đóng | 35 |  |  |  |
| 3 | Tổng số phải thu | 36 |  |  |  |
| 3.1 | Số phải thu phát sinh trong kỳ | 37 |  |  |  |
| 3.2 | Điều chỉnh số phải thu | 38 |  |  |  |
|  | + Tăng | 39 |  |  |  |
|  | Trong đó: Tăng năm trước | 40 |  |  |  |
|  | + Giảm | 41 |  |  |  |
|  | Trong đó: Giảm năm trước | 42 |  |  |  |
| 3.3 | Thiếu chuyển sang kỳ sau | 43 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 44 |  |  |  |
| 3.4 | Phải thu lãi chậm đóng | 45 |  |  |  |
| 4 | Số tiền đã thu | 46 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Lãi chậm đóng | 47 |  |  |  |
| 5 | Thiếu chuyển sang kỳ sau: | 48 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 49 |  |  |  |
| **II** | **Quỹ BHXH, BHTN đóng** | 50 |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 51 |  |  |  |
| 2 | Số tiền phải thu | 52 |  |  |  |
| 3 | Số tiền ghi thu | 53 |  |  |  |
| ***III*** | ***Ngân sách NN đóng*** | 54 |  |  |  |
| **1** | **NSNN Trung ương** | 55 |  |  |  |
| 1.1 | Số người tham gia | 56 |  |  |  |
| 1.2 | Số tiền phải thu | 57 |  |  |  |
| 1.3 | Số tiền ghi thu | 58 |  |  |  |
| 1.4 | Thiếu chuyển kỳ sau | 59 |  |  |  |
| **2** | **NSNN địa phương** | 60 |  |  |  |
| 2.1 | Số người tham gia | 61 |  |  |  |
| 2.2 | Tổng số phải thu | 62 |  |  |  |
| 2.3 | Số phải thu phát sinh trong kỳ | 63 |  |  |  |
| 2.4 | Điều chỉnh số phải thu | 64 |  |  |  |
|  | + Tăng | 65 |  |  |  |
|  | Trong đó: Tăng năm trước | 66 |  |  |  |
|  | + Giảm | 67 |  |  |  |
|  | Trong đó: Giảm năm trước | 68 |  |  |  |
| 2.5 | Thiếu chuyển sang kỳ sau | 69 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 70 |  |  |  |
| 2.6 | Phải thu lãi chậm đóng | 71 |  |  |  |
| **3** | **Số tiền đã thu** | 72 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Lãi chậm đóng | 73 |  |  |  |
| 4 | Thiểu chuyển sang kỳ sau | 74 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 75 |  |  |  |
| **IV** | **Ngân sách NN hỗ trợ** | 76 |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 77 |  |  |  |
| 2 | Tổng số phải thu | 78 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng | 79 |  |  |  |
|  | Năm nay | 80 |  |  |  |
|  | Năm sau | 81 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ | 82 |  |  |  |
|  | Năm nay | 83 |  |  |  |
|  | Năm sau | 84 |  |  |  |
| 3 | Số tiền đã thu | 85 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng | 86 |  |  |  |
|  | Năm nay | 87 |  |  |  |
|  | Năm sau | 88 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ | 89 |  |  |  |
|  | Năm nay | 90 |  |  |  |
|  | Năm sau | 91 |  |  |  |
| 4 | Thiếu chuyển kỳ sau | 92 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng thiếu | 93 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ thiếu | 94 |  |  |  |
| **V** | **Hộ gia đình** | 95 |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 96 |  |  |  |
| 2 | Tổng số phải thu | 97 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng | 98 |  |  |  |
|  | Năm nay | 99 |  |  |  |
|  | Năm sau | 100 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ | 101 |  |  |  |
|  | Năm nay | 102 |  |  |  |
|  | Năm sau | 103 |  |  |  |
| 3 | Số tiền đã thu | 104 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng | 105 |  |  |  |
|  | Năm nay | 106 |  |  |  |
|  | Năm sau | 107 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ | 108 |  |  |  |
|  | Năm nay | 109 |  |  |  |
|  | Năm sau | 110 |  |  |  |
| 4 | Thiếu chuyển sang kỳ sau | 111 |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng thiếu | 112 |  |  |  |
|  | Năm nay | 113 |  |  |  |
|  | Năm sau | 114 |  |  |  |
|  | + NSNN hỗ trợ thiếu | 115 |  |  |  |
|  | Năm nay | 116 |  |  |  |
|  | Năm sau | 117 |  |  |  |

**3. Thực hiện thu BHTN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Chỉ tiêu** |  | **Số báo cáo** | **Số kiểm tra** | **Chênh lệch** |
| A | B |  | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Số người tham gia | 118 |  |  |  |
| 2 | Quỹ lương đóng | 119 |  |  |  |
| 3 | Tổng số phải thu | 120 |  |  |  |
| 3.1 | Số phải thu phát sinh trong kỳ | 121 |  |  |  |
| 3.2 | Điều chỉnh số phải thu | 122 |  |  |  |
|  | + Tăng | 123 |  |  |  |
|  | Trong đó: Tăng năm trước | 124 |  |  |  |
|  | + Giảm | 125 |  |  |  |
|  | Trong đó: Giảm năm trước | 126 |  |  |  |
| 3.3 | Thiếu kỳ trước mang sang | 127 |  |  |  |
|  | Trong đó: Lãi chậm đóng | 128 |  |  |  |
| 3.4 | Phải thu lãi chậm đóng | 129 |  |  |  |
| 4 | Số tiền đã thu | 130 |  |  |  |
|  | Trong đó: Lãi chậm đóng | 131 |  |  |  |
| 5 | Thiếu chuyển sang kỳ sau | 132 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 133 |  |  |  |

**4. Thực hiện thu bảo hiểm TNLĐ, BNN**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Số người tham gia | 134 |  |  |  |
| 2 | Quỹ lương đóng | 135 |  |  |  |
| 3 | Tổng số phải thu | 136 |  |  |  |
| 3.1 | Số phải thu phát sinh trong kỳ | 137 |  |  |  |
| 3.2 | Điều chỉnh số phải thu | 138 |  |  |  |
|  | + Tăng | 139 |  |  |  |
|  | Trong đó: Tăng năm trước | 140 |  |  |  |
|  | + Giảm | 141 |  |  |  |
|  | Trong đó: Giảm năm trước | 142 |  |  |  |
| 3.3 | Thiếu kỳ trước mang sang | 143 |  |  |  |
|  | Trong đó: Lãi chậm đóng | 144 |  |  |  |
| 3.4 | Phải thu lãi chậm đóng | 145 |  |  |  |
| 4 | Số tiền đã thu | 146 |  |  |  |
|  | Trong đó: Lãi chậm đóng | 147 |  |  |  |
| 5 | Thiếu chuyển sang kỳ sau | 148 |  |  |  |
|  | Trong đó: Thiếu lãi chậm đóng | 149 |  |  |  |

**C. Thừa chưa phân bổ chuyển kỳ sau:**

**II. Nhận xét kiến nghị:**

**1. Ý kiến của đoàn kiểm tra:**

**2. Ý kiến của đơn vị được kiểm tra:**

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI DIỆN BHXH………..** | **ĐẠI DIỆN BHXH………..** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Biên bản thẩm định số liệu thu BHXH, BHYT, BHTN (mẫu C03-TS)**

a) Mục đích: để thẩm định kết quả thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN của cơ quan BHXH cấp trên với cơ quan BHXH cấp dưới.

b) Thời gian lập: BHXH tỉnh thẩm định đối với BHXH huyện hằng quý, năm.

c) Căn cứ lập: Căn cứ số liệu mẫu số B02a-TS, mẫu C69-HD, C83-HD để tổng hợp số liệu vào các chỉ tiêu tương ứng.

d) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu dòng: ghi đầy đủ các chỉ tiêu

\* Chỉ tiêu cột:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi nội dung chỉ tiêu.

- Cột 1: ghi tổng hợp số liệu tương ứng từng chỉ tiêu đến thời điểm chốt số liệu.

- Cột 2: ghi số kiểm tra tương ứng từng chỉ tiêu đến thời điểm chốt số liệu.

- Cột 3: ghi số liệu chênh lệch (nếu có).

\* Phần nhận xét, kiến nghị: ghi rõ những ý kiến, kiến nghị của đoàn thẩm định quyết toán, ý kiến của đơn vị được thẩm định quyết toán.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH…………….  BHXH……………. | Mẫu C06-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**PHIẾU SỬ DỤNG PHÔI BÌA SỔ BHXH**

*Số:................, ngày:...................*

**Họ tên cán bộ phát hành:**

Phôi bìa sổ BHXH có trước khi in:................... Phôi

Phôi bìa sổ BHXH còn sau khi in:................... Phôi

**Tên các đơn vị cấp sổ BHXH**

**Mã các đơn vị**

Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Diễn giải | Số lượng |
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Số phôi sử dụng |  |
| 2 | Cấp mới |  |
| 3 | Cấp lại do mất, hỏng |  |
| 4 | Cấp lại do điều chỉnh thông tin |  |
| 5 | Cấp lại do đã hưởng trợ cấp BHXH 1 lần |  |
| 6 | Cấp lại do nguyên nhân khác |  |
| 7 | Do đổi sổ BHXH |  |
| 8 | Hỏng do nhà in |  |
| 9 | Hỏng do in |  |
| 10 | Mất do bảo quản |  |
| 11 | Hỏng do bảo quản |  |
| 12 | Giảm khác |  |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Phiếu sử dụng phôi bìa sổ BHXH (Mẫu C06-TS)**

a) Mục đích: theo dõi số lượng phôi sổ sử dụng khi phát hành sổ.

b) Trách nhiệm lập: cán bộ chuyên quản.

c) Thời gian lập: vào cuối ngày có phát sinh.

d) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột 1: ghi số thứ tự.

- Cột 2: ghi các nội dung sử dụng phôi bìa sổ BHXH.

- Cột 3: ghi số lượng phôi bìa sổ BHXH sử dụng.

\* Chỉ tiêu hàng ngang: ghi đầy đủ theo tiêu thức quy định.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH…………….  BHXH……………. | Mẫu C07-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**PHIẾU SỬ DỤNG PHÔI THẺ BHYT**

*Số:................, ngày:...................*

**Họ tên cán bộ phát hành:**

Phôi thẻ BHYT có trước khi in: ………….

Phôi thẻ BHYT còn sau khi in: ………….

**Tên các đơn vị cấp thẻ BHYT**

**Mã các đơn vị**

Nội dung:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Diễn giải** | **Số lượng** |
| 1 | 2 | 3 |
| 1 | Số phôi sử dụng |  |
| 2 | Tăng mới |  |
| 3 | Cấp lại |  |
| 4 | Cấp đổi do hỏng |  |
| 5 | Cấp đổi do điều chỉnh thông tin |  |
| 6 | Cấp đổi nơi KCB BĐ |  |
| 7 | Cấp đổi quyền lợi |  |
| 8 | Cấp đổi do nguyên nhân khác |  |
| 9 | Hỏng do nhà in |  |
| 10 | Hỏng do in |  |
| 11 | Mất do bảo quản |  |
| 12 | Hỏng do bảo quản |  |
| 13 | Giảm khác |  |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Phiếu sử dụng phôi thẻ BHYT (Mẫu C07-TS)**

a) Mục đích: để theo dõi số lượng phôi thẻ sử dụng khi phát hành thẻ.

b) Trách nhiệm lập: cán bộ chuyên quản.

c) Thời gian lập: vào cuối ngày có phát sinh.

d) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột 1: ghi số thứ tự.

- Cột 2: ghi các nội dung sử dụng phôi thẻ BHYT.

- Cột 3: ghi số lượng phôi thẻ BHYT sử dụng.

\* Chỉ tiêu hàng ngang: ghi đầy đủ tiêu thức theo quy định

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | BHXH …………. BHXH …………. | **Mẫu: C08-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |   **PHIẾU GIAO NHẬN PHÔI SỔ BHXH, THẺ BHYT**  Số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Ngày ....... tháng.... năm.......*  1. Tên người giao:  2. Tên người nhận:  3. Nội dung   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Loại phôi** | **Số lượng** | **Số serial** | | | **Từ** | **Đến** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | | **Người giao** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người nhận** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | | |  |  | | --- | --- | | BHXH …………. BHXH …………. | **Mẫu: C08-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |   **PHIẾU GIAO NHẬN PHÔI SỔ BHXH, THẺ BHYT**  Số: \_\_\_\_\_\_\_\_\_  *Ngày ....... tháng.... năm.......*  1. Tên người giao:  2. Tên người nhận:  3. Nội dung   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Loại phôi** | **Số lượng** | **Số serial** | | | **Từ** | **Đến** | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  | |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | | **Người giao** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Người nhận** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | |  |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Phiếu giao nhận phôi sổ BHXH, thể BHYT (Mẫu C08-TS)**

a) Mục đích: để theo dõi số lượng phôi sổ hoặc thẻ được giao, nhận.

b) Trách nhiệm lập: cán bộ quản lý phôi lập khi cấp phát.

c) Phương pháp lập:

- Cột 1: ghi số thứ tự.

- Cột 2: ghi tên phôi giao, nhận, như: phôi sổ BHXH hoặc phôi thẻ BHYT.

- Cột 3: ghi số lượng phôi.

- Cột 4, 5: ghi số serial từ phôi thứ nhất đến phôi cuối cùng (nếu số lượng phôi liên tục). Trường hợp phôi lẻ thì chỉ ghi số serial ở cột từ.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Mẫu số: C10-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |
| Bảo hiểm xã hội …............ Bảo hiểm xã hội …............ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -------------** |

**BIÊN BẢN HỦY SỔ BHXH, THẺ BHYT**

Hôm nay, ngày ….. tháng ….. năm ….., tại cơ quan BHXH ……..…….. Hội đồng xử lý sổ BHXH, thẻ BHYT hỏng không sử dụng được tỉnh, thành phố: …………….

- Ông (Bà): , Chủ tịch;

- Ông (Bà): , Ủy viên;

- Ông (Bà): , Ủy viên;

- Ông (Bà): , Ủy viên;

Căn cứ các biên bản kiểm tra sổ BHXH, thẻ BHYT định kỳ hàng quý, sau khi xác định số lượng, thực trạng sổ BHXH, thẻ BHYT không sử dụng được, Hội đồng hủy sổ BHXH, thẻ BHYT xử lý theo quy định của BHXH Việt Nam, cụ thể như sau:

**I. BÌA SỔ BHXH:**

1. Số lượng:

2. Tình trạng:

**II. THẺ BHYT:**

1. Số lượng:

2. Tình trạng:

**III. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ:** (Cắt, xén, xé; đốt; khác)

**IV. KIẾN NGHỊ:**

Biên bản được lập vào hồi ….. giờ ……. phút cùng ngày, sau khi có sự thống nhất của các thành viên tham gia. Biên bản được lập thành 03 bản, 02 bản lưu tại BHXH tỉnh, 01 bản gửi về BHXH Việt Nam để báo cáo.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁC ỦY VIÊN** (Ký, ghi rõ họ tên, chức danh) | **CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG** (Ký tên, đóng dấu) |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Biên bản hủy sổ BHXH, thẻ BHYT (Mẫu C10-TS).**

a) Mục đích: để hủy bìa sổ BHXH, thẻ BHYT hỏng không sử dụng được trong năm.

b) Trách nhiệm lập: do BHXH tỉnh, thành phố lập khi tiến hành hủy sổ BHXH, thẻ BHYT.

c) Phương pháp lập: ghi đầy đủ các nội dung trên Biên bản. Từng thành viên thuộc thành phần của Hội đồng ký, ghi rõ họ tên vào Biên bản (không ký thay). Việc hủy sổ BHXH chỉ thực hiện đối với những sổ BHXH, thẻ BHYT hỏng trong quá trình in hoặc hỏng do bảo quản.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM** | Mẫu số: C12-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN  
Tháng…….năm……..**

***Kính gửi:*** ..............................................................................................

Địa chỉ: ………………………………………Mã đơn vị……………………………………………..

BHXH:

Địa chỉ:

Điện thoại: Số TK: Tại:

Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NỘI DUNG** | **BHXH** | **BHYT** | **BHTN** | **BHTNLĐ, BNN** | **CỘNG** |
| **A** | **B** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5 = 1 + 2 + 3 +4** |
| **A** | **Kỳ trước mang sang** |  |  |  |  |  |
| *1* | *Số lao động* |  |  |  |  |  |
| *2* | *Phải đóng* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Thừa |  |  |  |  |  |
| 2.2. | Thiếu |  |  |  |  |  |
| *3* | *Thiếu lãi* |  |  |  |  |  |
| **B** | **Phát sinh trong kỳ** |  |  |  |  |  |
| *1* | *Số lao động* |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Tăng |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Giảm |  |  |  |  |  |
| *2* | *Phải đóng* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Tăng |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Giảm |  |  |  |  |  |
| *3* | *Phải đóng* |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Tăng |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Giảm |  |  |  |  |  |
| *4.* | *Điều chỉnh phải đóng kỳ trước* |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Tăng |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Năm trước* |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Giảm |  |  |  |  |  |
|  | *Trong đó: Năm trước* |  |  |  |  |  |
| *5* | *Lãi* |  |  |  |  |  |
| *5.1* | *Số tiền tính lãi* |  |  |  |  |  |
| *5.2* | *Tỷ lệ tính lãi* |  |  |  |  |  |
| *5.3* | *Tổng tiền lãi* |  |  |  |  |  |
| **C** | **Số tiền đã nộp trong kỳ** |  |  |  |  |  |
| *1* | *+ UNC số …, ngày …/…/…* |  |  |  |  |  |
| *2* | *+ UNC số …, ngày …/…/…* |  |  |  |  |  |
| *n* | *+ UNC …….* |  |  |  |  |  |
| **D** | **Phân bổ tiền đóng** |  |  |  |  |  |
| *1* | *Phải đóng* |  |  |  |  |  |
| *2* | *Tiền lãi* |  |  |  |  |  |
| **Đ** | **Chuyển kỳ sau** |  |  |  |  |  |
| *1* | *Số lao động* |  |  |  |  |  |
| *2* | *Phải đóng* |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Thừa |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Thiếu |  |  |  |  |  |
| *3* | *Thiếu lãi* |  |  |  |  |  |

a) Kết quả đơn vị đã đóng BHXH bắt buộc cho ......... lao động đến hết tháng/năm…………

b) Kết quả đơn vị đã đóng BHTN cho .......... lao động đến hết tháng/năm..............................

c) Kết quả đơn vị đã đóng BHTNLĐ, BNN cho ……….lao động đến hết tháng/năm …………

d) Tổng số nộp thiếu là ………. đồng đề nghị đơn vị nộp cho cơ quan BHXH trước ngày ………

đ) Đề nghị đơn vị kiểm tra số liệu trên, nếu chưa thống nhất đề nghị đến cơ quan BHXH ………

để kiểm tra điều chỉnh trước ngày ..…/……./…… . Quá thời hạn trên nếu đơn vị không đến, số liệu trên là đúng.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cán bộ thu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *……….., ngày ……. tháng …… năm ……….* **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu C12- TS)**

a) Mục đích: để thông báo chi tiết kết quả thực hiện đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN đối với các đơn vị tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: hằng tháng.

d) Căn cứ lập: căn cứ số liệu Mẫu D02-TS, D02a-TS, Mẫu C12-TS tháng trước liền kề, dữ liệu trong phần mềm quản lý thu và các chứng từ nộp tiền trong tháng của đơn vị.

e) Phương pháp lập:

- Các cột 1, 2, 3, 4: ghi số liệu các tiêu thức trên Mẫu D02a-TS, D03-TS, D05a-TS, C69-HD, C83-HD và các chứng từ nộp tiền của đơn vị theo tháng và theo từng quỹ thành phần vào tương ứng với các tiêu thức và từng quỹ thành phần trong thông báo.

- Cột 5 = Cột 1 + Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 theo các chỉ tiêu tương ứng (phần gạch chéo không ghi số liệu). Đối với số thu thừa không phân bổ vào các quỹ.

**Lưu ý:**

- Xác định kết quả đơn vị đã đóng BHXH, BHTN, BHTNLĐ, BNN cho người lao động tính đến hết tháng.... năm....: tương ứng với số tiền đơn vị đã đóng BHXH, BHTN cho người lao động như sau:

+ Đơn vị không nợ BHXH, BHTN, BHTNLĐ, BNN thì xác nhận thời gian đóng BHXH, BHTN, BHTNLĐ, BNN cho người lao động đến hết tháng ra thông báo.

+ Đơn vị nợ BHXH, BHTN, BHTNLĐ, BNN thì xác nhận thời gian đóng BHXH, BHTNLĐ, BNN cho người lao động tương ứng với số tiền đơn vị đã đóng BHXH, BHTNLĐ, BNN.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **BẢO HIỂM XÃ HỘI………… BẢO HIỂM XÃ HỘI……………………** |  | **Mẫu số: C13-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**THÔNG BÁO KẾT QUẢ ĐÓNG BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN  
Năm ……..**

Kính gửi: ................................................................................................................................................................................

Địa chỉ: ...................................................................................................Mã đơn vị ...............................................................

BHXH tỉnh, TP (huyện, quận) thông báo tình hình đóng BHXH, BHYT, BHTN năm 20... của đơn vị như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ tên** | **Mã số BHXH** | **Ngày tháng năm sinh** | **Chức vụ, chức danh nghề, công việc** | **Tổng tiền lương đóng** | | | | | | **Đóng từ tháng** | **Đã đóng đến tháng** | **Ghi chú** |
| **Tiền lương chính** | **Phụ cấp** | | | | |
| **Chức vụ** | **Thâm niên vượt khung (%)** | **Thâm niên nghề (%)** | **Phụ cấp lương** | **Các khoản bổ sung** |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cán bộ chuyên quản** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) Cấp sổ, thẻ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *………., ngày ....... tháng.... năm.......* **Giám đốc** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu C13-TS)**

a) Mục đích: để thông báo tình hình đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN cho người lao động được biết.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH in gửi đơn vị hoặc cung cấp trên cổng thông tin điện tử.

c) Thời gian lập: hằng năm.

d) Căn cứ lập: danh sách tham gia và kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của năm trước.

d) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự của người tham gia.

- Cột B: ghi họ và tên của người tham gia.

- Cột C: ghi mã số BHXH của người tham gia.

- Cột D: ghi ngày tháng năm sinh của người tham gia.

- Cột 1: ghi đầy đủ, chi tiết về cấp bậc, chức vụ hoặc chức danh nghề, công việc của người tham gia.

- Cột 2: ghi mức tiền lương chính làm căn cứ đóng:

+ Người lao động thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì ghi bằng hệ số. (bao gồm cả hệ số chênh lệch bảo lưu nếu có).

+ Người lao động thực hiện chế độ tiền lương do chủ sử dụng lao động quyết định thì ghi mức lương theo công việc hoặc chức danh, bằng tiền đồng Việt Nam.

Đối với người lao động có tiền lương ghi trong cột 2 Mẫu D02-TS cao hơn 20 lần lương cơ sở thì ghi làm 2 dòng như sau:

Dòng thứ nhất ghi tiền lương chính đóng BHXH, BHYT, BHTNLĐ, BNN (cột 6, 7 bỏ trống);

Dòng thứ hai ghi tiền lương chính đóng BHTN (nếu tiền lương cao hơn 20 lần lương tối thiểu vùng thì cột 6, 7 để trống.)

Ví dụ 1: tại thời điểm lương cơ sở là 1.150.000 đồng, lương tối thiểu vùng là 3.000.000 đồng. Tiền lương ghi tại cột 2 Mẫu D02-TS là 120.000.000 đồng thì ghi như sau:

Dòng thứ nhất ghi tiền lương chính đóng BHXH, BHYT 23.000.000 đồng, cột 6, 7 để trống;

Dòng thứ 2 ghi tiền lương chính đóng BHTN là 60.000.000 đồng, cột 6, 7 để trống.

Ví dụ 2: mức lương cơ sở và lương tối thiểu vùng ghi ở ví dụ 1. Tiền lương ghi tại cột 2 Mẫu D02-TS là 28.000.000 đồng, cột 6 ghi 15.000.000 đồng thì ghi như sau:

Dòng thứ nhất ghi tiền lương chính đóng BHXH, BHYT, BHTNLĐ, BNN là 23.000.000 đồng, cột 6, 7 để trống;

Dòng thứ 2 ghi tiền lương chính đóng BHTN là 28.000.000 đồng, cột 6 ghi 15.000.000 đồng, 7 để trống.

- Cột 3, 4, 5, 6, 7: ghi tiền đóng từng loại phụ cấp: chức vụ, thâm niên vượt khung, thâm niên nghề, khác, phụ cấp lương, các khoản bổ sung (nếu có).

- Cột 8, cột "đóng từ tháng", "đã đóng đến tháng": ghi thời gian đơn vị đã đóng từ tháng, đến tháng cho người lao động (của khoảng thời gian không thay đổi một trong những yếu tố như: cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, công việc, đơn vị làm việc, địa điểm đơn vị đóng, mức tiền lương, tiền công và các loại phụ cấp làm căn cứ đóng BHXH. Khi có thay đổi một trong những yếu tố này thì ghi ở dòng tiếp theo tương ứng với khoảng thời gian thay đổi).

- Cột 10: Ghi chú.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Mẫu C16-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI……….. **BẢO HIỂM XÃ HỘI……………. -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: /QĐ-BHXH | *……….., ngày tháng năm 20………..* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hoàn trả tiền thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp**

**GIÁM ĐỐC BẢO HIỂM XÃ HỘI …………..**

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH11 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số …../201../QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm của Thủ tướng Chính phủ về quản lý tài chính đối với Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

Xét đề nghị của Trưởng phòng (Tổ trưởng) Quản lý thu; Trưởng phòng (Tổ) Kế hoạch - Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hoàn trả số tiền ………………………………. đồng (viết bằng chữ:.……………………. )

cho ………………………………. do ………………………………..………………………………….

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trưởng phòng (Tổ trưởng) Quản lý thu; Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, các phòng (tổ) trực thuộc Bảo hiểm xã hội và đơn vị, cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Như Điều 3; - Lưu: VT, PT, KHTC. | **GIÁM ĐỐC** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Quyết định hoàn trả tiền thu BHXH, BHYT (Mẫu C16-TS)**

a) Mục đích: để giám đốc cơ quan BHXH ra quyết định hoàn trả tiền thu BHXH, BHYT, BHTN do đơn vị, cá nhân nộp thừa, nộp nhầm vào tài khoản chuyển thu của cơ quan BHXH các cấp.

b) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập: căn cứ tờ khai, văn bản đề nghị hoàn trả tiền thu BHXH, BHYT và các chứng từ nộp tiền thu BHXH, BHYT, BHTN của đơn vị, cá nhân.

đ) Phương pháp lập: ghi đầy đủ các nội dung tiêu thức trên quyết định hoàn trả tiền thu BHXH, BHYT.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH…………….  BHXH…………….  Đại lý thu ……….. | Mẫu C17-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**ĐỐI CHIẾU BIÊN LAI THU TIỀN ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN, BHYT**

Số:……………………..

*Lập ngày.... tháng…… năm……………*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số biên lai** | | | **Số tiền thu** | | |
| **Quyển số** | **Số** | **Ngày** | **BHXH** | **BHYT** | **Tổng số** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 5 + 6 |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng số tờ biên lai kèm theo: …….Tờ. | | | | Tổng số tiền nộp: ……………………………….  (Bằng chữ: ………………………………………….) | | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đại lý thu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Cán bộ thu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Thủ quỹ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Kế toán** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Kế toán trưởng** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Đối chiếu biên lai thu tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT (Mẫu C17-TS)**

a) Mục đích: để Phòng/Tổ Quản lý thu đối chiếu biên lai thu tiền và số tiền thu BHXH tự nguyện, BHYT với đại lý thu, Phòng/Tổ KH-TC.

b) Trách nhiệm lập: Phòng/Tổ Quản lý thu cơ quan BHXH.

c) Thời gian lập: khi có phát sinh.

d) Căn cứ lập: căn cứ biên lai thu tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT của đại lý thu hoặc Phòng/Tổ KH-TC.

đ) Phương pháp lập: ghi đầy đủ các nội dung, tiêu thức trên đối chiếu.

e) Sau khi lập xong, thực hiện ký xác nhận, ghi rõ họ tên.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH ………..  BHXH ………. | Mẫu S04-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**SỔ THEO DÕI SỬ DỤNG PHÔI SỔ BHXH**

Tháng ………. năm…………….

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Số phiếu** | **Diễn giải** | **Phôi trong kỳ** | **Sử dụng** | | | | | | **Phôi sổ BHXH giảm** | | | | | **Tồn cuối kỳ** |
| **Tổng** | **Cấp mới** | **Cấp lại** | | | | **Do nhà in** | **CQ BHXH in hỏng** | **Mất do bảo quản** | **Hỏng do bảo quản** | **Giảm khác** |
| **Mất, hỏng** | **Điều chỉnh thông tin** | **Sổ cũ đã hưởng trợ cấp 1 lần** | **Khác** |
| A | B | C | 1 | 2=3+4 +5+6+7 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=1-2-8-9-10-11-12 |
|  |  | Kỳ trước mang sang |  |  |  | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng cộng | | | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Sổ theo dõi sử dụng phôi sổ BHXH (Mẫu S04-TS)**

a) Mục đích: để thống kê số lượng phôi sổ sử dụng hằng tháng.

b) Trách nhiệm lập: cán bộ chuyên quản và cán bộ tổng hợp.

c) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi ngày phát sinh

- Cột B: ghi số phiếu sử dụng và phiếu giao nhận

- Cột C: ghi tên đơn vị và nhận phôi bìa sổ BHXH

- Cột 1: ghi số lượng phôi bìa sổ theo phiếu giao nhận.

- Cột 2: ghi tổng số phôi đã sử dụng

- Cột 3: ghi số lượng bìa sổ cấp mới.

- Cột 4: ghi số lượng bìa sổ cấp lại do mất, hỏng.

- Cột 5: ghi số lượng bìa sổ cấp lại do điều chỉnh thông tin.

- Cột 6: Ghi số lượng bìa sổ cấp lại do hưởng trợ cấp 1 lần sau đó tiếp tục đi làm.

- Cột 7: ghi số lượng bìa sổ cấp lại do nguyên nhân khác

- Cột 8: ghi số lượng phôi hỏng do nhà in (theo phiếu sử dụng).

- Cột 9: ghi số lượng phôi hỏng do in hỏng (theo phiếu sử dụng).

- Cột 10: ghi số lượng phôi mất do bảo quản.

- Cột 11: ghi số lượng phôi hỏng do bảo quản.

- Cột 12: Ghi số lượng phôi giảm do nguyên nhân khác.

- Cột 13: ghi số phôi sổ BHXH tồn cuối kỳ.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH ………..  BHXH ………. | Mẫu S05-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**SỔ THEO DÕI TÌNH HÌNH CẤP SỔ BHXH**

*Tháng ……. Năm…………..*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị** | **Mã ĐV** | **Đầu kỳ** | | **Phát sinh trong kỳ** | | | | | | | | **Cuối kỳ** | |
| **Số người tham gia** | **T. đó đã được cấp sổ BHXH** | **Tăng lao động** | | **Giảm lao động** | | | | | **Sổ BHXH cấp mới** | **Số người tham gia** | **T.đó đã được cấp sổ BHXH** |
| **Số người** | **T.đó đã có sổ BHXH** | **Số người** | **Trong đó** | | | |
| **Hưu trí** | **Tử tuất** | **Ngừng đóng** | **Khác** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=6+7+8+9 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=1+3-5 | 12=2+4+10-5 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |  | **0** | **0** | **0** | **0** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Sổ theo dõi tình hình cấp sổ BHXH (Mẫu S05-TS)**

a) Mục đích: để theo dõi đối tượng và số sổ BHXH đã cấp từng đơn vị.

b) Trách nhiệm lập: cán bộ chuyên quản lập hằng tháng.

c) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự đơn vị phát sinh nghiệp vụ.

- Cột B: ghi tên đơn vị.

- Cột C: ghi mã đơn vị.

- Cột 1: ghi tổng số người tham gia của kỳ trước.

- Cột 2: ghi số lượng lao động đã được cấp sổ BHXH .

- Cột 3: ghi tổng số lao động tăng trong kỳ

- Cột 4: ghi số người phát sinh tăng đã có sổ BHXH trong kỳ.

- Cột 5: ghi tổng số lao động giảm trong kỳ.

- Cột 6: ghi số lượng lao động đã có sổ giảm giải quyết hưu trí trong kỳ.

- Cột 7: ghi số lượng lao động đã có sổ giảm giải quyết tử tuất trong kỳ.

- Cột 8: ghi số lượng lao động đã có sổ giảm do ngừng đóng trong kỳ

- Cột 9: ghi số lượng lao động đã có sổ giảm khác trong kỳ.

- Cột 10: ghi số lượng sổ BHXH cấp mới trong kỳ.

- Cột 11: ghi tổng số người tham gia tại thời điểm cuối kỳ.

- Cột 12: ghi tổng số người tham gia đã được cấp sổ tại thời điểm cuối kỳ.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH ………..  BHXH ………. | Mẫu S06-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**SỔ THEO DÕI SỬ DỤNG PHÔI THẺ BHYT**

Tháng ……. năm……….

**Chuyên quản sổ, thẻ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Số phiếu** | **Diễn giải** | **Phôi trong kỳ** | **Xuất** | | | | | | | | | | | | | **Tổng số tồn cuối kỳ** |
| **Sử dụng** | | | | | | | | **Phôi thẻ giảm** | | | | |
| **Tổng** | **Cấp tăng mới** | **Cấp lại do mất** | **Đổi thẻ** | | | | | **Hỏng do nhà in** | **BHXH in hỏng** | **Mất do bảo quản** | **Hỏng do bảo quản** | **Giảm khác** |
| **Hỏng** | **Sai thông tin** | **Đổi nơi KCB BĐ** | **Đổi quyền lợi** | **Khác** |
| A | B | C | 1 | 2=3+4+5+ 6+7+8+9 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=1-2-10-11-12-13-14 |
|  |  | Kỳ trước mang sang |  |  |  | | | | | | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Sổ theo dõi sử dụng phôi thẻ BHYT (Mẫu S06-TS)**

a) Mục đích: để thống kê số lượng phôi thẻ sử dụng hằng tháng.

b) Trách nhiệm lập: cán bộ chuyên quản và cán bộ tổng hợp.

c) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi ngày phát sinh

- Cột B: ghi số phiếu sử dụng và phiếu giao nhận

- Cột C: ghi tên đơn vị và nhận phôi thẻ BHYT

- Cột 1: ghi số lượng phôi kỳ trước mang sang và phôi nhận theo phiếu giao nhận trong kỳ.

- Cột 2: ghi tổng số lượng phôi thẻ BHYT đã sử dụng;

- Gột 3: ghi tổng số lượng thẻ cấp tăng mới (gồm cả tăng mới và tiếp tục tham gia).

- Cột 4: ghi số lượng thẻ cấp lại do mất.

- Cột 5: ghi số lượng thẻ đổi do hỏng

- Cột 6: ghi số lượng thẻ đổi do sai thông tin.

- Cột 7: ghi số lượng thẻ đổi nơi đăng ký KCB ban đầu

- Cột 8: ghi số lượng thẻ đổi mã quyền lợi.

- Cột 9: ghi số lượng thẻ đổi do nguyên nhân khác.

- Cột 10: ghi số lượng phôi thẻ hỏng do nhà in (theo phiếu sử dụng).

- Cột 11: ghi số lượng phôi do in hỏng (theo phiếu sử dụng).

- Cột 12: ghi số lượng phôi mất do bảo quản.

- Cột 13: ghi số lượng phôi hỏng do bảo quản.

- Cột 14: ghi số lượng phôi giảm do nguyên nhân khác.

- Cột 15: ghi tổng số phôi tồn (theo phiếu sử dụng).

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH …………  BHXH ………… | Mẫu số: S07-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**SỔ THEO DÕI CHI TIẾT THỜI HẠN SỬ DỤNG THẺ BHYT**

**Tháng…..năm………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đơn vị quản lý** | **Mã đơn vị** | **Thẻ hết hạn sử dụng** | **Thẻ có giá trị sử dụng** | | | | |
| **Tổng số** | **Diễn giải** | | | |
| **Tăng mới** | **Cấp mã K1** | **Cấp mã K2** | **Cấp mã K3** |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đơn vị A |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đơn vị B |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đơn vị C |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đơn vị D |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |  |  |
| III | Nhóm Ngân sách nhà nước đóng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đơn vị E |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đơn vị G |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |  |  |
| IV | Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đơn vị H |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đơn vị I |  |  |  |  |  | \* |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |  |  |
| V | Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đơn vị K |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đơn vị L |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |  |  |
| VI | Nhóm khác |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đơn vị L |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đơn vị M |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | | | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Sổ theo dõi chi tiết thời hạn sử dụng thẻ BHYT (Mẫu số S07-TS)**

a) Mục đích: để thống kê số lượng thẻ đang có giá trị sử dụng trong tháng

b) Trách nhiệm lập: cán bộ chuyên quản và cán bộ tổng hợp.

c) Thời gian lập: hằng tháng.

d) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi tên đơn vị được cấp thẻ BHYT.

- Cột C: ghi mã đơn vị được cấp thẻ BHYT.

- Cột 1: ghi tổng số lượng thẻ BHYT hết hạn trong tháng.

Ví dụ: đơn vị A có 100 thẻ có giá trị sử dụng trong tháng 5, sang tháng 6 có 20 thẻ hết hạn vào ngày 01/6 và 20 thẻ hết hạn vào ngày 15/6 thì tổng số lượng thẻ hết hạn trong tháng 6 là 40 thẻ;

- Cột 2: ghi tổng số lượng thẻ BHYT có giá trị sử dụng trong tháng.

Ví dụ: đơn vị B có 100 thẻ có giá trị sử dụng trong tháng 5, sang tháng 6 có 40 thẻ hết hạn sử dụng và 10 thẻ cấp mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/6 và 10 thẻ tiếp tục tham gia có giá trị sử dụng từ ngày 15/6 thì tổng số thẻ có giá trị sử dụng trong tháng 6 là 80 thẻ (100-40+10+10=80 thẻ)

- Cột 3: ghi tổng số lượng thẻ tăng mới (gồm cả tăng mới và tiếp tục tham gia) có giá trị sử dụng trong tháng.

Ví dụ: : đơn vị B sang tháng 6 có 10 thẻ tăng mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/6 và 10 thẻ tiếp tục tham gia có giá trị sử dụng từ ngày 15/6 thì tổng số thẻ tăng mới có giá trị sử dụng trong tháng 6 là 20 thẻ

- Cột 4: ghi số lượng thẻ BHYT cấp mã nơi đối tượng sinh sống K1, có thời hạn sử dụng trong tháng.

- Cột 5: ghi số lượng thẻ BHYT cấp mã nơi đối tượng sinh sống K2, có thời hạn sử dụng trong tháng.

- Cột 6: ghi số lượng thẻ BHYT cấp mã nơi đối tượng sinh sống K3, có thời hạn sử dụng trong tháng.

|  |  |
| --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI …….  **BẢO HIỂM XÃ HỘI …….** | Mẫu B01-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO CHỈ TIÊU  
QUẢN LÝ THU; CẤP SỔ BHXH, THẺ BHYT**Tháng……….Năm………

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Mã số** | **ĐV tính** | **Kỳ trước mang sang** | **Phát sinh trong kỳ** | **Cuối kỳ** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **THU BHXH, BHYT, BHTN** | |  |  |  |  |  |
| **PHẦN 1. TỔNG HỢP CHUNG** | |  |  |  |  |  |
| A | Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang | 2406 | Đồng |  |  |  |
| **I** | **Bảo hiểm xã hội** |  |  |  |  |  |
| **I.1** | **Bảo hiểm xã hội bắt buộc** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị | 2101 | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng | 2102 | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm | 2103 | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động | 2104 | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ | 2105 | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng | 2106 | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm | 2107 | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương | 2108 | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng | 2109 | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm | 2110 | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng | 2111 | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu | 2401 | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng | 2402 | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm | 2403 | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu | 2404 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu | 2405 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi | 2421 | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi | 2422 | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi | 2423 | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang | 2407 | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số nộp thiếu lãi kỳ trước chuyển sang | 2408 | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu phải đóng | 2409 | Đồng |  |  |  |
| 23 | Số đã thu lãi | 2413 | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng số đã thu | 2411 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Điều chỉnh giảm số đã thu | 2412 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ chuyển sang kỳ sau | 2415 | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau | 2416 | Đồng |  |  |  |
| 28 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 29 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 30 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 31 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 32 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **I.2** | **Bảo hiểm xã hội tự nguyện** |  |  |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia | 2201 | Người |  |  |  |
| 2 | Số người đóng tiền |  |  |  |  |  |
| 3 | Số đã thu | 2202 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: + Người tham gia đóng |  | Đồng |  |  |  |
|  | + Ngân sách NN hỗ trợ |  | Đồng |  |  |  |
| 4 | Số người tăng |  |  |  |  |  |
| 5 | Số người tạm dừng đóng |  |  |  |  |  |
| 6 | Số người đóng trước |  |  |  |  |  |
| 7 | Số người đóng bù |  |  |  |  |  |
| **II** | **Bảo hiểm y tế** |  |  |  |  |  |
| **II.1** | **Cùng tham gia BHXH, BHYT** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương tham gia |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng |  | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 23 | Điều chỉnh tăng số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh giảm số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Số nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 28 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 29 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 30 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 31 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 32 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn v| |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **II.2** | **Tổ chức BHXH đóng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Số người |  | Người |  |  |  |
| 2 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 3 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| **II.3** | **Ngân sách nhà nước đóng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số đối tượng |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số đối tượng nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số đối tượng tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số đối tượng giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Điều chỉnh tăng số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 12 | Điều chỉnh giảm số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 18 | Số đơn vị có nợ dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 19 | Số tiền nợ dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số đơn vị có nợ trên 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 21 | Số tiền nợ trên 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| **II.4** | **ĐT ngân sách NN hỗ trợ đóng** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số đối tượng |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số đối tượng nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số đối tượng tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số đối tượng giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 8.1 | Đối tượng đóng |  | Đồng |  |  |  |
| 8.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 9.1 | Đối tượng đóng |  | Đồng |  |  |  |
| 9.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 10.1 | Đối tượng đóng |  | Đồng |  |  |  |
| 10.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 11.1 | Đối tượng đóng |  | Đồng |  |  |  |
| 11.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  | Đồng |  |  |  |
| 12 | Số NSNN nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số đơn vị có nợ dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 14 | Số tiền nợ dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Số đơn vị có nợ trên 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 16 | Số tiền nợ trên 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| **II. 5** | **Đối tượng tham gia BHYT Hộ gia đình** |  |  |  |  |  |
| 1 | Số người tham gia |  | Người |  |  |  |
| 2 | Số người tăng |  | Người |  |  |  |
| 3 | Số người giảm |  | Người |  |  |  |
| 4 | Số tiền đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 5 | Trong đó: + Số thu sử dụng trong năm |  | Đồng |  |  |  |
|  | + Thu trước cho năm sau |  | Đồng |  |  |  |
| **III** | **Bảo hiểm thất nghiệp** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương tham gia |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng |  | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 23 | Điều chỉnh tăng số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh giảm số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Số nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 28 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 29 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 30 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 31 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 32 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **IV** | **Bảo hiểm TNLĐ, BNN** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: Số lao động nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng |  | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số nộp thiếu lãi kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu phải đóng |  | Đồng |  |  |  |
| 23 | Số đã thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Điều chỉnh giảm số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 28 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 29 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 30 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 31 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 32 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **B** | **Số thu thừa chưa phân bổ chuyển kỳ sau** |  | **Đồng** |  |  |  |
| **PHẦN 2. PHẦN CHI TIẾT** | |  |  |  |  |  |
|  | **KHỐI DOANH NGHIỆP NN** |  |  |  |  |  |
| **A** | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  | Đồng |  |  |  |
| **I** | **Bảo hiểm xã hội** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị | 2101 | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng | 2102 | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm | 2103 | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động | 2104 | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ | 2105 | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng | 2106 | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm | 2107 | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương | 2108 | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng | 2109 | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm | 2110 | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng | 2111 | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu | 2401 | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng | 2402 | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm | 2403 | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu | 2404 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu | 2405 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi | 2421 | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi | 2422 | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi | 2423 | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang | 2407 | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số nộp thiếu lãi kỳ trước chuyển sang | 2408 | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu phải đóng | 2409 | Đồng |  |  |  |
| 23 | Số đã thu lãi | 2413 | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng số đã thu | 2411 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Điều chỉnh giảm số đã thu | 2412 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ chuyển sang kỳ sau | 2415 | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau | 2416 | Đồng |  |  |  |
| 28 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 29 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 30 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 31 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 32 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **II** | **Bảo hiểm y tế** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương tham gia |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng |  | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số nộp thiếu lãi kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 23 | Số đã thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Điều chỉnh giảm số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 28 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 29 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 30 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 31 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 32 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **III** | **Bảo hiểm thất nghiệp** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị |  | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm |  | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động |  | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ |  | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng |  | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm |  | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương tham gia |  | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng |  | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng |  | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm |  | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số nộp thiếu lãi kỳ trước chuyển sang |  | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
| 23 | Số đã thu lãi |  | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Điều chỉnh giảm số đã thu |  | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau |  | Đồng |  |  |  |
| 28 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 29 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 30 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 31 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 32 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm dừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
| **IV** | **Bảo hiểm TNLĐ-BNN** |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số đơn vị | 2101 | Đơn vị |  |  |  |
| 2 | Số đơn vị tăng | 2102 | Đơn vị |  |  |  |
| 3 | Số đơn vị giảm | 2103 | Đơn vị |  |  |  |
| 4 | Tổng số lao động | 2104 | Người |  |  |  |
| 5 | Trong đó: số lao động nữ | 2105 | Người |  |  |  |
| 6 | Số lao động tăng | 2106 | Người |  |  |  |
| 7 | Số lao động giảm | 2107 | Người |  |  |  |
| 8 | Tổng quỹ lương | 2108 | Đồng |  |  |  |
| 9 | Quỹ lương tăng | 2109 | Đồng |  |  |  |
| 10 | Quỹ lương giảm | 2110 | Đồng |  |  |  |
| 11 | Số lao động có tiền lương dưới 1,07 lương tối thiểu vùng | 2111 | Người |  |  |  |
| 12 | Số phải thu | 2401 | Đồng |  |  |  |
| 13 | Số phải thu tăng | 2402 | Đồng |  |  |  |
| 14 | Số phải thu giảm | 2403 | Đồng |  |  |  |
| 15 | Điều chỉnh tăng số phải thu | 2404 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 16 | Điều chỉnh giảm số phải thu | 2405 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 17 | Số phải thu lãi | 2421 | Đồng |  |  |  |
| 18 | Điều chỉnh tăng số phải thu lãi | 2422 | Đồng |  |  |  |
| 19 | Điều chỉnh giảm số phải thu lãi | 2423 | Đồng |  |  |  |
| 20 | Số nộp thiếu kỳ trước chuyển sang | 2407 | Đồng |  |  |  |
| 21 | Số nộp thiếu lãi kỳ trước chuyển sang | 2408 | Đồng |  |  |  |
| 22 | Số đã thu phải đóng | 2409 | Đồng |  |  |  |
| 23 | Số đã thu lãi | 2413 | Đồng |  |  |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng số đã thu | 2411 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: tăng năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 25 | Điều chỉnh giảm số đã thu | 2412 | Đồng |  |  |  |
|  | Trong đó: giảm năm trước |  | Đồng |  |  |  |
| 26 | Số nợ chuyển sang kỳ sau | 2415 | Đồng |  |  |  |
| 27 | Số nợ lãi chuyển sang kỳ sau | 2416 | Đồng |  |  |  |
| 28 | Số đơn vị có nợ dưới 1 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 29 | Số tiền nợ dưới 1 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 30 | Số đơn vị có nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 31 | Số tiền nợ từ 1 đến dưới 3 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 32 | Số đơn vị có nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 33 | Số tiền nợ từ 3 đến dưới 6 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 34 | Số đơn vị có nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 35 | Số tiền nợ từ 6 đến dưới 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 36 | Số đơn vị có nợ trên 12 tháng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 37 | Số tiền nợ từ trên 12 tháng |  | Đồng |  |  |  |
| 38 | Số đơn vị mất tích |  | Đơn vị |  |  |  |
| 39 | Số đơn vị đang giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 40 | Số đơn vị giải thể |  | Đơn vị |  |  |  |
| 41 | Số đơn vị được tạm đừng đóng |  | Đơn vị |  |  |  |
| 42 | Số đơn vị được khoanh nợ |  | Đơn vị |  |  |  |
|  | **Số thu thừa chưa phân bổ chuyển kỳ sau** |  |  |  |  |  |
|  | **KHỐI DOANH NGHIỆP ĐTNN** |  |  |  |  |  |
| **A** | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | Các chỉ tiêu báo cáo tương tự như khối doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
|  | **KHỐI DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
|  | **I. Công ty TNHH** |  |  |  |  |  |
|  | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | Các chỉ tiêu báo cáo tương tự như khối doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
|  | **2. Công ty cổ phần** |  |  |  |  |  |
|  | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | Các chỉ tiêu báo cáo tương tự như khối doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
|  | **3. Doanh nghiệp tư nhân** |  |  |  |  |  |
|  | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | Các chỉ tiêu báo cáo tương tự như khối doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
|  | **4. Công ty hợp danh** |  |  |  |  |  |
|  | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | Các chỉ tiêu báo cáo tương tự như khối doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
|  | **KHỐI HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN** |  |  |  |  |  |
| **A** | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | Các chỉ tiêu báo cáo tương tự như khối doanh nghiệp nhà nước |  |  |  |  |  |
|  | **KHỐI SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP** |  |  |  |  |  |
| **A** | **Số thu thừa chưa phân bổ kỳ trước chuyển sang** |  |  |  |  |  |
|  | ……… |  |  |  |  |  |
|  | ……… |  |  |  |  |  |
| **CẤP SỔ BHXH** | |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số lao động đã được cấp sổ kỳ trước |  |  |  |  |  |
| 2 | Tổng số lao động chưa được cấp sổ kỳ trước | 2501 | Người |  |  |  |
| 3 | Số LĐ tăng đã có sổ | 2502 | Người |  |  |  |
| 4 | Số LĐ tăng chưa có sổ | 2503 | Người |  |  |  |
| 5 | Tổng số LĐ được cấp sổ trong kỳ | 2506 | Người |  |  |  |
| 6 | Tổng số LĐ giảm đã có sổ trong kỳ | 2507 | Người |  |  |  |
| 7 | Số LĐ giải quyết hưu trí |  | Người |  |  |  |
| 8 | Số LĐ giải quyết tử tuất |  | Người |  |  |  |
| 9 | Số LĐ ngừng đóng |  | Người |  |  |  |
| 10 | Số LĐ giảm khác |  | Người |  |  |  |
| 11 | Tổng số lao động đã được cấp sổ đến thời điểm cuối kỳ | 2509 | Người |  |  |  |
| 12 | Tổng số LĐ chưa được cấp sổ đến thời điểm cuối kỳ | 2508 | Người |  |  |  |
| 13 | Phôi bìa sổ BHXH tồn đầu kỳ | 2701 | Phôi |  |  |  |
| 14 | Phôi bìa sổ BHXH đã nhận | 2703 | Phôi |  |  |  |
| 15 | Tổng số phôi bìa sổ BHXH đã sử dụng trong kỳ | 2704 | Phôi |  |  |  |
| 16 | Số phôi bìa sổ BHXH cấp mới |  |  |  |  |  |
| 17 | Số phôi bìa sổ BHXH cấp lại do mất, hỏng |  |  |  |  |  |
| 18 | Số phôi bìa sổ BHXH cấp lại do điều chỉnh thông tin |  |  |  |  |  |
| 19 | Số phôi bìa sổ BHXH cấp lại do hưởng trợ cấp 1 lần |  |  |  |  |  |
| 20 | Số phôi bìa sổ BHXH cấp lại do nguyên nhân khác |  |  |  |  |  |
| 21 | Số phôi bìa sổ BHXH mất do bảo quản |  |  |  |  |  |
| 22 | Số phôi bìa sổ BHXH hỏng do bảo quản |  |  |  |  |  |
| 23 | Số phôi bìa sổ BHXH hỏng do lỗi nhà in |  |  |  |  |  |
| 24 | Số phôi bìa sổ BHXH hỏng do in hỏng |  |  |  |  |  |
| 25 | Số phôi bìa sổ BHXH giảm khác |  |  |  |  |  |
| 26 | Phôi bìa sổ BHXH tồn cuối kỳ | 2702 | Phôi |  |  |  |
| **CẤP THẺ BHYT** | |  |  |  |  |  |
| 1 | Tổng số thẻ BHYT có giá trị sử dụng kỳ trước |  |  |  |  |  |
| 2 | Thẻ BHYT tăng mới |  | Thẻ |  |  |  |
| 3 | Thẻ BHYT hết hạn |  | Thẻ |  |  |  |
| 4 | Tổng số thẻ BHYT có giá trị sử dụng tại thời điểm cuối kỳ | 2603 | Thẻ |  |  |  |
| 5 | Phôi thẻ BHYT tồn đầu kỳ | 2701 | Phôi |  |  |  |
| 6 | Phôi thẻ BHYT đã nhận | 2703 | Phôi |  |  |  |
| 7 | Tổng số phôi thẻ BHYT đã sử dụng | 2704 | Phôi |  |  |  |
| 8 | Số phôi thẻ BHYT cấp tăng mới |  |  |  |  |  |
| 9 | Số phôi thẻ BHYT cấp lại do mất |  |  |  |  |  |
| 10 | Số phôi thẻ BHYT cấp đổi do hỏng |  |  |  |  |  |
| 11 | Số phôi thẻ BHYT cấp đổi do sai thông tin |  |  |  |  |  |
| 12 | Số phôi thẻ BHYT cấp đổi do đổi CSKCB |  |  |  |  |  |
| 13 | Số phôi thẻ BHYT cấp đổi do đổi quyền lợi |  |  |  |  |  |
| 14 | Số phôi thẻ BHYT cấp đổi do nguyên nhân khác |  |  |  |  |  |
| 15 | Số phôi thẻ BHYT mất do bảo quản |  |  |  |  |  |
| 16 | Số phôi thẻ BHYT hỏng do bảo quản |  |  |  |  |  |
| 17 | Số phôi thẻ BHYT hỏng do lỗi nhà in |  |  |  |  |  |
| 18 | Số phôi thẻ BHYT hỏng do in hỏng |  |  |  |  |  |
| 19 | Số phôi thẻ BHYT giảm khác |  |  |  |  |  |
| 20 | Phôi thẻ BHYT tồn cuối kỳ | 2702 | Phôi |  |  |  |
| **C** | **KHỐI LOẠI HÌNH** |  |  |  |  |  |
| **C1** | **Thẻ BHYT còn hạn sử dụng đến thời điểm cuối kỳ theo khối loại hình** |  |  |  |  |  |
| I | Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng, trong đó: |  | Thẻ |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp |  | Thẻ |  |  |  |
| 2 | Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |  | Thẻ |  |  |  |
| 3 | Cơ quan hành chính |  | Thẻ |  |  |  |
| 4 | Tổ chức nước ngoài |  | Thẻ |  |  |  |
| 5 | Các tổ chức khác |  | Thẻ |  |  |  |
| 6 | Cán bộ, công chức |  | Thẻ |  |  |  |
| 7 | Cán bộ xã phường không chuyên trách |  | Thẻ |  |  |  |
| II | Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, trong đó: |  | Thẻ |  |  |  |
| 8 | Cán bộ hưu trí, mất sức |  | Thẻ |  |  |  |
| 9 | Trợ cấp tai nạn, bệnh nghề nghiệp |  | Thẻ |  |  |  |
| 10 | Người bị ốm dài ngày |  | Thẻ |  |  |  |
| 11 | Người từ đủ 80T trở lên hưởng trợ cấp tuất hàng tháng |  | Thẻ |  |  |  |
| 12 | Cán bộ XP hưởng trợ cấp từ BHXH |  | Thẻ |  |  |  |
| 13 | Người hưởng trợ cấp thất nghiệp |  | Thẻ |  |  |  |
| 14 | Công nhân cao su |  | Thẻ |  |  |  |
| III | Nhóm Ngân sách NN đóng, trong đó: |  | Thẻ |  |  |  |
| 15 | Quân nhân chuyên nghiệp |  | Thẻ |  |  |  |
| 16 | Công an |  | Thẻ |  |  |  |
| 17 | Người làm công tác cơ yếu |  | Thẻ |  |  |  |
| 18 | Cán bộ XP hưởng trợ cấp từ Ngân sách |  | Thẻ |  |  |  |
| 19 | Người đã thôi hưởng trợ cấp MSLĐ đang hưởng trợ cấp từ NS |  | Thẻ |  |  |  |
| 20 | Mẹ VN anh hùng, lão thành CM, TTB 81% |  | Thẻ |  |  |  |
| 21 | Có công khác |  | Thẻ |  |  |  |
| 22 | Cựu chiến binh, TNXP chống pháp |  | Thẻ |  |  |  |
| 23 | Người tham gia KC chống Mỹ |  | Thẻ |  |  |  |
| 24 | Đại biểu QH, HĐND |  | Thẻ |  |  |  |
| 25 | Trẻ em dưới 6 tuổi |  | Thẻ |  |  |  |
| 26 | Bảo trợ xã hội |  | Thẻ |  |  |  |
| 27 | Hộ nghèo |  | Thẻ |  |  |  |
| 28 | Người dân tộc thiểu số |  | Thẻ |  |  |  |
| 29 | Người sống tại vùng đặc biệt khó khăn |  | Thẻ |  |  |  |
| 30 | Người sống tại xã đảo, huyện đảo |  | Thẻ |  |  |  |
| 31 | Thân nhân liệt sĩ |  | Thẻ |  |  |  |
| 32 | Thân nhân người có công |  | Thẻ |  |  |  |
| 33 | Thân nhân quân đội |  | Thẻ |  |  |  |
| 34 | Thân nhân công an |  | Thẻ |  |  |  |
| 35 | Thân nhân cơ yếu |  | Thẻ |  |  |  |
| 36 | Người hiến tạng |  | Thẻ |  |  |  |
| 37 | Lưu học sinh |  | Thẻ |  |  |  |
| 38 | Người phục vụ người có công |  | Thẻ |  |  |  |
| IV | Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng, trong đó: |  | Thẻ |  |  |  |
| 39 | Hộ gia đình cận nghèo |  | Thẻ |  |  |  |
| 40 | Học sinh |  | Thẻ |  |  |  |
| 41 | Sinh viên |  | Thẻ |  |  |  |
| 42 | Hộ gia đình nông lâm ngư nghiệp |  | Thẻ |  |  |  |
| V | Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình, trong đó: |  | Thẻ |  |  |  |
| 43 | Hộ gia đình |  | Thẻ |  |  |  |
| VI | Nhóm khác |  | Thẻ |  |  |  |
| **C2** | **Thẻ tăng mới** |  |  |  |  |  |
| 1 | Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| II | Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| III | Nhóm Ngân sách nhà nước đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| IV | Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| V | Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình |  | Thẻ |  |  |  |
| VI | Nhóm khác |  | Thẻ |  |  |  |
| **C3** | **Thẻ hết hạn** |  |  |  |  |  |
| I | Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| II | Nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| III | Nhóm Ngân sách nhà nước đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| IV | Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng |  | Thẻ |  |  |  |
| V | Nhóm tham gia BHYT theo hộ gia đình |  | Thẻ |  |  |  |
| VII | Nhóm khác |  | Thẻ |  |  |  |
| **C4** | **Thẻ có giá trị sử dụng đến cuối kỳ theo nơi đối tượng sinh sống** |  |  |  |  |  |
| 1 | Khu vực KT-XH khó khăn (K1) |  | Thẻ |  |  |  |
| 2 | Khu vực KT-XH ĐB khó khăn (K2) |  | Thẻ |  |  |  |
| 3 | Xã đảo, huyện đảo (K3) |  | Thẻ |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phụ trách thu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Phụ trách Sổ, thẻ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Phụ trách kế toán** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày …. tháng …… năm ………..* **Giám đốc** (Ký và đóng dấu) |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo chỉ tiêu quản lý thu; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT (Mẫu B01-TS)**

1. Báo cáo chỉ tiêu quản lý thu

a) Mục đích: theo dõi tình hình thu; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT cơ quan BHXH các cấp.

c) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH các cấp

Phòng/Tổ Quản lý thu kết xuất dữ liệu, in 02 bản, ký chuyển Phòng/Tổ Cấp sổ, thẻ. Phòng/Tổ cấp sổ thẻ kiểm tra, ký xác nhận, chuyển Phòng/Tổ KH-TC kiểm tra, ký xác nhận, trình Giám đốc ký để gửi BHXH cấp trên 01 bản, lưu 01 bản.

d) Thời gian lập: hằng tháng.

đ) Phương pháp lập: căn cứ Mẫu D02-TS, D02a-TS, D03-TS, D03a-TS, D05-TS, D05a-TS, C69-HD, C83-HD; số tiền đóng; Mẫu S04-TS, S05-TS, S06- TS, S07-TS.

\* Chỉ tiêu dòng: ghi đầy đủ các chỉ tiêu

\* Chỉ tiêu cột:

- Cột 1: ghi số thứ tự.

- Cột 2: ghi nội dung chỉ tiêu.

- Cột 3: ghi mã số chỉ tiêu.

- Cột 4: ghi đơn vị tính.

- Cột 5: ghi số liệu cuối kỳ trước mang sang.

- Cột 6: ghi tổng hợp số liệu phát sinh trong tháng tương ứng từng chỉ tiêu đến thời điểm chốt số liệu.

- Cột 7: ghi cuối kỳ.

2. Cấp sổ BHXH

- Tổng số lao động đã được cấp sổ kỳ trước (cột 2 mẫu S05- TS)

- Tổng số lao động chưa được cấp sổ kỳ trước (cột 11 - cột 12 mẫu S05- TS)

- Số lao động tăng đã có sổ (cột 4 mẫu S05-TS)

- Số LĐ tăng chưa có sổ (cột 3 - cột 4 mẫu S05 - TS)

- Tổng số LĐ được cấp sổ trong kỳ (cột 3 mẫu S04- TS)

- Tổng số LĐ giảm đã có sổ trong kỳ (cột 5 mẫu S05- TS)

- Số LĐ giải quyết hưu trí (cột 6 mẫu S05- TS)

- Số LĐ giải quyết tử tuất (cột 7 mẫu S05- TS)

- Số LĐ ngừng đóng (cột 8 mẫu S05-TS)

- số LĐ giảm khác (cột 9 mẫu S05- TS)

- Tổng số lao động đã được cấp sổ đến thời điểm cuối kỳ (cột 11 mẫu S05- TS)

- Tổng số LĐ chưa được cấp sổ đến thời điểm cuối kỳ (cột 12 - cột 11 mẫu S05-TS)

- Các chỉ tiêu về phôi bìa sổ BHXH STT 12 đến STT 26 lấy số liệu tại mẫu S04-TS

3. Cấp thẻ BHYT

- Thẻ BHYT cấp tăng mới: (cột 3 mẫu S07-TS)

- Thẻ BHYT hết hạn (cột 1 mẫu S07- TS)

- Tổng số thẻ có giá trị sử dụng tại thời điểm cuối kỳ (Cột 2 mẫu S07-TS)

- Các chỉ tiêu về phôi thẻ BHYT lấy tại mẫu S06-TS Khối loại hình

- C1: Thẻ BHYT còn hạn sử dụng đến thời điểm cuối kỳ theo khối loại hình: (mẫu S07-TS)

- C2: Thẻ tăng mới (mẫu S07-TS)

- C3: Thẻ hết hạn (mẫu S07-TS)

- C4: Thẻ có giá trị sử dụng đến thời điểm cuối kỳ theo nơi đối tượng sinh sống (mẫu S07-TS)

\* Chỉ tiêu cột:

- Cột 1: ghi số thứ tự.

- Cột 2: ghi nội dung chỉ tiêu.

- Cột 3: ghi mã số chỉ tiêu.

- Cột 4: ghi đơn vị tính.

- Cột 5: ghi số liệu cuối kỳ trước mang sang.

- Cột 6: ghi tổng hợp số liệu phát sinh trong tháng tương ứng từng chỉ tiêu đến thời điểm chốt số liệu.

- Cột 7: ghi cuối kỳ.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BHXH ………..  BHXH ……….** |  | Mẫu B02a-TS *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN  
Quý……năm………..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Tên đơn vị | Mã đơn vị | Số người | Quỹ lương | Kỳ trước chuyển sang | | Phát sinh trong kỳ | | | | | | | Đã thu | | Chuyển kỳ sau | |
| Số phải thu phát sinh trong kỳ | Điều chỉnh trong kỳ | | | | Lãi | | Phải đóng | Lãi | Thiếu phải đóng | Thiếu lãi |
| Thiếu phải đóng | Thiếu lãi | Tăng | | Giảm | | Tăng | Giảm |
| Tổng số | Tr, Đó: năm trước | Tổng số | Tr. Đó: năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **A** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Bảo hiểm xã hội bắt buộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đơn vị A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đơn vị B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoải |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoản thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Lao động có thời hạn ở NN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Đối tượng tự đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Bảo hiểm xã hội tự nguyện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đại lý A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đại lý B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **BẢO HIỂM Y TẾ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Đơn vị, đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài còng lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Doanh nghiệp LLVT, CNCA |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổ chức BHXH đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hưu trí, trợ cấp MSLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trợ cấp TNLĐ-BNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cán bộ xã hưởng Tr/cấp BHXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ốm đau dài ngày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Trên 80 tuổi hưởng TC tuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công nhân cao su |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nghỉ chế độ thai sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trợ cấp thất nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Ngân sách NN đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ xã hưởng Tr/cấp NSNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Người có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thân nhân người có công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục vụ người có công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Cựu chiến binh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đại biểu Quốc hội, HĐND |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Người tham gia kháng chiến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trẻ em dưới 6 tuổi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Bảo trợ xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Người đã hiến bộ phận cơ thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Người thuộc GĐ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Người sống ở vùng ĐBKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Người sống ở xã đảo, huyện đảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Thân nhân Công an |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Người làm công tác cơ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Thân nhân cơ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Lưu học sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Khác ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Ngân sách NN hỗ trợ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Học sinh, sinh viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Học sinh, sinh viên TW |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Học sinh, sinh viên địa phương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Ngân sách NN hỗ trợ 100% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Ngân sách NN hỗ trợ một phần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hộ Nông, lâm, ngư, diêm có MSTB |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Khác….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Hộ gia đình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I | Đại lý A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đại lý B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Khác……….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **BẢO HIỂM TNLĐ, BNN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đơn vị A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Đơn vị B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, CN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A+B+C+D)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **E** | **THU THỪA CHƯA PHÂN BỔ** | **Mã đơn vị** | **Kỳ trước chuyển sang** | | **Chuyển kỳ sau** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | ……………….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Cộng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) Quản lý thu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) KH-TC** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *……., ngày … tháng … năm ……* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B02a-TS)**

a) Mục đích: báo cáo kết quả thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN trên địa bàn huyện và Phòng Quản lý thu BHXH tỉnh để phân tích, đánh giá việc thực hiện kế hoạch thu theo từng quý, năm và là cơ sở để xây dựng kế hoạch về thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

b) Căn cứ lập: Mẫu D02-TS, D02a-TS, D03-TS, D03a-TS, D05-TS, D05a- TS, C12-TS và mẫu B01-TS.

c) Trách nhiệm lập: BHXH huyện và Phòng Quản lý thu BHXH tỉnh.

d) Thời gian lập: quý, năm.

e) Phương pháp lập:

Căn cứ danh Mẫu D02-TS, D02a-TS, D03-TS, D03a-TS, D05-TS, D05a- TS, C12-TS, B01-TS và cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý thu đang quản lý của từng đơn vị để ghi vào các cột theo từng tiêu thức tương ứng.

- Chỉ tiêu theo dòng: ghi đầy đủ chỉ tiêu đến thời điểm chốt số liệu.

- Chỉ tiêu theo cột: ghi đầy đủ số liệu tương ứng theo chỉ tiêu dòng đến thời điểm chốt số liệu.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH VIỆT NAM  BHXH TỈNH, TP….. | **Mẫu số: B02b-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

**Quý ….. năm …………..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị** | **Số đơn vị** | **Số người** | **Quỹ lương** | **Kỳ trước chuyển sang** | | **Phát sinh trong kỳ** | | | | | | | **Đã thu** | | **Chuyển kỳ sau** | |
| Số phải thu phát sinh trong kỳ | Điều chỉnh trong kỳ | | | | Lãi | | Phải đóng | Lãi | Thiếu phải đóng | Thiếu Lãi |
| Thiếu phải đóng | Thiếu lãi | Tăng | | Giảm | | Tăng | Giảm |
| Tổng số | Tr. Đó: năm trước | Tổng số | Tr. Đó: năm trước |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **A** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Bảo hiểm xã hội bắt buộc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp NN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Lao động có thời hạn ở NN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Đối tượng tự đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Bảo hiểm xã hội tự nguyện** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | ………….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | ………….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **BẢO HIỂM Y TẾ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Đơn vị, đối tượng đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Doanh nghiệp LLVT, CN CA |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổ chức BHXH đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hưu trí, trợ cấp MSLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trợ cấp TNLĐ - BNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cán bộ xã hưởng Tr/cấp BHXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ốm đau dài ngày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Trên 80 tuổi hưởng TC tuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công nhân cao su |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nghỉ chế độ thai sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trợ cấp thất nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Ngân sách NN đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ xã hưởng Tr/cấp NSNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Người có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thân nhân người có công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục vụ người có công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Cựu chiến binh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đại biểu Quốc hội, HĐND |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Người tham gia kháng chiến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trẻ em dưới 6 tuổi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Bảo trợ xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Người đã hiến bộ phận cơ thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Người thuộc GĐ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Người sống ở vùng ĐBKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Người sống ở xã đảo, huyện đảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Thân nhân Công an |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Người làm công tác cơ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Thân nhân Cơ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Lưu học sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Khác... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Ngân sách NN hỗ trợ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Học sinh, sinh viên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Học sinh, sinh viên TW |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Học sinh, sinh viên địa phương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Ngân sách NN hỗ trợ 100% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 2 | Ngân sách NN hỗ trợ một phần |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hộ Nông, lâm, ngư, diêm có MSTB |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V** | **Hộ gia đình** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | …………. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Khác …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| D | BẢO HIỂM TNLĐ, BNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp NN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng (A+B+C+D)** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **E** | **THU THỪA CHƯA PHÂN BỔ** | **Số đơn vị** | **Kỳ trước mang sang** | | **Chuyển kỳ sau** | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | …………… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) Quản lý thu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) KH-TC** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *……., ngày … tháng … năm ……* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo tổng hợp tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B02b-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của BHXH tỉnh để phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu trên địa bàn tỉnh theo từng quý, năm và là cơ sở để xây dựng kế hoạch thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

b) Căn cứ lập: báo cáo tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN (Mẫu B02a-TS).

c) Trách nhiệm lập: BHXH tỉnh.

d) Thời gian lập: quý, năm.

e) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi từng khối loại hình đơn vị.

- Cột 1: ghi số đơn vị.

- Các cột từ cột 2 đến cột 17: Ghi tổng hợp các cột từ cột 2 đến cột 16 của mẫu B02a-TS của từng khối loại hình.

- Chỉ tiêu theo dòng: ghi đầy đủ chỉ tiêu đến thời điểm chốt số liệu.

- Chỉ tiêu theo cột: ghi đầy đủ số liệu tương ứng theo chỉ tiêu dòng đến thời điểm chốt số liệu.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH ………..  BHXH ……….. | **Mẫu số: B03-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO CHI TIẾT ĐƠN VỊ NỢ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

**Tháng ….. năm …………..**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên đơn vị | Mã đơn vị | Số lao động | Địa chỉ liên hệ | Số tháng nợ BHXH | Số tiền nợ | | | | | | Biện pháp thu nợ | | Ghi chú |
| Tổng số | BHXH | BHYT | BHTN | BHTNLĐ, BNN | Lãi chậm đóng | Biện pháp đã áp dụng | Số, ngày tháng văn bản của cơ quan có thẩm quyền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4=5+6+7+8+9 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **I** | **Nợ chậm đóng** | **n/a** |  | **n/a** | **n/a** |  |  |  |  |  |  | **n/a** | **n/a** |  |
| **II** | **Nợ đọng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cty A |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Nợ kéo dài** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cty B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Nợ khó thu** | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| IV.1 | Mất tích |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp B |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.2** | **Đang phá sản, giải thể** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.3** | **Đã giải thể, phá sản** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV.4** | **Nợ khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng số** | | | | |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) Thu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc**  *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo chi tiết đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B03-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp số đơn vị nợ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN để theo dõi; đôn đốc thu hồi nợ.

b) Căn cứ lập: thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu C12-TS) của từng đơn vị.

c) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

Phòng/Tổ Quản lý thu lập mẫu này, gửi Phòng/Tổ quản lý nợ BHXH huyện gửi dữ liệu mẫu B03-TS về BHXH tỉnh.

d) Thời gian lập: hằng tháng.

đ) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi tên các đơn vị nợ tiền đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN theo từng loại chỉ tiêu.

- Cột C: ghi số định danh của đơn vị.

- Cột 1: ghi số lao động của đơn vị đến thời điểm lập danh sách.

- Cột 2: ghi địa chỉ đóng trụ sở của đơn vị.

- Cột 3: ghi số tháng nợ BHXH của đơn vị theo mẫu C12-TS.

- Cột 4: bằng cột 5 + cột 6 +cột 7 + cột 8 + cột 9.

- Cột 5, 6, 7, 8: lần lượt bằng cột 1, 2, 3, 4 Điểm 2.2 Mục 2 phần D Mẫu C12-TS.

- Cột 9: bằng cột 4 mục 3 phần D Mẫu C12-TS.

- Cột 10: ghi biện pháp đã áp dụng đối với đơn vị nợ: thanh tra, khởi kiện ...

- Cột 11: ghi số, ngày tháng của văn bản của cơ quan có thẩm quyền thanh tra, xét xử...

- Cột 12: Ghi chú.

\* Chỉ tiêu hàng ngang:

- Mục I; chỉ ghi tổng hợp những đơn vị nợ chậm đóng.

+ Cột C: ghi tổng số đơn vị nợ chậm đóng.

+ Cột 1: ghi tổng số lao động của những đơn vị nợ chậm đóng.

+ Cột 2, 3, 10, 11: không ghi số liệu.

+ Cột 4: bằng cột 5 + cột 6 +cột 7 + cột 8 + cột 9.

+ Cột 5, 6, 7, 8: lần lượt bằng tổng cột 1, 2, 3, 4 điểm 2.2 Mục 2 phần D Mẫu C12-TS của các đơn vị.

+ Cột 9: bằng tổng cột 4 mục 3 phần D Mẫu C12-TS của các đơn vị.

- Mục II, III, IV: ghi chi tiết đơn vị nợ theo các loại hình tương ứng.

**\* Lưu ý:** đối với đơn vị đã áp dụng biện pháp ở cột 10 thì bắt buộc phải ghi số, ngày tháng năm văn bản của cơ quan có thẩm quyền ở cột 11.

|  |  |
| --- | --- |
| BHXH VIỆT NAM  BHXH TỈNH….. | **Mẫu số: B03a-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO   
Tình hình nợ của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

**Quý ….. năm …………..**

**I. Thuận lợi, khó khăn**

1. Tình hình kinh tế-xã hội trên địa bàn

2. Tình hình các doanh nghiệp

3. Cơ quan BHXH và các cơ quan nhà nước liên quan

**II. Kết quả**

I. Các biện pháp thu nợ

2. Kết quả thu nợ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại nợ** | **Số đơn vị** | **Số lao động** | **Tiền nợ** | | | | | | **Ghi chú** |
| Tổng số | BHXH | BHYT | BHTN | BHTNLĐ-BNN | Lãi |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| **1** | **Nợ chậm đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Nợ đọng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Nợ kéo dài** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 | Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.3 | Từ 12 tháng trở lên |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Nợ khó thu** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.1 | Đơn vị mất tích |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.2 | Đang phá sản, giải thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.3 | Đã giải thể, phá sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4.4 | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**III. Tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp**

**IV. Kiến nghị, đề xuất**

1. Kiến nghị Cơ quan có thẩm quyền

2. BHXH Việt Nam

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc**  *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo tình hình nợ của các đơn vị cùng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B03a-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thu nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN để theo dõi; đôn đốc thu hồi nợ..

b) Căn cứ lập: thông báo kết quả đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (mẫu C12-TS) của từng đơn vị; Danh sách chi tiết đơn vị nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (mẫu B03-TS); tình hình phát triển kinh tế xã hội địa phương, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn.

c) Trách nhiệm lập: cơ quan BHXH.

d) Thời gian lập: hằng quý.

đ) Phương pháp lập:

- Mục I: Nêu thuận lợi, khó khăn, nguyên nhân trong triển khai thực hiện thu hồi nợ ảnh hưởng từ tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn, doanh nghiệp và từ phía cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương, cơ quan BHXH.

- Mục II: Nêu các biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ.

\* Kết quả thu hồi nợ:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi loại nợ theo từng nhóm nợ.

- Cột 1: ghi số đơn vị nợ.

- Cột 2: ghi tổng số lao động của đơn vị nợ.

- Cột 3: bằng cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8.

- Cột 4, 5, 6, 7, 8: ghi số tiền nợ BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN và tiền lãi chậm đóng đầu kỳ.

- Cột 9: Ghi chú.

- Mục III: Ghi tồn tại, vướng mắc, nguyên nhân và giải pháp thu hồi nợ.

- Mục IV: Ghi kiến nghị đề xuất.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BHXH TỈNH……..  BHXH HUYỆN… |  | **Mẫu số: B04a-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**DANH SÁCH TRUY THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

**Quý ……. Năm……………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Số định danh | Đơn vị nơi người lao động đang làm việc | Truy thu | | | Ghi chú |
| Số tháng | Từ tháng năm | Đến tháng năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|  | Nguyễn Văn B | 9876543210 | Công ty A | 12 | 01/1997 | 12/1997 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  | *Ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Danh sách truy thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B04a-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp số người truy thu thời gian chưa đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN quy định tại Khoản 1 Điều 23. BHXH huyện gửi BHXH tỉnh, BHXH tỉnh tổng hợp để theo dõi, kiểm tra.

b) Căn cứ lập: Mẫu D02-TS, D02a-TS của từng đơn vị.

c) Trách nhiệm lập: BHXH huyện, Phòng Quản lý thu BHXH tỉnh.

d) Thời gian lập: hằng quý.

đ) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi họ tên người lao động truy thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

- Cột C: ghi số định danh.

- Cột 1: ghi tên đơn vị hiện tại người lao động đang làm việc.

- Cột 2: ghi số tháng truy thu.

- Cột 3, 4: ghi từ tháng đến tháng truy thu (trường hợp thời gian truy thu có nhiều giai đoạn thay đổi như chức danh, công việc, tiền lương thì ghi riêng mỗi dòng tương ứng với thay đổi).

- Cột 5: Ghi chú.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BHXH VIỆT NAM  BHXH TỈNH…….. |  | **Mẫu số: B04b-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**TỔNG HỢP DANH SÁCH TRUY THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

**Quý ……. Năm……………**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên đơn vị | Tổng số người truy thu | | | | Ghi chú |
| Tổng số | Từ 01/1995 đến 12/2002 | Từ 01/2003 đến 12/2006 | Từ 01/2007 trở đi |
| A | B | 1=2+3+4 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1 | BHXH huyện A |  |  |  |  |  |
| 2 | BHXH huyện B |  |  |  |  |  |
| … | ……… |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Cộng** |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* |  | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tổng hợp danh sách truy thu cộng nối thời gian (Mẫu B04b-TS)**

a) Mục đích: BHXH tỉnh tổng hợp các trường hợp truy thu thời gian chưa đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN quy định tại Khoản 1 Điều 23 gửi BHXH Việt Nam.

b) Căn cứ lập: danh sách truy thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B04a-TS) của Phòng Quản lý thu và BHXH các huyện.

c) Trách nhiệm lập: BHXH tỉnh.

d) Thời gian lập: hằng quý.

đ) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự theo từng BHXH huyện, Phòng Quản lý thu tương ứng.

- Cột B: ghi tên từng BHXH các huyện, Phòng Quản lý thu BHXH tỉnh.

- Cột 1: ghi tổng số người truy thu (bằng cột 2 + cột 3 + cột 4).

- Cột 2: ghi số người truy thu thời gian từ tháng 01/1995 đến tháng 12/2002 (thời gian truy thu có ít nhất 01 tháng thuộc khoảng thời gian này).

Ví dụ: người lao động truy thu BHXH từ tháng 10/2002 đến tháng 02/2007 thì tính và ghi vào cột 2.

- Cột 3: ghi số người truy thu thời gian từ tháng 01/2003 đến tháng 12/2006.

- Cột 4: ghi số người truy thu thời gian từ tháng 01/2007 đến thời điểm truy thu.

- Cột 5: ghi những điểm cần lưu ý.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BHXH VIỆT NAM  **BHXH TỈNH……..** |  | **Mẫu số: B04c-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**TỔNG HỢP DANH SÁCH CỘNG NỐI THỜI GIAN THAM GIA BHXH**

**Quý ……. Năm……………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Họ và tên | Số định danh | Đơn vị nơi NLĐ đang làm việc | Thời gian đề nghị cộng nối | | | Ghi chú |
| Số tháng | Từ tháng năm | Đến tháng năm |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I | Huyện A |  |  |  |  |  |  |
|  | Nguyễn Văn A | 1234567890 | Công ty A | 60 | 01/1986 | 12/1990 |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| II | Huyện B |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  | *Ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Tổng hợp Danh sách cộng nối thời gian tham gia BHXH (Mẫu B04c-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp số người điều chỉnh cộng nối thời gian tham gia BHXH gửi BHXH Việt Nam để theo dõi.

b) Căn cứ lập: Kết quả thẩm định hồ sơ cộng nối thời gian nhưng không phải đóng BHXH của Tổ thẩm định.

c) Trách nhiệm lập: BHXH tỉnh.

đ) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi họ tên người lao động cộng nối thời gian tham gia BHXH.

- Cột C: ghi số định danh (số sổ BHXH).

- Cột 1: ghi tên đơn vị hiện tại người lao động đang làm việc.

- Cột 2: ghi số tháng cộng nối.

- Cột 3, 4: ghi từ tháng năm đến tháng năm.

- Cột 5: Ghi chú.

\* Chỉ tiêu hàng ngang: ghi danh sách người điều chỉnh cộng nối thời gian tham gia BHXH của từng BHXH huyện, Phòng Quản lý thu BHXH tỉnh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BHXH …………  BHXH ………… |  | **Mẫu số: B05-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ THẺ VÀ SỐ PHẢI THU THEO NƠI ĐĂNG KÝ KCB BAN ĐẦU**

**Quý ....năm………….**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tiêu chí** | **Tháng ...** | | **Tháng ...** | | **Tháng ...** | |
| **Số thẻ BHYT** | **Số phải thu** | **Số thẻ BHYT** | **Số phải thu** | **Số thẻ BHYT** | **Số phải thu** |
| A | B | 1 | 3 | 4 | 6 | 7 | 9 |
| **I** | **Đăng ký KCB ban đầu nội tỉnh** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Cơ Sở khám chữa bệnh A |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhóm 1 |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhóm 2 |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhóm 3 |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhóm 4 |  |  |  |  |  |  |
|  | Nhóm 5 |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cơ sở khám chữa bệnh ... |  |  |  |  |  |  |
| .... | …………. |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Đăng ký KCD ban đầu tỉnh khác** |  |  |  |  |  |  |
| 1 | BHXH tỉnh A |  |  |  |  |  |  |
| 2 | BHXH tỉnh B |  |  |  |  |  |  |
| … | …… |  |  |  |  |  |  |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Bảng tổng hợp số thẻ và số phải thu theo nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu (Mẫu B05-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp số thẻ, số phải thu theo nơi đăng ký khám chữa bệnh ban đầu để phân quỹ khám chữa bệnh.

b) Căn cứ lập: Mẫu D02-TS, D02a-TS; D03-TS, D03a-TS và cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý thu.

c) Trách nhiệm lập: BHXH tỉnh, huyện.

d) Thời gian lập: quý, năm.

e) Phương pháp lập:

- Cột A: ghi số thứ tự.

- Cột B: ghi tên cơ sở khám chữa bệnh ban đầu.

- Cột 1, 3, 5: ghi tổng số thẻ BHYT đăng ký KCB hằng tháng theo từng nhóm đối tượng theo quy định (gồm thẻ BHYT do tỉnh khác cấp).

- Cột 2, 4, 6: ghi số tiền phải đóng hằng tháng của từng nhóm đối tượng tương ứng.

\* Ví dụ:

- Tháng 9/2015, Bệnh viện huyện A có số thẻ BHYT đăng ký KCB ban đầu như sau:

+ 10 người lao động của Công ty dịch vụ thương mại B, tiền lương là 3.000.000 đồng/người/tháng.

+ 01 người hưu trí, tiền lương 4.000.000 đồng/tháng.

+ 03 người có công với cách mạng.

+ 03 người trong hộ gia đình cùng tham gia một thời điểm và được giảm mức đóng.

- Ghi như sau:

+ Nhóm 1:

Cột 1: ghi 10 thẻ.

Cột 2 ghi: số tiền 1.350.000 đồng (=3.000.000 đồng x 4,5% x 10 người).

+ Nhóm 2:

Cột 1: ghi 01 thẻ.

Cột 2: ghi số tiền 180.000 đồng (=4.000.000 đồng x 4,5%).

+ Nhóm 3:

Cột 1: ghi 03 thẻ BHYT.

Cột 2: ghi số tiền 155.250 đồng (=1.150.000 đồng x 4,5% x 3 người).

+ Nhóm 5:

Cột 1: ghi 03 thẻ BHYT.

Cột 2: ghi số tiền 119.025 đồng (= 1.150.000 đồng x 4,5% + 1.150.000 đồng x 4,5% x 70% + 1.150.000 đồng x 4,5% x 60%).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BẢO HIỂM XÃ HỘI….. **BẢO HIỂM XÃ HỘI…..** |  | **Mẫu số: B06-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN**

**Tháng năm 20...**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ TIÊU** | **Đơn vị tính** | **Mã số** | **Số lũy kế tháng trước chuyển sang** | **Số phát sinh trong tháng** | | **Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo** |
| **Tăng** | **Giảm** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7=4+5-6** |
| **I- TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHTN, BHYT, BHTNLĐ, BNN** | **triệu đồng** | 01 |  |  |  |  |
| **1. BHXH bắt buộc** |  | 02 |  |  |  |  |
| - Số người | người | 03 |  |  |  |  |
| - Số tiền | triệu đồng | 04 |  |  |  |  |
| **2. BHXH tự nguyện** |  | 05 |  |  |  |  |
| - Số người | người | 06 |  |  |  |  |
| - Số tiền | triệu đồng | 07 |  |  |  |  |
| **3. BHXH thất nghiệp** |  | 08 |  |  |  |  |
| - Số người | người | 09 |  |  |  |  |
| - Số tiền | triệu đồng | 10 |  |  |  |  |
| **4. BHYT** |  | 11 |  |  |  |  |
| - Tổng số người | người | 12 |  |  |  |  |
| Trong đó: |  | 13 |  |  |  |  |
| *+ Số người do cơ quan BHXH quản lý* | *người* | 14 |  |  |  |  |
| *+ LLVT, thân nhân quân đội* | *người* | 15 |  |  |  |  |
| - Số tiền | triệu đồng | 16 |  |  |  |  |
| **5. BHTNLĐ, BNN** |  | 17 |  |  |  |  |
| - Số người | người | 18 |  |  |  |  |
| - Số tiền | triệu đồng | 19 |  |  |  |  |
| **6. Thu lãi phạt chậm đóng** | triệu đồng | 20 |  |  |  |  |
| **II- TỔNG SỐ TIỀN NỢ BHXH, BHYT, BHTN** | **triệu đồng** | 21 |  |  |  |  |
| **1. Nợ BHXH** | **triệu đồng** | 22 |  |  |  |  |
| *1.1 Nợ chậm đóng* | *triệu đồng* | 23 |  |  |  |  |
| *1.2 Nợ đọng* | *triệu đồng* | 24 |  |  |  |  |
| *1.3 Nợ kéo dài* | *triệu đồng* | 25 |  |  |  |  |
| *1.4 Nợ khó thu* | *triệu đồng* | 26 |  |  |  |  |
| **2. Nợ BHTN** | **triệu đồng** | 27 |  |  |  |  |
| 2.1 Đơn vị nợ | triệu đồng | 28 |  |  |  |  |
| 2.2 NSNN nợ | triệu đồng | 29 |  |  |  |  |
| **3. Nợ BHYT** | **triệu đồng** | 31 |  |  |  |  |
| 4.1 Đơn vị nợ (nhóm 1) | triệu đồng | 32 |  |  |  |  |
| 4.2 NSNN nợ (nhóm 3, 4) | triệu đồng | 33 |  |  |  |  |
| **4. Nợ BHTNLĐ, BNN** | **triệu đồng** | 30 |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Báo cáo tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B06-TS)**

a) Mục đích: tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN của BHXH tỉnh, huyện để phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch thu trên địa bàn tỉnh theo từng tháng và là cơ sở để xây dựng kế hoạch thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN.

b) Căn cứ lập: báo cáo tình hình thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN (Mẫu B02a-TS).

c) Trách nhiệm lập: Phòng/Tổ quản lý thu.

d) Thời gian lập: hằng tháng.

e) Phương pháp lập:

- Cột 1: ghi các chỉ tiêu.

- Cột 2: ghi đơn vị tính.

- Cột 3: ghi mã số.

- Cột 4: ghi số lũy kế tháng trước chuyển sang.

- Cột 5: ghi số phát sinh tăng trong tháng.

- Cột 6: ghi số phát sinh giảm trong tháng.

- Cột 6: ghi số lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (=cột 4 + cột 5 - cột 6).

**\* Lưu ý:**

- Mã số 03: ghi số người tham gia BHXH bắt buộc bao gồm cả người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

- Mã số 06: ghi số người tham gia BHXH tự nguyện bao gồm cả những người đã đóng kỳ trước nhưng kỳ này chưa đến hạn phải đóng.

- Mã số 09: ghi số người tham gia BHTN không bao gồm người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.

- Mã số 12 = mã số 14 + mã số 15

- Mã số 14: chỉ ghi số người tham gia do cơ quan BHXH tỉnh, huyện thu tiền và phát hành thẻ BHYT.

- Mã số 15: ghi số người làm việc trong lực lượng vũ trang tham gia BHYT do BHXH cung cấp và thân nhân lực lượng vũ trang, cơ yếu do BHXH Bộ Quốc phòng, BHXH Công an nhân dân cấp thẻ BHYT cung cấp.

- Mã số 31: ghi số tiền nợ BHYT của đối tượng do người lao động và người sử dụng lao động đóng.

- Mã số 32: ghi số tiền nợ BHYT của đối tượng do ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BHXH ………..  BHXH ….…….. |  | **Mẫu số: K01-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**KẾ HOẠCH THU BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN**

**Năm……**

**I. Số liệu tính kế hoạch thu:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Số TT | Loại hình quản lý | Đối tượng (người) | | | | | | | Số tiền (triệu đồng) | | | | | | |
| Thực hiện năm trước | Năm n | | | Dự toán năm n+1 | | | Thực hiện năm trước | Năm n | | | Dự toán năm n+1 | | |
| Dự toán | Ước thực hiện | Tỷ lệ % | Dự kiến năm n +1 | Tăng, giảm | Tỷ lệ % | Dự toán | Ước thực hiện | Tỷ lệ % | Dự kiến năm 2017 | Tăng, giảm | Tỷ lệ  % |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | lố |
| **A** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Lao động có thời hạn ở nn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Đối tượng tự đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** | **BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **C** | **BẢO HIỂM Y TẾ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Đơn vị, đối tượng đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Doanh nghiệp LLVT |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Tổ chức BHXH đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Hưu trí, trợ cấp MSLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Trợ cấp TNLĐ-BNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Cán bộ xã hưởng Tr/cấp BHXH |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Ốm đau dài ngày |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Trên 80 tuổi hưởng TC tuất |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công nhân cao su |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Nghỉ chế độ thai sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trợ cấp thất nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Ngân sách NN đóng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Thôi hưởng trợ cấp MSLĐ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Cán bộ xã hưởng Tr/cấp NSNN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Người có công với cách mạng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Thân nhân người có công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phục vụ người có công |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Cựu chiến binh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đại biểu Quốc hội, HĐND |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Người tham gia kháng chiến |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trẻ em dưới 6 tuổi |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Bảo trợ xã hội |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Người đã hiến bộ phận cơ thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Người thuộc GĐ nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Người DTTS sống vùng KK, ĐBKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Người sống ở vùng ĐBKK |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Người sống ở xã đảo, huyện đảo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Thân nhân Công an |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Thân nhân Cơ yếu |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Lưu học sinh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Khác... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Ngân sách NN hỗ trợ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Học sinh, sinh viên TW |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Học sinh, sinh viên địa phương |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hộ cận nghèo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hộ Nông, lâm, ngư, diêm có MSTB |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Khác… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| V | Hộ gia đình |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đối tượng đóng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngân sách NN hỗ trợ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **D** | **BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài quốc doanh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Khác…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **E** | **BẢO HIỂM TNLĐ-BNN** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Doanh nghiệp NN |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | DN có vốn đầu tư nước ngoài |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Doanh nghiệp ngoài nhà nước |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Hành chính, Đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Sự nghiệp công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Xã, phường, thị trấn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cán bộ không chuyên trách cấp xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Hợp tác xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Ngoài công lập |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác, cá nhân |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng (A+B+C+D+E)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**II. Phân tích kế hoạch thu:**

1. Các yếu tố ảnh hưởng tăng:

2. Các yếu tố ảnh hưởng giảm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) QL thu** | *….., ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Kế hoạch thu BHXH, BHYT (Mẫu K01-TS).**

a) Mục đích: lập kế hoạch để tổ chức thực hiện thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN hằng năm.

b) Căn cứ lập: Bảo hiểm xã hội tỉnh, BHXH huyện căn cứ số liệu báo cáo mẫu số B02a-TS, B02b-TS và tình hình kinh tế, xã hội, khả năng mở rộng đối tượng tham gia BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN trên địa bàn để lập dự toán thu BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLĐ, BNN năm sau, gửi BHXH Việt Nam.

c) Trách nhiệm lập: BHXH huyện, tỉnh.

d) Thời gian lập:

- BHXH huyện: theo hướng dẫn của BHXH tỉnh.

- BHXH tỉnh: theo hướng dẫn của BHXH Việt Nam.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| BHXH …………..  BHXH …………… |  | **Mẫu K02-TS** *(Ban hành kèm theo QĐ số: 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của BHXH Việt Nam)* |

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG PHÔI SỔ BHXH, THẺ BHYT**

Năm……………

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Diễn giải** | **Phôi bìa sổ BHXH** | **Phôi thẻ BHYT** | **Ghi chú** |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1 | Dự kiến số tồn năm trước chuyển sang: |  |  |  |
| 2 | Dự kiến đối tượng quản lý |  |  |  |
| 2.1 | *Đối tượng đang quản lý đến cuối năm* |  |  |  |
| 2.2 | *Đối tượng phát sinh năm sau* |  |  |  |
| 3 | Dự kiến nhu cầu sử dụng cho năm sau: |  |  |  |
| 3.1 | *Đối tượng phát sinh (tương ứng với 2.2)* |  |  |  |
| 3.2 | *Cấp lại, cấp đổi* |  |  |  |
| 3.3 | *Khác (nếu có)* |  |  |  |
| 4 | Kế hoạch đề nghị (4=3-1): |  |  |  |

Lưu ý:

- Đối với chỉ tiêu 3.3 đề nghị nêu rõ lý do vào phần ghi chú (vd: số phôi bù do thiên tai lũ lụt, sự cố ngoài ý muốn, số mượn của tỉnh khác phải trả, phát sinh khác...)

- Mẫu này sử dụng chung cho cả BHXH tỉnh và BHXH huyện.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | **Trưởng phòng (Tổ) Cấp sổ, thẻ** *(Ký, ghi rõ họ tên)* | *Ngày …. tháng … năm ………..* **Giám đốc BHXH** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN LẬP**

**Kế hoạch sử dụng phôi sổ BHXH, thẻ BHYT (Mẫu K02-TS)**

a) Mục đích: BHXH tỉnh đăng ký kế hoạch sử dụng phôi sổ BHXH, thẻ BHYT của năm sau.

b) Trách nhiệm lập: do BHXH tỉnh hoặc BHXH huyện (được phân cấp in thẻ BHYT) lập hằng năm.

c) Phương pháp lập:

\* Chỉ tiêu theo cột:

- Cột 1: ghi số lượng phôi bìa sổ BHXH.

- Cột 2: ghi số lượng phôi thẻ BHYT.

- Cột 3: ghi rõ lý do sử dụng phôi sổ, thẻ.

\* Chỉ tiêu theo hàng: ghi đầy đủ nội dung trên bản kế hoạch sử dụng phôi bìa sổ BHXH, thẻ BHYT.